**BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ LỚP 12**

**THEO TỪNG MỨC ĐỘ**

**CHỦ ĐỀ ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

**BÀI 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ**

**Câu 1**(NB)**: Đường bờ biển nước ta có chiều dài**

A. 2360km. B. 2036km. C. 3206km. D. 3260km.

**Câu 2**(NB)**: Chiều dài đường biên giới trên đất liền giữa nước ta với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia lần lược là:**

A. hơn 1300km, gần 1100km, hơn 2100km.

B. hơn 1400km, gần 2100km, hơn 1100km.

C. hơn 1300km, gần 2100km, hơn 1100km.

D. hơn 1100km, hơn 2100km, gần 1300km.

**Câu 3**(NB)**: Phần đất kiền của nước ta nằm trong khung của hệ tọa độ địa lí:**

A. từ 8034’B đến 23022’B; từ 102010’Đ đến 109024’Đ.

B. từ 8034’B đến 23023’B; từ 102009’Đ đến 109024’Đ.

C. từ 8034’B đến 23023’B; từ 102008’Đ đến 109024’Đ.

D. từ 8034’B đến 23023’B; từ 102010’Đ đến 109042’Đ.

**Câu 4**(NB)**: Nước ta có bao nhiêu tỉnh, thành phố giáp với biển?**

A. 29. B. 30. C. 28. D. 27.

**Câu 5**(NB)**: Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc tỉnh/thành phố:**

A. Quảng Nam, Đà Nẵng. B. Đà Nằng, Khánh Hòa.

C. Khánh Hòa, Quảng Ngãi. D. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

**Câu 6**(NB)**: Bộ phận nào sau đây của vùng biển nước ta được xem như phần lãnh thổ trên đất liền?**

A. Lãnh hải. B. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

C. Nội thủy. D. Thềm lục địa.

**Câu 7**(NB)**: Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính**

A. nhiệt đới ẩm gió mùa. B. cận nhiệt đới gió mùa.

C. nhiệt đới khô. D. cận nhiệt đới khô.

**Câu 8**(NB)**: Đại bộ phận lãnh thổ nước ta nằm ở múi giờ thứ mấy?**

A. Thứ 3. B. Thứ 7. C. Thứ 13. D. Thứ 58.

**Câu 9**(NB)**: Chiều dài đường biên giới trên đất liền giữa nước ta với Trung Quốc là bao nhiêu km?**

A. hơn 1100km. B. hơn 1400km. C. hơn 2100km. D. gần 4600km.

**Câu 10**(NB)**: Trên biển vĩ độ nước ta kéo dài đến bao nhiêu độ vĩ tuyến?**

A. 8034’B. B. 23023’B. C. 8050’B. D. 6050’B.

**Câu 11**(NB)**: Điểm cực Bắc phần đất liền nước ta nằm ở vĩ độ 23023’B tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, thuộc tỉnh nào sau đây?**

A. Cao Bằng. B. Điện Biên. C. Hà Giang. D. Lạng Sơn.

**Câu 12**(NB)**: Điểm cực Nam phần đất liền nước ta nằm ở vĩ độ 8034’B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, thuộc tỉnh nào sau đây?**

A. Bạc Liêu. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. Sóc Trăng.

**Câu 13**(NB)**: Điểm cực Tây phần đất liền của nước ta nằm ở kinh độ 102009’Đ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, thuộc tỉnh nào sau đây?**

A. Điện Biên. B. Lai Châu. C. Hà Giang. D. Lào Cai.

**Câu 14**(NB)**: Điểm cực Đông phần đất liền của nước ta nằm ở kinh độ 109024’Đ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, thuộc tỉnh nào sau đây?**

A. Bình Định. B. Phú Yên. C. Ninh Thuận. D. Khánh Hòa.

**Câu 15**(NB)**: Trên đất liền, VN tiếp giáp với những nước nào sau đây?**

A. Trung Quốc, Campuchia, Mianma. B. Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

C. Trung Quốc, Lào, Campuchia. D. Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

**Câu 16**(NB)**: Đường bờ biển nước ta dài 3260km, chạy dài từ**

A. Móng Cái (Quảng Ninh) đến Ngọc Hiển (Cà Mau).

B. Móng Cái (Quảng Ninh) đến Năm Căn (Cà Mau).

C. Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang).

D. Móng Cái (Quảng Ninh) đến Châu Đốc (An Giang).

**Câu 17**(NB)**: Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển được gọi là**

A. vùng nội thủy. B. vùng lãnh hải. C. vùng tiếp giáp lãnh hải. D. vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 18**(NB)**: Vùng lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm**

A. vùng đất, vùng biển, vùng núi. B. vùng đất, vùng biển, vùng trời.

C. vùng đất, hải đảo, thềm lục địa. D. vùng đất liền, hải đảo, vùng trời.

**Câu 19**(NB)**: Vùng biển tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở gọi là**

A. vùng nội thủy. B. vùng lãnh hải. C. vùng thềm lục địa. D. vùng tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 20**(NB)**: Vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở gọi là**

A. vùng lãnh hải. B. vùng thềm lục địa. C. vùng đặc quyền kinh tế. D. vùng tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 21**(NB)**: Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 4-5 hãy cho biết, địa danh nào sau đây là điểm cực Bắc của nước ta?**

A. Lũng Cú. B. A Pa Chải.

C. Mũi Ngọc. D. Xóm Mũi.

**Câu 22**(NB)**: Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết hai tỉnh nào sau đây ở Đông Nam Bộ tiếp giáp với Campuchia?**

A. Bình Dương, Đồng Nai. B. Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai.

C. Tây Ninh, Bình Phước. D. Bình Phước, Bình Dương.

**Câu 23**(NB)**: Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 4-5 hãy cho biết, trong các tỉnh lị sau đây, tỉnh lị nào tiếp giáp gần với Trung Quốc nhất?**

A. Lai Châu. B. Hà Giang. C. Lào Cai. D. Cao Bằng.

**Câu 24**(NB)**: Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 4-5, các tỉnh nào sau đây ở Đồng Bằng Sông Cửu Long tiếp giáp với Campuchia?**

A. Kiên Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Bạc Liêu.

B. Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

C. Cà Mau, Hậu Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng.

D. Vĩnh Long, Đồng Tháp, Trà Vinh, Tiền Giang.

**Câu 25**(NB)**: Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết việc thông thương giữa Việt Nam và Lào được tiến hành qua 1 số cửa khẩu nào sau đây?**

A. Hữu Nghị, Bờ Y, Lệ Thanh. B. Hoa Lư, Xa Mát, Dinh Bà.

C. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo. D. Cha Lo, Xà Xía, Lệ Thanh.

**Câu 26**(NB)**: Nội thủy là**

A. vùng có chiều rộng 12 hải lí.

B. vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí.

C. vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

D. vùng nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí.

**Câu 27**(NB)**: Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió Mậu dịch và gió mùa châu Á, nên**

A. có nhiều tài nguyên khoáng sản. B. khí hậu có hai mùa rõ rệt.

C. có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá. D. thảm thực vật bốn mùa xanh tốt.

**Câu 28**(NB)**: Nhờ tiếp giáp biển, nên nước ta có**

A. Nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng.

B. Nhiều tài nguyên khoáng sản và sinh vật.

C. Thiên nhiên xanh tốt, giàu sức sống.

D. Khí hậu có hai mùa rõ rệt.

**Câu 29**(NB)**: Thứ tự các bộ phận vùng biển nước ta là**

A. Nội thủy, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa

B. Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa, đặc quyền kinh tế

C. Nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải

D. Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa

**Câu 30**(NB)**: Vùng trời là vùng có đặc điểm?**

A. Vùng có độ cao không giới hạn trên đất liền.

B. Vùng không gian bao trùm lên lãnh thổ không giới hạn độ cao.

D. Vùng không gian bao trùm lên lãnh thổ có giới hạn độ cao

D. Vùng độ cao không giới hạn trên các đảo

**Câu 31**(NB)**: Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường**

A. nằm cách bờ biển 12 hải lí.

B. nối các điểm có độ sâu 200 m.

C. nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.

D. tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

**Câu 32**(NB)**: Vùng biển mà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường nhập cư,..là vùng:**

A. Lãnh hải B. Tiếp giáp lãnh hải

C. Vùng đặc quyền về kinh tế D. Thềm lục địa.

**Câu 33 (TH): Đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được quy định bởi**

A. địa hình. B. địa chất.

C. vị trí địa lí và gió mùa. D. thảm thực vật.

**Câu 34 (TH): Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới nửa cầu Bắc nên**

A. có mùa đông lạnh. B. có nền nhiệt độ cao.

C. chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. D. có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.

**Câu 35 (TH): Việt Nam có mối quan hệ qua lại thuận lợi với các nước là nhờ**

A. tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. B. gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.

C. tài nguyên thiên nhiên phong phú. D. lịch sử dựng nước, giữ nước lâu dài.

**Câu 36(TH): Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước**

A. được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.

B. được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.

C. được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.

D. được quản lí các nguồn tài nguyên thiên ở vùng thềm lục địa

**Câu 37(TH): Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ**

A. lãnh thổ kéo dài từ 8º34’B đến 23º23’B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.

B. nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùA.

C. nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.

D. nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

**Câu 38(TH): Tự nhiên nước ta phân hóa đa dạng thành các vùng khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam, giữa miền núi và đồng bằng, ven biển, hải đảo là do**

A. Tiếp giáp với vùng biển rộng lớn và địa hình phân bậc rõ nét.

B. Vị trí nằm trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc.

C. Lãnh thổ kéo dài theo chiều kinh tuyến.

D. Vị trí địa lí và hình thể nước ta.

**Câu 39 (VD): Vì sao thiên nhiên nước ta khác hẳn các nước cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi?**

A. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.

B. Nằm trong vùng nội chí tuyến.

C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa và của biển.

D. Chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng.

**Câu 55 (VD): Hạn chế nào *không phải* do hình dạng dài và hẹp của lãnh thổ Việt Nam mang lại**

A. Khoáng sản nước ta đa dạng, nhưng trữ lượng không lớn

B. Giao thông Bắc- Nam trắc trở

D. Việc bảo vệ an ninh và chủ quyền lãnh thổ khó khăn

D. Khí hậu phân hoá phức tạp

**BÀI 6-7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**Câu 1 (NB):Phương án nào sau đây *không phải* là đặc điểm chung của địa hình nước ta?**

A. Địa hình chủ yếu là đồi núi cao. B. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng.

C. Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. D. Địa hình chịu sự tác động mạnh mẽ của con người.

**Câu 2 (NB): Đồi núi nước ta chiếm tới**

A. 3/5 diện tích lãnh thổ. B. 3/4 diện tích lãnh thổ.

C. 1/4 diện tích lãnh thổ. D. 2/3 diện tích lãnh thổ.

**Câu 3 (NB): Địa hình núi cao trên 2000m ở nước ta chiếm**

A. 0.1% diện tích lãnh thổ. B. 1% diện tích lãnh thổ.

C. 10% diện tích lãnh thổ. D. 2% diện tích lãnh thổ.

**Câu 5 (NB): Địa hình Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm là**

A. cao ở rìa phía tây và tây bắc thấp dần ra biển, có các khu ruộng cao bạc màu.

B. trên bề mặt đồng bằng không có đê, có mạng lưới sông ngồi, kênh rạch chằng chịt.

C. đồng bằng được khai thác từ lâu đời nên địa hình bề mặt đã bị biến đổi nhiều.

D. Địa hình chia là 3 dải: cồn cát, đầm phá, giữa là vùng thấp trũng, dải trong cùng được bồi tụ thành đồng bằng.

**Câu 6 (NB): Địa hình đồng bằng sông Hồng có đặc điểm là**

A. hàng năm được hệ thống sông Hồng bồi đắp phù sa màu mỡ.

B. địa hình cao ở rìa phía tây và tây bắc, bề mặt bị chia cắt thành nhiều ô.

C. địa hình thấp và bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi dày đặc, chằng chịt.

D. đồng bằng có các vùng trũng lớn, nhiều nơi chưa được bồi lắp xong.

**Câu 7 (NB): Thấp và hẹp ngang, nâng cao ở 2 đầu là đặc điểm địa hình vùng núi**

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

**Câu 8 (NB): Vùng núi nào sau đây có địa hình cao nhất nước ta?**

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

**Câu 9 (NB): Nét nổi bật của vùng núi Đông Bắc là**

A. có địa hình cao nhất nước ta. B. địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

C. có 3 mạch núi lớn hướng tây bắc – đông nam. D. gồm các dãy núi liền kề với các cao nguyên.

**Câu 10 (NB): Địa hình vùng núi Tây Bắc *không bao gồm* các đặc điểm nào sau đây?**

A. Phía đông là dãy núi cao và đồ sộ Hoàng Liên Sơn.

B. Địa hình thấp với nhiều dãy núi hướng vòng cung.

C. Phía tây là địa hình núi trung bình chạy dọc biên giới Việt – Lào.

D. Ở giữa thấp hơn, có các dãy núi, các sơn nguyên và cao nguyên.

**Câu 11 (NB): Địa hình vùng núi Trường Sơn Nam bao gồm**

A. các đồng bằng và đồi trung du. B. các cao nguyên và đồi trung du.

C. các khối núi và cao nguyên. D. các cao nguyên và đồng bằng.

**Câu 12 (NB): Ở nước ta, địa hình bán bình nguyên thể hiện rõ ở**

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ.

**Câu 13 (NB): Rìa phía bắc và tây bắc Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là dạng địa hình**

A. đồi trung du. B. cao nguyên. C. đồng bằng. D. bán bình nguyên.

**Câu 14 (NB): Ở miền núi nước ta thường có các loại thiên tai nào sau đây?**

A. Lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt ở đất. B. Xói mòn, bão, ngập lụt, xâm nhập mặn.

C. Ngập lụt, cát chảy, cát bay, khô hạn. D. Trượt lở đất, xâm nhập mặn, ngập lụt.

**Câu 15(NB): Đặc điểm nào *khôngđúng* với địa hình Việt Nam**

A. Đồi núi chiếm ¾ diện tích, phần lớn là núi cao trên 2000m

B. Đồi núi chiếm ¾ diện tích, có sự phân bậc rõ rệt

C. Cao ở Tây Bắc thấp dần về Đông Nam

D. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

**Câu 16(NB): Đồng bằng châu thổ nào có diện tích lớn nhất nước ta?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Mã. D. Đồng bằng sông Cả.

**Câu 17(NB): Đặc điểm nào đúng với vùng núi Trường Sơn Nam?**

A. Cao nhất nước ta B. Có nhiều cao nguyên xếp tầng

C. Đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích B. Hướng Tây Bắc-Đông Nam

**Câu 18(NB): Vùng núi Tây Bắc nằm giữa hai hệ thống sông lớn là**

A. Sông Hồng và sông Mã B. Sông Cả và sông Mã

C. Sông Đà và sông Lô D. Sông Hồng và sông Cả

**Câu 19(NB): Vùng núi Trường Sơn Bắc được giới hạn từ**

A. Sông Mã tới dãy Hoành Sơn B. Nam sông Cả tới dãy Hoành Sơn

C. Sông Hồng tới dãy Bạch Mã D. Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã

**Câu 20(NB): Đặc điểm đồng bằng ven biển Miền Trung là**

A. hẹp ngang và bị chia cắt, đất giàu dinh dưỡng

B. diện tích khá lớn, biển đóng vai trò chính trong việc hình thành,

C. hẹp ngang, kéo dài từ Bắc xuống Nam, đất nghèo dinh dưỡng

D. hẹp ngang và bị chia cắt, biển đóng vai trò chính trong việc hình thành, đất nghèo dinh dưỡng

**Câu 21(NB): Nguồn lợi nào sau đây *không có* ở đồng bằng nước ta?**

A. Khoáng sản. B. Thủy năng. C. Rừng. D. Du lịch.

**Câu 22(NB): Việc giao lưu kinh tế giữa các vùng ở miền núi gặp khó khăn thường xuyên là do?**

A. Địa hình bị chia cắt mạnh, sườn dốc. B. Động đất.

C. Khan hiếm nước. D. Thiên tai (lũ quét, xói mòn, trượt lở đất).

**Câu 23(NB): Ở nước ta, giới hạn độ cao địa hình nào chiếm ưu thế**

A. Dưới 1000m B. Cao từ 1000-1500m C. Cao từ 1500-2000m D. Cao trên 2000m

**Câu 24(NB): Địa hình cao nhất của nước ta được phân bố chủ yếu ở khu vực**

A. Đông Bắc B. Tây Bắc C. Trường Sơn Bắc D. Trường Sơn Nam

**Câu 25(NB): Hai câu thơ “Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi/Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi” nhà thơ muốn nói đến vùng núi nào của nước ta?**

A. Đông Bắc B. Tây Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

**Câu 26(NB): Hình thái của đồng bằng sông Hồng có đặc điểm?**

A. Cao ở rìa phía Tây và Tây Bắc, thấp dần ra biển

B. Cao ở rìa phía Đông, giữa thấp trũng

C. Thấp phẳng, có nhiều ô trũng lớn

D. Vùng trong đê có nhiều ô trũng thường xuyên bị ngập nước

**Câu 27(NB): Đồng bằng sông Cửu Long có hai vùng trũng lớn là?**

A. Cà mau và Đồng Tháp Mười. B. Kiên giang và Đông Tháp Mười.

C. Tứ Giác Long Xuyên và Đông Tháp Mười D. Tứ Giác Long Xuyên và Cà Mau

**Câu 28(NB): Nhận định nào sau đây *không đúng* về thế mạnh tự nhiên của khu vực đồng bằng đối với phát triển KT- XH?**

A. Là cơ sở phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng nông sản

B. Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: khoáng sản, thủy sản,..

C. Nguồn thủy năng dồi dào, khoáng sản phong phú, đa dạng

D. Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông

**Câu 29(NB): Ảnh hưởng nào *không phải* của thiên nhiên khu vực đồng bằng đối với sản xuất?**

A. Cung cấp các nguồn lợi khác về thủy sản, lâm sản, khoáng sản.

B. Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng.

C. Là điều kiện thuận lợi để tập trung các khu công nghiệp, thành phố.

D. Địa bàn thuận lợi để phát triển tập trung cây công nghiệp dài ngày.

**Câu 30 (TH): Địa hình cao nhất nước ta với 3 dải địa hình cùng chạy theo hướng tây bắc – đông nam là đặc điểm địa hình của vùng núi**

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

**Câu 31 (TH): Khu vực đồi núi *không có* thế mạnh nào sau đây?**

A. Tập trung nhiều khoáng sản là nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.

B. Thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc.

C. Có điều kiện để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, nhất là du lịch sinh thái.

D. Địa hình bị chia cắt mạnh, lắm sông suối thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.

**Câu 32 (TH): Khu vực đồi núi của nước ta *không có* thế mạnh nào sau đây?**

A. Tập trung nhiều khoáng sản là nguyên liệu, nhiêu liệu cho các ngành công nghiệp.

B. Thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc.

C. Có điều kiện để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng… nhất là du lịch sinh thái.

D. Địa hình bị chia cắt mạnh, lắm sông suối thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.

**Câu 33 (TH): Địa hình vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc có đặc điểm giống nhau là**

A. núi cao chiếm ưu thế. B. núi thấp chiếm ưu thế.

C. hướng núi vòng cung. D. hướng nghiêng tây bắc – đông nam.

**Câu 34 (TH): Phía đông của vùng núi Trường Sơn Nam có đặc điểm địa hình**

A. núi cao, sườn dốc. B. dải đồi trung du rộng lớn.

C. cao nguyên bằng phẳng. D. bán bình nguyên, xen đồi.

**Câu 35 (TH): Phái tây của vùng núi Trường Sơn Nam có đặc điểm địa hình**

A. chủ yếu là đồng bằng khá bằng phẳng. B. chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng.

C. xen giữa các dãy núi là cao nguyên. D. các cao nguyên badan phân bậc, tương đối bằng phẳng.

**Câu 36 (TH): Tại sao một số vùng trong đê ở Đồng bằng sông Hồng *không còn* được bồi tụ phù sa?**

A. Sông ngồi khô hạn. B. Có đê ven sông ngăn lũ.

C. Nước sông không có phù sa. D. Chế độ nước sông thất thường.

**Câu 37 (TH): Tại sao vùng ngoài đê của Đồng bằng sông Hồng đất rất màu mỡ?**

A. Hệ số sử dụng đất cao. B. Được bồi tụ phù sa hàng năm.

C. Thường xuyên bị ngập nước. D. Được bón nhiều phân hóa học.

**Câu 38 (TH): Đất ở dải đồng bằng ven biển *không phải là* đất**

A. lẫn nhiều cát. B. ít phù sa sông.

C. giàu chất dinh dưỡng. D. Nghèo chất dinh dưỡng.

**Câu 39 (TH): Điểm khác nhau giữa Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là**

A. có nhiều sông ngồi. B. được phù sa sông bồi tụ.

C. địa hình thấp và bằng phẳng. D. bề mặt đồng bằng không có đê.

**Câu 40 (TH): Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với dải đồng bằng ven biển miền Trung?**

A. Dài và hẹp ngang. B. Giáp biển thường là cồn cát và đầm phá.

C. Được bồi đắp chủ yếu là phù sa sông. D. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ bởi các mạch núi.

**Câu 41 (TH): Khu vực đồi núi nước ta có thế mạnh nào sau đây?**

A. Cây lương thực, cây thực phẩm, chăn nuôi gia cầm.

B. Đánh bắt thủy hải sản, cây ăn quả, cây lương thực.

C. Khoáng sản, thủy điện, nông lâm nghiệp, du lịch.

D. Nhiệt điện, cây rau đậu, đánh bắt thủy hải sản.

**Câu 42 (TH): Với hình dạng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang của nước ta đã**

A. dẫn đến sự phân hóa đông tây của tự nhiên khá rõ rệt.

B. tạo điều kiện cho tính biển xâm nhập sâu vào đất liền.

C. làm cho thiên nhiên từ bắc vào nam của nước ta khá đồng nhất.

D. làm cho thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo độ cao của địa hình.

**Câu 43 (TH): Một trong những thế mạnh về nông nghiệp của đồng bằng là**

A. chăn nuôi đại gia súc. B. cây công nghiệp lâu năm.

C. cây lương thực, cây thực phẩm. D. cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 44 (TH): Tại sao miền núi lại có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch?**

A. Giao thông vận tải thuận lợi. B. Khí hậu ổn định, ít thiên tai.

C. Nguồn nhân lực phục vụ du lịch dồi dào. D. Cảnh quan thiên nhiên phong phú, đa dạng.

**Câu 45 (TH): Khu vực đồng bằng có thế mạnh để phát triển**

A. du lịch sinh thái. B. công nghiệp thủy điện.

C. nền nông nghiệp nhiệt đới. D. công nghiệp khai thác khoáng sản.

**Câu 46 (TH): Vùng bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp với**

A. nuôi trồng thủy sản và cây lương thực. B. khai thác hải sản và chăn nuôi gia cầm.

C. Cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực. D. Cây công nghiệp, khai thác và nuôi trồng hải sản.

**Câu 47 (TH): Đồng bằng nào sau đây về mùa lũ nước ngập trên diện rộng?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng Thanh Hóa.

C. Đồng bằng Quảng Nam. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 48 (TH): Trở ngại nhất về mặt tự nhiên đối với phát triển giao thông miền núi là**

A. địa hình chia cắt mạnh. B. thường xuyên có lũ quét.

C. nguy cơ phát sinh động đất. D. Quanh năm bị xói mòn, trượt lỡ đất.

**Câu 49(TH): Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết tên 4 cánh cung của vùng núi Đông Bắc theo thứ tự từ Đông sang Tây**

A. Đông Triều, Trường Sơn Nam, Ngân Sơn, Bắc Sơn.

B. Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

C. Sông Gâm, Ngân Sơn, Hoành Sơn, Trường Sơn Bắc.

D. Đông Triều, Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm.

**Câu 50(TH): Điểm giống nhau chủ yếu nhất giữa địa hình bán bình nguyên và đồi là**

A. được hình thành do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ.

B. có cả đất phù sa cổ lẫn đất ba dan.

C. được nâng lên chủ yếu trong vận động Tân kiến tạo.

D. nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

**Câu 51(TH): Đặc điểm chung của vùng đồi núi Trường Sơn Bắc là**

A. gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

B. có các cánh cung lớn mở ra về phía bắc và đông.

C. địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi lớn hướng tây bắc – đông nam.

D. gồm các khối núi và cao nguyên đất đỏ ba dan xếp tầng.

**Câu 52(TH): Nguyên nhân làm cho đất ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa, là do?**

A. Bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều.

B. Đồng bằng nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi xuống.

C. Khí hậu ở đây khô hạn

D. Trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu.

**Câu 53(TH): Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là**

A. Có địa hình cao nhất nước ta.

B. Có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc – Đông Nam.

C. Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

D. Gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc – Đông Nam.

**Câu 54(TH): Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là:**

A. Gồm các khối núi và cao nguyên.

B. Có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta, hướng Tây Bắc – Đông Nam

C. Có bốn cánh cung lớn.

D. Địa hình thấp và hẹp ngang.

**Câu 55(TH): Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế -xã hội của vùng đồi núi**

A. địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực trở ngại cho giao thông

B. khí hậu phân hóa phức tạp

C. đất trồng cây lương thực bị hạn chế

D. khoáng sản có trữ lượng nhỏ, phân tán trong không gian

**Câu 56 (VD): Đồng bằng châu thổ sông Hồng đã bị biến đổi mạnh là do**

A. thiên tai khắc nghiệt. B. tác động của biến đổi khí hậu.

C. con người khai phá lâu đời. D. phát triển công nghiệp khai thác.

**Câu 57 (VD): Tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km2 trong đó địa hình thấp dưới 1000m chiếm tới 85%. Hỏi địa hình thấp dưới 1000m là khoảng bao nhiêu km2?**

A. 281 530,2km2 B. 49 681,8 km2

C. 49 816,8 km2 D.28 1350,2km2

**Câu 58 (VD): Đồng bằng sông Cửu Long thường xuyên bị nhiễm mặn vào mùa khô là do?**

A. Địa hình thấp, nhiều cửa sông đổ ra biển nên thủy triều dễ lấn sâu vào đất liền

B. Có nhiều vùng trũng rộng lớn.

C. Có 3 mặt giáp biển, có gió mạnh nên đưa nước biển vào

D. Sông ngòi nhiều tạo điều kiện dẫn nước biển vào sâu trong đất liền

**BÀI 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**Câu 1 (NB): Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất của biển Đông nước ta là**

A. vàng. B. ti tan. C. dầu khí. D. cát trắng.

**Câu 2 (NB): Hệ sinh thái rừng ngập mặn của nước ta tập trung nhiều nhất ở vùng ven biển**

A. đồng bằng sông Hồng B. miền trung. C. Bắc Bộ. D. Nam Bộ.

**Câu 3 (NB): Nhờ có biển Đông mà khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu**

A. ôn đới. B. lục địa. C. địa trung hải. D. hải dương.

**Câu 4 (NB): Nước ta, hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?**

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 5(NB): Biển Đông thường gây ra hậu quả nặng nề nhất cho các vùng đồng bằng ven biển nước ta**

A. bão B. sóng thần. C. triều cường. D. xâm thực bờ biển.

**Câu 6(NB): Hiện tượng sạt lở bờ biển phổ biến ở khu vực nào ven biển nước ta?**

A. Bờ biển Bắc Bộ B. Bờ biển Nam Bộ

C. Bờ biển Nam Trung Bộ D. Bờ biển Bắc Trung Bộ

**Câu 7(NB): Ý nào sau đây *không phải* là ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu của nước ta?**

A. Làm tăng độ ẩm của các khối khí qua biển.

B. Mang lại lượng mưa và độ ẩm lớn.

C. Làm giảm tính chất lạnh khô vào mùa đông và dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hè.

D. làm tăng tính chất nóng và khô của khí hậu nước ta.

**Câu 8(NB): Biểu hiện nào *không theo mùa* của các yếu tố hải văn?**

A. Độ mặn trung bình của nước biển tăng giảm theo mùa khô và mùa mưa.

B. Sóng trên Biển Đông mạnh vào thời kì gió mùa Đông Bắc

C. Nhiệt độ nước biển khác nhau giữa mùa khô và mùa mưa.

D. sinh vật biển phong phú.

**Câu 9(NB): Điểm nào sau đây *không đúng* với hệ sinh thái rừng ngập mặn?**

A. Có nhiều loài gỗ quý. B. Cho năng suất sinh học cao.

C. Giàu tài nguyên động vật. D. Phân bố ở ven biển.

**Câu 10(NB): Nguồn khoáng sản có trữ lượng lớn, hàm lượng cao phân bố trải dài ven biển nước ta đó là**

A. Cát trắng B. Muối D. Dầu mỏ D. Sa khoáng ti tan

**Câu 11 (TH): Hiện tượng sạt lở đường bờ biển ở nước ta xảy ra mạnh nhất ở bờ biển**

A. Bắc Bộ. B. Trung Bộ. C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Nam Bộ.

**Câu 12 (TH): Biển Đông rộng, nhiệt độ nước biển cao đã mang lại cho nước ta**

A. khí hậu khô hạn. B. có 2 mùa rõ rệt.

C. lượng mưa và độ ẩm lớn. D. một mùa đông lạnh giá.

**Câu 13 (TH): Nguyên nhân nào sau đây làm cho diện tích rừng ngập mặn ở nước ta hiện nay bị thu hẹp nhiều?**

A. Do chiến tranh tàn phá. B. Do sóng biển tàn phá thường xuyên.

C. Do nuôi tôm, cá và cháy rừng. D. Do hậu quả của ô nhiễm môi trường.

**Câu 14 (TH): Vùng ven biển Nam Trung Bộ có điều kiện để phát triển nghề muối là vì**

A. lượng mưa lớn, độ ẩm cao, nhiều vịnh nước sâu.

B. có nhiệt độ cao, nhiều nắng và ít sông đổ ra biển.

C. nhiều sông lớn đổ ra biển, ít thiên tai, lượng mưa thấp.

D. lượng mưa lớn, nhiệt độ cao, ven biển có nhiều cửa sông.

**Câu 15 (TH): Hai bể dầu lớn nhất hiện đang được khai thác ở nước ta là**

A. Sông Hồng và Cửu Long. B. Nam Côn Sơn và Sông Hồng.

C. Nam Côn Sơn và Cửu Long. D. Thổ Chu – Mã Lai và Sông Hồng.

**Câu 16 (TH): Vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta *không bao gồm***

A. phòng chống ô nhiễm môi trường biển. B. Tập trung khai thác tài nguyên ven bờ.

C. sử dụng hợp lí nguồn lợi thiên nhiên biển. D. thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai.

**Câu 17(TH): Điểm nào sau đây *không đúng* khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?**

A. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí.

B. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc

C. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn.

D. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước.

**Câu 18(TH): Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là**

A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.

B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.

C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.

D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

**Câu 19(TH): Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, vì các đảo là**

A. một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ nước ta

B. nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất

C. hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta

D. cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta.

**BÀI 9 – 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**Câu 1 (NB): Khu vực nào của nước ta lượng mưa có thể đạt từ 3500 – 4000mm/năm?**

A. Nơi có vị trí nằm tiếp giáp với biển.

B. Những địa điểm có sườn núi hướng về phía bắc với địa hình cao.

C. Các lòng chảo, cánh đồng, thung lũng ở miền núi.

D. Những sườn đón gió biển và các khối núi cao.

**Câu 2 (NB): Gió mùa Tây Nam hoạt động trong thời kì đầu mùa hạ ở nước ta có nguồn gốc từ**

A. khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương. B. khối khí chí tuyến Bán Cầu Nam.

C. khối khí nhiệt đới Nam Thái Bình Dương. D. khối khí từ phương Bắc.

**Câu 3 (NB): Gió mùa Tây Nam hoạt động trong thời kì giữa và cuối mùa hạ ở nước ta có nguồn gốc từ**

A. khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương.

B. khối khí từ cao áp Xibia di chuyển từ phương Bắc xuống.

C. áp cao Nam Ấn Độ Dương.

D. áp cao cận chí tuyến Nam Bán Cầu.

**Câu 4 (NB): Ở những sườn núi đón gió biển và các khối núi cao, lượng mưa trung bình năm có thể lên tới**

A. 1500-2000mm. B. 2500-3000mm. C. 3500-4000mm D. trên 4000mm.

**Câu 5 (NB): Loại gió nào sau đây hoạt động quanh năm ở nước ta?**

A. Gió tây ôn đới. B. Gió Tín Phong. C. Gió mùa hạ. D. Gió mùa đông.

**Câu 6 (NB): Ở vùng đồi núi nước ta chủ yếu là đất**

A. phèn. B. feralit. C. phù sa sông. D. xám trên phù sa cổ.

**Câu 7 (NB): Cảnh quan nào sau đây tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta?**

A. Rừng cận nhiệt đới ẩm. B. Rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. Xavan, bụi gai hạn nhiệt đới. D. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng.

**Câu 8 (NB): Khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới thể hiện**

A. nhiệt độ trung bình năm dưới 200C B. nhiệt độ trung bình năm trên 200C

C. nhiệt độ trung bình năm 18-220C D. nhiệt độ trung bình năm trên 250C

**Câu 9 (NB): Khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới thể hiện**

A. tổng nhiệt độ trung bình năm 10.0000C.

B. tổng nhiệt độ trung bình năm 80000C.

C. tổng nhiệt độ trung bình năm 8000-10.0000C.

D. tổng nhiệt độ trung bình năm trên 10.0000C.

**Câu 10 (NB): Chứng minh tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta, thể hiện**

A. cân bằng bức xạ dương, nền nhiệt cao, giờ nắng nhiều

B. cân bằng bức xạ dương, nhiệt độ trung bình năm trên 250C

C. cân bằng bức xạ dương, nhiệt độ trung bình năm trên 200C

D. cân bằng bức xạ dương, nhiệt độ trung bình năm 270C

**Câu 11 (NB): Tính chất nhiệt đới nước ta thể hiện như thế nào?**

A. lượng mưa hàng năm lớn

B. nhiệt độ cao trung bình trên 250C.

C. vị trí nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến và chịu tác động của biển Đông.

D. tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ luôn dương, nhiệt độ trung bình cao.

**Câu 12 (NB): Chứng minh tính chất ẩm của khí hậu nước ta, thể hiện**

A. cân bằng ẩm dương, độ ẩm không khí trên 80%

B. cân bằng ẩm âm, độ ẩm không khí dưới 85%

C. cân bằng ẩm âm, độ ẩm không khí dưới 80%

D. cân bằng ẩm dương, độ ẩm không khí trên 85%

**Câu 13 (NB): Lượng mưa trung bình năm của nước ta là**

A. 1500-2000mm. B. 2000-2500mm. C. 3000-3500mm. D. 3500-4000mm.

**Câu 14 (NB): Nguồn gốc của gió mùa Đông Bắc là**

A. áp cao cận chí tuyến bán cầu Bắc B. áp cao XiBia

C. áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam D. khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương

**Câu 15 (NB): Phạm vi hoạt động của gió mùa Đông Bắc ở**

A. ở miền Bắc đến dãy Bạch Mã. B. ở miền Bắc đến 110B

C. ở miền Bắc đến Đà Nẵng. D. từ Đà Nẵng đến 110B

**Câu 16 (NB): Phạm vi hoạt động của gió Mậu dịch vào mùa đông ở**

A. miền Bắc đến dãy Bạch Mã. B. miền Bắc đến 110B

C. miền Bắc đến Đà Nẵng. D. từ Đà Nẵng đến phía Nam

**Câu 17 (NB): Tác động của gió phơn Tây Nam khô nóng đến khí hậu nước ta là**

A. gây ra thời tiết nóng, ẩm theo mùa

B. tạo sự đối lập giữa Tây Nguyên và Đông Trường Sơn

C. tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt

D. mùa thu, đông có mưa phùn

**Câu 18 (NB): Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm**

A. hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.

B. hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.

C. xuất hiện thành từng đợt từ tháng tháng 11đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.

D. kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20ºC.

**Câu 19 (NB): Tính chất của gió mùa Tây Nam vào đầu mùa hạ thể hiện**

A. gây mưa mùa hạ cho 2 miền Nam Bắc, mưa tháng IX ở Trung Bộ

B. gây mưa mùa hạ cho Nam Bộ, mưa tháng IX ở Trung Bộ

C. gây mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên, khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ

D. gây mưa cho cả nước, mưa lớn ở đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.

**Câu 20 (NB): Tính chất của gió mùa Tây Nam vào giữa và cuối mùa hạ thể hiện**

A. gây mưa mùa hạ cho 2 miền Nam Bắc, mưa tháng IX ở Trung Bộ

B. gây mưa mùa hạ cho Nam Bộ, mưa tháng IX ở Trung Bộ

C. gây mưa lớn và kéo dài ở Nam Bộ và Tây Nguyên, khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ

D. gây mưa cho cả nước, mưa lớn ở đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.

**Câu 21 (NB): Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta quy định bởi**

A. vị trí địa lí B. vai trò của biển đông

C. sự hiện diện của các khối khí D. hoạt động của gió mùa

**Câu 22 (NB): Đặc điểm khí hậu miền Bắc nước ta có đặc điểm?**

A. có 2 mùa mưa và khô. B. mùa hạ nóng ít mưa, mùa đông lạnh mưa nhiều.

C. mưa quanh năm. D. mùa đông lạnh ít mưa, mùa hạ nóng mưa nhiều.

**Câu 23 (NB): Đặc điểm khí hậu miền Nam nước ta có đặc điểm.**

A. Có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. B. Mùa hạ nóng ít mưa, mùa đông lạnh mưa nhiều.

C. Mưa quanh năm. D. Mùa đông lạnh ít mưa, mùa hạ nóng mưa nhiều.

**Câu 24 (NB): Hoạt động ngoại lực đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại là**

A. xâm thực – mài mòn B. xâm thực - bồi tụ

C. xói mòn – rửa trôi D. mài mòn – bồi tụ

**Câu 25 (NB): Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa**

A. lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.

B. phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.

C. phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.

D. sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

**Câu 26 (NB): Kiểu rừng tiêu biểu đặc trưng của khí hậu nóng ẩm ở nước ta là**

A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.

B. Rừng gió mùa thường xanh. D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

**Câu 27 (NB): Quá trình hóa học tham gia vào việc làm biến đổi bề mặt địa hình hiện tại được biểu hiện ở**

A. tạo thành địa hình Cácxtơ. B. đất trượt, đá lở ở sườn dốc

C. hiện tượng bào mòn, rửa trôi đất. D. hiện tượng xâm thực

**Câu 28 (NB): Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở miền núi là**

A. tạo thành nhiều phụ lưu. B. tổng lượng bùn cát lớn

C. địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi D. tạo thành dạng địa hình mới

**Câu 29 (NB): Loại đất nào đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm nhất là miền đồi núi?**

A. Đất xám bạc màu. B. Đất phù sa. C. Đất feralit. D. Đất bazan.

**Câu 30 (TH): Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi vị trí địa lí**

A. tiếp giáp với vùng biển rộng lớn. B. nằm ở vùng ngoại chí tuyến.

C. nằm trong vùng nội chí tuyến. D. nằm ở nơi trong 1 năm có 1 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

**Câu 31 (TH): Nhân tố làm giảm sút nhiệt độ mạnh nhất trong mùa đông ở nước ta là**

A. địa hình nhiều đồi núi. B. gió mùa mùa đông.

C. Tín phong thổi theo hướng đông bắc. D. ảnh hưởng của biển Đông.

**Câu 32 (TH): Phương án nào sau đây *không đúng* khi nói về khí hậu của các vùng, miền nước ta?**

A. Miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

B. Miền Nam có 2 mùa: mùa khô và mùa mưa rõ rệt.

C. Tây Nguyên có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

D. Đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có lượng mưa cao nhất nước ta.

**Câu 33 (TH): Chế độ nước của hệ thống sông ngòi nước ta phụ thuộc vào**

A. độ dài của các con sông. B. đặc điểm địa hình mà sông ngòi chảy qua.

C. hướng dòng chảy. D. chế độ mưa theo mùa.

**Câu 34 (TH): Sự màu mỡ của đất feralit ở miền núi nước ta phụ thuộc chủ yếu vào**

A. Kĩ thuật canh tác của con người. B. điều kiện khí hậu ở các vùng núi.

C. nguồn gốc đá mẹ khác nhau. D. quá trình xâm thực, bồi tụ.

**Câu 35 (TH): Ý nào sau đây *không phải* là biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?**

A. Nền nhiệt độ cao. B. Hoạt động của gió mùa.

C. Lượng mưa, độ ẩm lớn. D. Nhiệt độ và lượng mưa thấp.

**Câu 36 (TH): Tại sao nước ta có tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm?**

A. Chịu ảnh hưởng của biển. B. Nằm trong vùng nội chí tuyến.

C. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. D. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 37 (TH): Miền Bắc nước ta có mùa đông lạnh là do ảnh hưởng của**

A. gió mùa Đông Bắc. B. gió mùa Tây Nam.

C. Tín Phong bán cầu Bắc. D. Tín phong bán cầu Nam.

**Câu 38 (TH): Từ tháng XI đến tháng IV năm sau ở nước ta loại gió chiếm ưu thế chủ yếu từ vĩ tuyến 160B trở vào là**

A. gió mùa Đông Bắc. B. gió mùa Tây Nam.

C. Tín Phong bán cầu Bắc. D. Tín phong bán cầu Nam.

**Câu 39 (TH): Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí**

A. lạnh phương Bắc. B. Bắc Ấn Độ Dương.

C. chí tuyến Bán Cầu Bắc D. chí tuyến Bán Cầu Nam.

**Câu 40 (TH): Nửa sau mùa đông lạnh ẩm, có mưa phùn là đặc điểm thời tiết ở**

A. đồng bằng Bắc Bộ. B. ven biển miền trung.

C. Tây Bắc và Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên và Nam Bộ.

**Câu 41 (TH): Nguyên nhân nào sau đây tạo nên sự phân chia mùa khí hậu giữa các khu vực ở nước ta?**

A. Hoạt động của gió mùa. B. Ảnh hưởng của biển Đông.

C. Địa hình bị chia cắt phức tạp. D. Đất nước kéo dài trên 150 vĩ tuyến.

**Câu 42 (TH): Nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX ở Trung Bộ là do**

A. gió Đông Bắc và dải hội tụ nhiệt đới. B. gió Tây Nam cùng dải hội tụ nhiệt đới.

C. tác động của khối khí lạnh phương Bắc. D. hoạt động mạnh của gió Tín Phong.

**Câu 43 (TH): Đặc điểm khí hậu vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ khác với vùng Bắc Trung Bộ là**

A. chịu ảnh hưởng của bão. B. chịu tác động của gió Lào.

C. không có mùa đông lạnh. D. mưa nhiều vào thu – đông.

**Câu 44 (TH): Sự bồi tụ mở mang nhanh chóng của đồng bằng hạ lưu sông là hệ quả của quá trình**

A. vận động nội lực. B. phong hóa vật lí. C. xâm thực, bào mòn. D. phong hóa hóa học.

**Câu 45 (TH): Sông ngòi nước ta *không có* đặc điểm nào sau đây?**

A. Mạng lưới dày đặc. B. Chế độ nước theo mùa.

C. Nhiều nước, giàu phù sa. D. Sông nhiều nước quanh năm.

**Câu 46 (TH): Chế độ nước của sông ngòi nước ta chủ yếu phụ thuộc vào**

A. hướng dòng chảy. B. chế độ mưa theo mùa.

C. độ dài của các con sông. D. lưu vực của các con sông.

**Câu 47 (TH): Vì sao chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta diễn biến thất thường?**

A. Địa hình bị chia cắt. B. Hướng của các dãy núi.

C. Chế độ mua thất thường. D. Ảnh hưởng của công trình thủy điện.

**Câu 48 (TH): Vì sao nước ta có điều kiện để phát triển nền nông nghiệp lúa nước?**

A. Nhiều đồi núi. B. Nhiều đất badan. C. Nền nhiệt ẩm cao. D. Nhiều đất feralit.

**Câu 49 (TH): Vì sao hoạt động du lịch biển ở miền Bắc lại mang tính thời vụ rõ rệt?**

A. Ảnh hưởng của gió Lào. B. Ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.

B. Ảnh hưởng của gió Tín Phong. D. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 50 (TH): Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất tới hoạt động nào sau đây?**

A. Du lịch. B. Giao thông vận tải.

C. Sản xuất nông nghiêp. D. Sản xuất công nghiệp.

**Câu 51 (TH): Để nâng cao năng suất cây trồng và nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật, cần**

A. đẩy mạnh xen canh, tang vụ. B. hạn chế đốt nương làm rẫy.

C. áp dụng các mô hình quảng canh. D. áp dụng mô hình nông lâm kết hợp.

**Câu 52 (TH): Nước ta có điều kiện để tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng chủ yếu là nhờ**

A. có nhiều loại đất. B. sự phân mùa của khí hậu.

C. kinh nghiệm sản xuất. D. sông ngòi nhiều nước.

**Câu 53 (TH): Mùa khô gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp nào sau đây?**

A. Công nghiệp khai thác. B. Công nghiệp chế biến.

C. Công nghiệp thủy điện. D. Công nghiêp nhiệt điện.

**Câu 54 (TH): Thảm thực vật rừng của nước ta đa dạng về kiểu hệ sinh thái là do**

A. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế, phân hóa phức tạp.

B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa phức tạp với nhiều kiểu khí hậu.

C. sự phong phú đa dạng của các nhóm đất.

D. vị trí nằm ở nơi giao thoa của các luồng di cư sinh vật.

**Câu 55(TH): Nguyên nhân nào sao đây làm cho khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa?**

A. Lãnh thổ nước ta trải dài trên nhiều vĩ độ.

B. Một năm nước ta có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

C. Vị trí nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến và chịu tác động của biển Đông.

D. Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn.

**Câu 56(TH): Gió Đông Bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là**

A. Gió mùa mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.

B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.

C. Gió Mậu dịch ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.

D. Gió mùa mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.

**Câu 57(TH): Thời kì chuyển tiếp hoạt động giữa gió mùa Đông Bắc và Tây Nam là thời kì hoạt động mạnh**

A. Gió mùa mùa đông B. Gió mùa mùa hạ

C. Gió Mậu dịch. D. Gió địa phương.

**Câu 58(TH): Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tới vùng núi đá vôi được thể hiện qua**

A. làm bề mặt địa hình bị cắt xẻ mạnh.

B. bào mòn lớp đất trên mặt tạo nên đất xám bạc màu.

C. tạo nên các hang động ngầm, suối cạn, thung khô.

D. tạo nên hẻm vực, khe sâu, sườn dốc.

**Câu 59(TH): Nguyên nhân nào tạo ra tính chất gió mùa của khí hậu nước ta?**

A. nằm trong vùng nội chí tuyến có Mậu dịch bán cầu Bắc hoạt động quanh năm

B. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa

C. hoat động của dải hội tụ nhiệt đới

D. ở gần Xích đạo

**Câu 60(TH): Sông ngòi nước ta giàu nước, nhiều phù sa vì**

A. có mùa mưa kéo dài. B. mưa nhiều trên triền núi có độ dốc lớn.

C. mưa nhiều, đất đai vụn bở dễ bị cuốn trôi. D. miền núi cao có nhiều cát.

**Câu 61(TH): Quá trình feralit diễn ra mạnh mẽ là do**

A. Đất có nhiều ôxit sắt. B. Khí hậu nhiệt đới ẩm.

C. Sông ngòi chứa nhiều ô xít. D. Sự phân hủy đá với cường độ mạnh.

**Câu 62(TH): Địa phương nào ở nước ta có kiểu khí hậu, thời tiết lệch pha so với tính chất chung của toàn quốc?**

A. ĐB sông Cửu Long B. Duyên hải miền Trung C. Tây Nguyên D. ĐB sông Hồng.

**Câu 63 (VD): cho bảng số liệu**

**Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ trung bình tháng 1 (0C) | Nhiệt độ trung bình tháng 7 (0C) | Nhiệt độ trung bình năm (0C) | Biên độ nhiệt trung bình năm (0C) |
| Lạng Sơn | 13.3 | 27.0 | 21.2 | 13.7 |
| Hà Nội | 16.4 | 28.9 | 23.5 | 12.5 |
| Vinh | 17.6 | 29.6 | 23.9 | 12.0 |
| Huế | 19.7 | 29.4 | 25.1 | 9.7 |
| Quy Nhơn | 23.0 | 29.7 | 26.8 | 6.7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25.8 | 27.1 | 27.1 | 1.3 |

Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** với bảng số liệu trên?

A. Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam.

B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

C. Càng vào Nam, biên độ nhiệt trung bình năm càng chênh lệch lớn.

D. Nhiệt độ trung bình tháng 7 không chênh lệch nhiều giữa các địa điểm.

**Câu 64 (VD): Cho bảng sổ liệu: Lượng mưa lượng bốc hơi và cân bằng ẩm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Lương mưa (mm) | Lượng bốc hơi (mm) | Cân bằng ẩm (mm) |
| Hà Nội | 1667 | 989 | 678 |
| Huế | 2868 | 1000 | 1868 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1931 | 1686 | 245 |

Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** với bảng số liệu trên

A. Lượng mưa thay đổi từ Bắc và Nam.

B. Hà Nội có lượng mưa và cân bằng ẩm thấp nhất.

C. Lượng bốc hơi càng vào Nam càng tăng.

D. Huế có lượng mưa và cân bằng ẩm cao nhất.

**Câu 65(VD): Khoảng cách giữa hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh tại các địa phương nước ta có đặc điểm**

A. tăng dần từ miền Bắc vào miền Trung, giảm dần từ miền Trung vào miền Nam

B. giảm dần từ miền Bắc vào miền Nam

C. tăng dần từ miền Bắc vào miền Nam

D. giảm dần từ miền Bắc vào miền Trung, tăng dần từ miền Trung vào miền Nam

**Câu 66(VD): Cho biểu đồ**

**Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?**

A. Lượng mưa, lượng bốc hơi, cân bằng ẩm của Hà Nội, Huế và TPHCM

B. Lượng mưa, lượng bốc hơi, cân bằng ẩm của Hà Nội và TPHCM

C. Lượng mưa, lượng bốc hơi của Hà Nội, Huế và TPHCM

D. Lượng mưa, lượng bốc hơi, cân bằng ẩm của Hà Nội và Huế

**BÀI 11 – 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**Câu 1 (NB): Đai nhiệt đới gió mùa *không có* đặc điểm nào sau đây?**

A. Nhiệt độ trung bình tháng trên 250C.

B. Gồm đất đồng bằng và đất đồi núi thấp.

C. Có các hệ sinh thái: rừng nhiệt đới gió mùa, rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

D. Nằm ở độ cao 600-700m lên đến 1600m.

**Câu 2 (NB): Khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm là**

A. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam.

B. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc.

C. ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

D. khí hậu ít có sự phân hóa.

**Câu 3 (NB): Khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là**

A. than nâu và vật liệu xây dựng. B. dầu khí và bô xít.

C. sắt và than nâu. D. than nâu và bô xít.

**Câu 4 (NB): Khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là**

A. sắt. B. thiếc. C. bô xít. D. than đá.

**Câu 5 (NB): Ở phần lãnh thổ phía Nam của nước ta, thiên nhiên mang sắc thái khí hậu**

A. nhiệt đới lục địa. B. cận nhiệt gió mùa.

C. ôn đới hải dương. D. cận xích đạo gió mùa.

**Câu 6 (NB): Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu ở phần lãnh thổ phía Nam nước ta là**

A. đới rừng cận nhiệt gió mùa. B. đới rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. đới rừng cận xích đạo gió mùa. D. đới rừng lá rộng và hỗn hợp ôn đới.

**Câu 7 (NB): Ý nào sau đây *không phải* là đặc điểm khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam nước ta?**

A. Nhiệt độ cao, nóng quanh năm. B. Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.

C. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. C. Có 2 mùa: mùa mưa và mùa khô.

**Câu 8 (NB): Khí hậu đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đặc điểm**

A. lạnh khô, độ ẩm thấp. B. nóng, mưa nhiều, độ ẩm cao.

C. mát mẻ, mưa nhiều, độ ẩm cao. D. khô nóng, lượng mưa ít, độ ẩm thấp.

**Câu 9 (NB): Đai ôn đới gió mùa trên núi *không có* đặc điểm tự nhiên nào sau đây?**

A. Độ cao trên 2600m. B. Chủ yếu là đất mùn thô.

C. Có các loài thực vật ôn đới. D. Quanh năm nhiệt độ trên 150C.

**Câu 10 (NB): Tài nguyên khoáng sản có giá trị ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là**

A. dầu mỏ, than bùn, bôxit. B. than đá, đá vôi, thiếc, chì.

C. bô xit, khí tự nhiên, titan. D. apatit, bô xit, titan, thiếc.

**Câu 11 (NB): Đặc điểm nổi bật của địa hình bờ biển miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là**

A. nhiều đầm phá. B. nhiều vịnh nước sâu. C. nhiều đảo, quần đảo. D. nhiều bãi triều, cồn cát.

**Câu 12 (NB): Loại thiên tai nào thường xảy ra đối với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?**

A. Bão lũ, trượt lở đất, hạn hán. B. Bão lũ, xâm nhập mặn, ngập lụt.

C. Sương muối, rét hại, xâm nhập mặn. D. Ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng.

**Câu 13 (NB): Vùng núi miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ *ít có* điều kiện thuận lợi để phát triển**

A. cây công nghiệp. B. cây lương thực. C. nông lâm kết hợp. D. chăn nuôi đại gia súc.

**Câu 14 (NB): Đặc điểm nổi bật nhất về địa hình miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là có**

A. các khối núi cổ. B. các cao nguyên badan.

C. Các sơn nguyên bóc mòn. D. đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết các dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung.**

A. Ngân Sơn, Bắc Sơn, Con Voi, Tam Điệp. B. Sông Gâm, Ngân Sơn, Con Voi, Tam Đảo.

C. Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. D. Bắc Sơn, Tam Đảo, Đông Triều, Con Voi.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy sắp xếp các vịnh biển sau theo thứ tự từ Bắc vào Nam**

A. Diễn Châu, Xuân Đài, Quy Nhơn, Cam Ranh. B. Diễn Châu, Quy Nhơn, Xuân Đài, Cam Ranh.

C. Xuân Đài, Diễn Châu, Quy Nhơn, Cam Ranh. D. Cam Ranh, Diễn Châu, Quy Nhơn, Xuân Đài.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa thuộc các tỉnh, thành phố nào sau đây của nước ta?**

A. Quảng Ninh, Hải Phòng. B. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

C. Quảng Nam, Khánh Hòa. D. Khánh Hòa, Đà Nẵng.

**Câu 18 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 8, hãy cho biết vùng biển phía Nam nước ta tập trung chủ yếu khoáng sản nào sau đây?**

A. Titan. B. Khí tự nhiên. C. Dầu mỏ. D. Cát thủy tinh.

**Câu 19 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 8, hãy cho biết địa danh Cẩm Phả (Quảng Ninh) nổi tiếng với khoáng sản nào sau đây?**

A. Than đán. B. Dầu mỏ. C. Khí tự nhiên. D. Than bùn.

**Câu 20 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết gió Tây (gió Lào) khô nóng có ảnh hưởng nhiều nhất tới vùng khí hậu nào?**

A. Tây Bắc. B. Bắc Trung Bộ. C. Nam Trung Bộ. D. Trung và Nam Bắc Bộ.

**Câu 21 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết lượng mưa trong năm ở Nha Trang tập trung vào các tháng nào?**

A. Tháng I, II, III, IV. B. Tháng V, VI, VII, VIII.

C. Tháng IX, X, XI, XII. D. Tháng III, IV, V, VI.

**Câu 22 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam hãy cho biết nhiệt độ trung bình năm của TP. Hồ Chí Minh là bao nhiêu độ C?**

A. Dưới 180C. B. Từ 18-240C. C. Từ 20-240C. D. Trên 240C.

**Câu 23 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, lượng mưa ở Đồng Hới, Đà Nẵng, Nha Trang có đặc điểm giống nhau là tập trung chủ yếu vào các tháng?**

A. I, II, III. B. IX, X, XI. C. IV, V, VI. D. VII, VIII, XII.

**Câu 24 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nơi nào sau đây có lượng mưa trung bình năm lớn nhất?**

A. Hà Nội. B. Huế. C. TP. Hồ Chí Minh. D. Hà Tiên.

**Câu 25 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào quanh năm nhiệt độ trung bình trên 240C?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Tây Nguyên. D. Nam Bộ.

**Câu 26 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào quanh năm có nhiệt độ cao nhất cả nước?**

A. Nam Trung Bộ, Nam Bộ. B. Tây Nguyên, Nam Bộ.

C. Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ. D. Trung và Nam Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**Câu 27 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết trong các hệ thống sông sau, hệ thống sông nào có diện tích lưu vực lớn nhất?**

A. Sông Mã. B. Sông Hồng. C. Sông Cả. D. Sông Thái Bình.

**Câu 28 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây có 9 cửa sông trực tiếp đổ ra biển nước ta?**

A. Sông Hồng. B. Sông Đồng Nai. C. Sông Mê Kông. D. Sông Ba (Đà Rằng).

**Câu 29 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 14, hãy cho biết Sông Hậu đổ ra biển qua các cửa nào sau đây?**

A. Cửa Định An, Bát Xát, Tranh Đề. B. Cửa Soi Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại.

C. Cửa Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên. D. Cửa Cung Hầu, cửa Tiểu, cửa Ba Lai.

**Câu 30 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết trên sông Sài Gòn có hồ nào sau đây?**

A. Hồ Thác Bà. B. Hồ Hòa Bình. C. Hồ Dầu Tiếng. D. Hồ Trị An.

**Câu 31 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết loại đất nào sau đây có diện tích lớn nhất nước ta?**

A. Đất phèn. B. Đất feralit. C. Đất phù sa sông. D. Đất xám trên phù sa cổ.

**Câu 32 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết loại đất feralit trên đá badan phân bố chủ yếu ở vùng nào?**

A. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. B. Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên, Trung Du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 33 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết đất mặn phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ. C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 34 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết đất phù sa sông phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?**

A. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

**Câu 35 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết vùng nào sau đây có nhiều đất phèn nhất nước ta?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 36 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết ven sông Tiền và sông Hậu chủ yếu là loại đất nào sau đây**

A. Đất cát biển. B. Đất phèn. C. Đất phù sa sông. D. Đất xám trên phù sa cổ.

**Câu 37 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết trong các kiểu thảm thực vật sau, kiểu thảm thực vật nào chiếm diện tích lớn nhất?**

A. Rừng thưa. B. Rừng nhập mặn. C. Rừng trên núi đá vôi. D. Rừng kín thường xanh.

**Câu 38 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 13, hãy so sánh sự giống nhau về địa hình giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?**

A. Đều có các dãy núi hình cánh cung. B. Đều có các cao nguyên xếp tầng.

C. Đều có các sơn nguyên rộng lớn. D. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích.

**Câu 39 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết các vườn quốc gia trên đảo ở nước ta?**

A. Phong Nha – Kẻ Bàng, Cát Tiên, Phú Quốc, Núi Chúa.

B. Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà, Bái Tử Long.

C. Côn Đảo, U Minh Hạ, Xuân Thủy, Cù Lao Chàm.

D. Chư Mom Rây, Xuân Thủy, Cúc Phương, Mũi Cà Mau.

**Câu 40 (NB): Căn cứ vào lát cắt địa hình A-B trong Atlat địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết sơn nguyên Đồng Văn có độ cao khoảng bao nhiêu mét so với mực nước biển?**

A. Khoảng 200m. B. Khoảng 500m. C. Khoảng 1000m. D. Khoảng 1500m.

**Câu 41 (NB): Căn cứ vào vào lát cắt địa hình C-D trong Atlat địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết sơn nguyên Mộc Châu có độ cao khoảng bao nhiêu mét so với mực nước biển?**

A. Khoảng 200m. B. Khoảng 500m. C. khoảng 1000m. D. Khoảng 1500m.

**Câu 42 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết đỉnh núi nào sau đây cao nhất miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?**

A. Pu Tha Ca. B. Tây Côn Lĩnh. C. Kiều Liêu Ti. D. Phia Ya.

**Câu 43 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 13, cho biết các dãy núi nào sau đây ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có hường vòng cung?**

A. Dãy Pu Đen Đinh. B. Dãy Pu San Sao. C. Dãy Trường Sơn. D. Dãy Phu Luông.

**Câu 44 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 14, hãy cho biết biển Hồ nằm trên cao nguyên nào sau đây?**

A. Cao nguyên Kon Tum. B. Cao Nguyên Pleiku.

C. Cao Nguyên Đăk Lăk. D. Cao nguyên Lâm Viên.

**Câu 45 (NB): Căn cứ vào lát cắt địa hình A-B trong Atlat địa lí VN trang 14, hãy cho biết Bảo Lộc có độ cao bao nhiêu mét so với mực nước biển?**

A. Khoảng hần 50m. B Khoảng gần 500m. C. Khoảng gần 1000m. D. Khoảng gần 2000m.

**Câu 46(NB): Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Bắc là**

A. Đới rừng nhiệt đới gió mùa. B. Đới rừng nhiệt đới gió mùa trên đất feralit

C. Đới rừng cận nhiệt đới. D. Đới rừng gió mùa

**Câu 47(NB): Khí hậu vùng lãnh thổ phía Bắc *KHÔNG có* đặc điểm nào sau đây?**

A. Nhiệt độ trung bình năm trên 200C. B. Có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 180C

C. Biên độ nhiệt trung bình năm lớn. D. Biên độ nhiệt năm thấp, có mùa đông lạnh.

**Câu 48(NB): Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Nam là**

A. Đới rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. B. Đới rừng cận xích đạo gió mùa.

C. Đới rừng nhiệt đới và cận xích đạo gió mùa. D. Đới rừng xích đạo gió mùa.

**Câu 49(NB): Cảnh quan rừng thưa nhiệt đới khô được hình thành nhiều nhất ở vùng nào?**

A. Ven biển Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Tây Nguyên. D. Nam Bộ.

**Câu 50(NB): Thiên nhiên vùng núi nào sau đây mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa?**

A. Vùng núi cao Tây Bắc. B. Vùng núi Trường Sơn

C. Vùng núi thấp Tây Bắc. D. Vùng núi Đông Bắc

**Câu 51(NB): Các nhóm đất chủ yếu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là**

A. Đất phù sa và feralit. B. Đất feralit và đất feralit có mùn.

C. Feralit có mùn và đất mùn. D. Đất mùn và đất mùn thô.

**Câu 52(NB): Đặc điểm khí hậu nào sau đây thuộc đai ôn đới gió mùa trên núi?**

A. Nhiệt độ tháng lạnh nhất trên 100C.

B. Khí hậu cận nhiệt.

C. Nhiệt độ trung bình tháng dưới 50C

D. Nhiệt độ trung bình năm dưới 150C, mùa đông xuống dưới 50C.

**Câu 53(NB): Hệ sinh thái đặc trưng của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là**

A. Rừng lá kim trên đất feralit có mùn. B. Rừng gió mùa lá rộng thường xanh.

C. Rừng lá kim trên đất feralit . D. Rừng cận nhiệt đới lá rộng thường xanh.

**Câu 54(NB): Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở**

A. Trường Sơn Nam. B. Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn Nam

C. Hoàng Liên Sơn. D. Pu đen đinh và Pu sam sao

**Câu 55(NB): Nguyên nhân chính làm thiên nhiên phân hóa theo Đông – Tây ở vùng đồi núi phức tạp là do:**

A. Gió mùa và độ cao địa hình. B. Gió mùa và biển Đông

C. Hướng các dãy núi và độ cao địa hình. D. Gió mùa và hướng các dãy núi

**Câu 56(NB): Căn cứ vào Atlat địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu Tây Nguyên nằm trong miền khí hậu nào sau đây**

A. Miền khí hậu phía Nam. B. Miền khí hậu phía Bắc

C. Miền khí hậu Nam Bộ D. Miền khí hậu Nam Trung Bộ

**Câu 57(NB): Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở:**

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.

C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 58(NB): Nhiệt độ trung bình năm ở phần lãnh thổ phía Bắc**

A. 200C. B. 22 0C C. trên 200C D. 24 0C

**Câu 59(NB): Sự phân hóa thiên nhiên của vùng biển – thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo:**

A. Bắc – Nam. B. Đông – Tây. C. Độ cao. D. Tây- Đông

**Câu 60(NB): Thiên nhiên vùng núi Đông bắc khác Tây Bắc ở điểm:**

A. Mùa Đông bớt lạnh nhưng khô hơn.

B. Mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm.

C. Mùa đông lạnh đến sớm hơn ở các vùng núi thấp.

D. Khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình.

**Câu 61(NB): Sự hình thành 3 đai cao chủ yếu là do sự thay đổi theo độ cao của:**

A. Khí hậu. B. Đất đai. C. Sinh vật. D. Khoáng sản.

**Câu 62(NB): Đai ôn đới gió mùa trên núi ở độ cao (m):**

A. Từ 2400 trở lên. B. Từ 2500 trở lên. C. Từ 2600 trở lên. D. Từ 2700 trở lên.

**Câu 63 (NB): Nhóm đất có diện tích lớn nhất trong đai nhiệt đới gió mùa là:**

A. Đất phù sa. B. Đất feralit có mùn

C. Đất feralit. D. Đất feralit trên các loại đá khác

**Câu 64 (TH): Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là**

A. đới rừng cận xích đạo gió mùa. B. đới rừng cận nhiệt đới gió mùa.

C. rừng hỗn hợp và rừng lá rộng. D. đới rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Câu 65 (TH): Vì sao về mùa đông, ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta lại có nhiều loài cây rụng lá**

A. Tiết trời lạnh, mưa ít. B. Tiết trời lạnh, không mưa.

C. Tiết trời lạnh, mưa nhiều. D. Sương muối, rét hại suốt mùa đông.

**Câu 66 (TH): Tại sao phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có cả loài cây cận nhiệt và ôn đới?**

A. Có nhiều đất fealit. B. Có nhiều giống cây cận nhiệt.

C. Địa hình cao, có mùa đông lạnh. D. Nguồn nước tưới dồi dào quanh năm.

**Câu 67 (TH): Vì sao phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có 2-3 tháng nhiệt độ dưới 180C?**

A. Ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. B. Ảnh hưởng của gió Tín Phong.

C. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. D. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam.

**Câu 68 (TH): Vì sao về mùa hạ, phần lãnh thổ phía Bắc nước ta cây cối lại xanh tốt?**

A. Nắng nóng, ít mua. B. Thời tiết khô nóng.

C. Mưa suốt mùa hạ. D. Nắng nóng, mưa nhiều.

**Câu 69 (TH): Nguyên nhân gây mưa cho Tây Trường Sơn vào cuối mùa hạ, đầu mùa thu là do**

A. gió mùa Đông Bắc. B. gió mùa Tây Nam.

C. gió mùa Đông Nsm. D. Tín Phong bán cầu Bắc.

**Câu 70 (TH): Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Đông – Tây ở vùng đồi núi nước ta chủ yếu là do tác động của**

A. gió mùa cùng với hướng các dãy núi. B. độ cao cùng với hướng các dãy núi.

C. Tín phong cùng với hướng các dãy núi. D. biển cùng với hướng các dãy núi.

**Câu 71 (TH): Cảnh quan thiên nhiên vùng núi cao Tây Bắc giống như cảnh quan vùng khí hậu nào sau đây?**

A. Hàn đới. B. Ôn đới. C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt.

**Câu 72 (TH): Cảnh quan thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái**

A. cận xích đạo. B. nhiệt đới gió mùa. C. giống vùng ôn đới. D. cận nhiệt đới gió mùa.

**Câu 73 (TH): Tại sao ở miền Bắc nước ta đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình thấp hơn so với ở miền Nam?**

A. Nhiệt độ trung bình năm thấp hơn. B. không bị ảnh hưởng bởi gió mùa Tây Nam.

C. Nhiều dãy núi có hướng vòng cung. D. có lượng mưa trung bình năm lớn.

**Câu 74 (TH): Vì sao đai nhiệt đới gió mùa, rừng lại có nhiều tầng tán?**

A. Có nhiều loại đất, khí hậu lạnh. B. Nhiệt độ và độ ẩm cao, đất tốt.

C. Có nhiều loại đất, khí hậu khô nóng. D. Cần vươn lên để lấy ánh sáng quang hợp.

**Câu 75 (TH): Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa *không bao gồm***

A. rừng lá kim. B. rừng nửa rụng lá. C. rừng thường xanh. D. rừng thua nhiệt đới khô.

**Câu 76 (TH): Rừng tràm thích hợp với loại đất nào sau đây?**

A. Đất cát. B. Đất phèn. C. Đất phù sa. D. Đất nhiễm mặn.

**Câu 77 (TH): Một trong những đặc điểm cơ bản của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là**

A. có các dãy núi xen kẽ với cao nguyên.

B. các dãy núi có hướng vòng cung.

C. các dãy núi chạy theo hướng tây bắc – đông nam.

D. có các sơn nguyên bóc mòn và cao nguyên badan.

**Câu 78 (TH): Hãy cho biết, nguyên nhân nào sau đây tạo nên sự thay đổi cảnh quan thiên nhiên theo mùa ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.**

A. Hoạt động của gió mùa Đông Bắc. B. Hoạt động của gió mùa Tây Nam.

C. Hoạt động quanh năm của gió Tín Phong. D. Hoạt động của gió Phơn tây nam.

**Câu 79 (TH): Tại sao miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ lại có đai ôn đới gió mùa trên núi?**

A. Vì tiếp giáp với Trung Quốc.

B. Vì có địa hình núi cao trên 2600m.

C. Vì núi có hướng tây bắc – đông nam.

D. Vì ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 80 (TH): Trở ngại lớn nhất trong quá trình sử dụng tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là**

A. khí hậu, thời tiết thất thường. B. hạn hán thường xuyên xảy ra.

C. nạn cát bay xâm lấn đồng ruộng. D. lũ lụt diễn ra trên diện rộng.

**Câu 81 (TH): Tài nguyên khoáng sản quan trọng hàng đầu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là**

A. titan. B. bôxit. C. dầu khí. D. than bùn.

**Câu 82 (TH): Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là**

A. xâm nhập mặn. B. bão lũ, trượt lỡ đất.

C. thiên tai bất thường. D. thiếu nước vào mùa khô.

**Câu 83 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 8 và kiến thức đã học, hãy cho biết tại sao tài nguyên khoáng sản nước ta lại phong phú đa dạng?**

A. Nằm trong vùng khí hạu nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. Nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương.

C. Nằm ở vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải và Thái Bình Dương.

D. Nhu cầu sử dụng ít, nên dự trữ được nhiều khoáng sản.

**Câu 84 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9 (trạm khí tượng Lạng Sơn) và kiến thức đã học, hãy cho biết tại sao ở Lạng Sơn có biên độ nhiệt trong năm dao động lớn?**

A. Ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc.

B. Ảnh hưởng của gió Lào.

C. Ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.

D. Ảnh hưởng thường xuyên của Tín Phong.

**Câu 85 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 14, hãy nhận xét về địa hình đồng bằng Nam Bộ?**

A. Có nhiều cao nguyên rộng lớn. B. Có nhiều dãy núi cao hùng vĩ.

C. Có nhiều dãy núi hình cánh cung. D. Địa hình bằng phẳng, rất ít đồi núi.

**Câu 86 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 14, hãy cho biết ý nào sao đây *không đúng* với đặc điểm địa hình Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?**

A. Nhiều cao nguyên rộng lớn. B. Đường bờ biển khúc khuỷu.

C. Có nhiều dãy núi hình cánh cùng. D. Đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**Câu 87 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 13, hãy so sánh sự giống nhau về địa hình giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?**

A. Đều có các dãy núi hình cánh cung. B. Đều có các cao nguyên bằng phẳng.

C. Đều có các sơn nguyên rộng lớn. D. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích.

**Câu 88 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết điểm giống nhau giữa dãy núi con Voi với dãy Hoàng Liên Sơn?**

A. Có độ cao khác nhau. B. Có độ dài khác nhau.

C. Có hướng tây bắc – đông nam. D. Có hướng vòng cung.

**Câu 89 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 14, hãy nhận xét về địa hình đồng bằng Nam Bộ?**

A. Có nhiều cao nguyên rộng lớn. B. Địa hình bằng phẳng, rất ít đồi núi.

C. Có nhiều dãy núi cao hùng vĩ. D. Có nhiều dãy núi hình cánh cùng.

**Câu 90 (TH): Thành phần động thực vật ở phần lãnh thổ phía Nam nước ta chủ yếu thuộc vùng**

A. cận nhiệt và nhiệt đới. B. xích đạo và nhiệt đới.

C. Xích đạo và cận nhiệt. D. cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 91(TH): Độ cao của đai nhiệt đới gió mùa ở miền Bắc thấp hơn miền Nam vì:**

A. Miền Bắc có nền nhiệt thấp hơn miền Nam.

B. Miền Bắc có nền nhiệt cao hơn miền Nam.

C. Miền Nam ảnh hưởng gió mùa Tây Nam và vĩ độ thấp hơn

D. Miền Nam ảnh hưởng gió mùa Tây Nam và vĩ độ cao hơn

**Câu 92(TH): Đai nhiệt đới gió mùa chiếm chủ yếu trong 3 đai cao vì:**

A. địa hình núi cao chỉ chiếm 1% diện tích cả nước

B. đồng bằng và đồi núi thấp chiểm 85%

C. địa hình ¾ là đồi núi

D. đồng bằng chỉ chiếm ¼ diện tích

**Câu 93(TH): Biên độ nhiệt năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, vì phía Bắc:**

A. Gần chí tuyến. B. Có một mùa đông lạnh.

C. Có một mùa hạ có gió fơn Tây Nam. D. Gần chí tuyến, có một mùa đông lạnh.

**Câu 94 (TH): Tại sao thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo độ cao?**

A. Hướng của các dãy núi. B. Tác động của Tín phong.

C. Khí hậu thay đổi theo độ cao. D. Nằm trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 95 (VD): Nguyên nhân gây mưa cho Đông Trường Sơn vào thu đông *không phải* là do**

A. gió mùa Đông Bắc. B. dải hội tụ nhiệt đới.

C. bão, áp thấp tự biển Đông. D. gió thổi hướng Đông Bắc từ biển vào.

**Câu 96 (VD): Cho bảng số liệu**

**Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh(0C)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ  trung bình năm (0C) | Biên độ nhiệt độ  trung bình năm (0C) |
| Hà Nội | 23,5 | 12,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 27,5 | 3,1 |

Nhận định nào sau đây là ***không đúng*** với bảng số liệu trên

A. Nhiệt độ trung bình năm Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh

B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm TP. Hồ Chí Minh thấp hơn Hà Nội

C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM

D. Biên độ nhiệt trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM

**BÀI 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**Câu 1 (NB): Vì sao tài nguyên rừng nước ta vẫn bị suy thoái?**

A. Vấn nạn đốt rừng làm nương rẫy. B. Diện tích rừng suy giảm.

C. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi. D. Không có những quy định bảo vệ rừng.

**Câu 2 (NB): Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản bị suy giảm rõ rệt là do hậu quả của**

A. biến đổi khí hậu. B. thủy triều đỏ. C. khai thác quá mức. D. các sự cố tràn dầu.

**Câu 3 (NB): Theo mục đích sử dụng , rừng được phân thành các loại nào sau đây?**

A. Rừng phòng hộ, rừng rậm, rừng thưa. B. Rừng tràm, rừng tre nứa, rừng ngập mặn.

B. Rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng rậm. D. Rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

**Câu 4 (NB): Một trong những khó khăn nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay là**

A. nước bị nhiễm mặn. B. mực nước ngầm hạ thấp.

C. nước bị ô nhiễm. D. tình trạng cạn kiệt nước.

**Câu 5 (NB): Những năm gần đây, diện tích đất trồng, đồi núi trọc giảm mạnh là do**

A. cấm không cho khai thác rừng. B. đẩy mạnh bảo vệ và trồng rừng.

C. ít mưa, đất ít bị xói mòn rửa trôi. D. đẩy mạnh canh tác nông nghiệp.

**Câu 6 (NB): Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường được biểu hiện**

A. môi trường nước bị ô nhiễm. B. ô nhiễm môi trường không khí.

C. gia tăng hiện tượng động đất. D. gia tăng thiên tai, bão lụt, hạn hán.

**Câu 7 (NB): Hai vấn đề quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay ở nước ta là**

A. ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước.

B. lũ lụt trong mùa mưa và ô nhiễm nguồn nước sông.

C. ô nhiễm nguồn nước trên hệ thống sông, hồ và nguồn nước ngầm có nguy cơ cạn kiệt.

D. lượng nước phân bố không đều giữa các mùa, các vùng.

**Câu 8 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết phân khu địa lí động vật Nam Bộ có các động vật điển hình nào sau đây?**

A. Lợn rừng, vượn, nai. B. Rái cá, sếu đầu đỏ, khỉ.

C. Voi, sơn dương, bò tót. D. Mang lớn, hổ, sao la.

**Câu 9 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết vọoc, khỉ phân bố nhiều ở phân khu địa lí động vật nào sau đây?**

A. Khu Tây Bắc. B. Khu Bắc Trung Bộ. C. Khu Nam Bộ. D. Khu Đông Bắc.

**Câu 10 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết vườn quốc gia Hoàng Liên được xếp vào loại thảm thực vật nào?**

A. Rừng thưa. B. Rừng kín thường xanh. C. Rừng ôn đới núi cao. D. Rừng trên núi đá vôi.

**Câu 11 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết các khu dự trữ sinh quyển thế giới phân bố chủ yếu ở đâu?**

A. Vùng núi cao. B. Vùng ven biển. C. Vùng cao nguyên. D. Vùng đồi, trung du.

**Câu 12 (NB): Diện tích rừng hiện nay có tăng, nhưng hiện tại phần lớn rừng ở nước ta là**

A. rừng giàu. B. rừng trung bình.

C. rừng nghèo. D. rừng non mới phục hồi và rừng mới trồng.

**Câu 13 (NB): Ba loại rừng nào được sự quản lí của nhà nước về quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển, sử dụng?**

A. Rừng giàu, rừng phòng hộ, rừng đặc trưng. B. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

C. Rừng đặc dụng, rừng sản xuất, rừng giàu. D. Rừng sản xuất, rừng giàu, rừng phòng hộ.

**Câu 14 (NB): Loại rừng cần có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi trọc**

A. rừng nghèo. B. rừng phòng hộ. C. rừng đặc dụng. D. rừng sản xuất.

**Câu 15 (NB): Loại rừng cần phải bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên về rừng và khu bảo tồn các loài**

A. rừng giàu B. rừng phòng hộ C. rừng đặc dụng D. rừng sản xuất

**Câu 16 (NB): Loại rừng cần phải đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng**

A. rừng sản xuất. B. rừng phòng hộ. C. rừng giàu. D. rừng trung bình.

**Câu 17 (TH): Ý nào sau đây được cho là nguyên nhân chủ yếu làm tài nguyên rừng của nước ta hiện nay bị suy giảm nghiêm trọng?**

A. Chiến tranh tàn phá. B. Tai biến thiên nhiên.

C. Thiếu sự chăm sóc và bảo vệ. D. Con người khai thác quá mức.

**Câu 18(TH): Để hạn chế xói mòn trên đất dốc, cải tạo đất hoang ở vùng đồi núi cần phải**

A. đẩy mạnh trồng cây lương thực, bảo vệ vốn rừng.

B. chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường chăn nuôi gia súc.

C. tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.

D. áp dụng các biện pháp thủy lợi, canh tác, nông lâm kết hợp.

**Câu 19(TH): Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là**

A. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

B. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.

C. Giao thông vận tải đường thuỷ phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.

D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

**Câu 20(TH): Dựa vào Atlat Địa lí VN trang 12 thứ tự các vườn quốc gia từ Bắc xuống Nam là**

A. Ba Bể, Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên. B. Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên, Ba Bể.

C. Bạch Mã, Cát Tiên, Cúc Phương, Ba Bể. D. Cát Tiên, Cúc Phương, Bạch Mã, Ba Bể.

**Câu 21(TH): Giải pháp chống xói mòn trên đất dốc của vùng núi là**

A. đẩy mạnh việc trồng cây lương thực

B. áp dụng tổng hợp các biện pháp thủy lợi, canh tác nông – lâm nghiệp.

C. phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình

D. đẩy mạnh mô hình kinh tế trang trại.

**Câu 22(TH): Nguyên tắc chung của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là**  
 A. đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.  
B. đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.  
 C. cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.  
 D. phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**Câu 23(TH): Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là**A. cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ tròn.

B. nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.  
C. giao đất giao rừng cho nông dân.

D. nâng cao độ che phủ rừng.

**Câu 24(TH): Nguyên nhân chủ yếu làm cho môi trường nông thôn Việt Nam ô nhiễm là**A. hoạt động của giao thông vận tải.  
B. chất thải của các khu quần cư.  
C. hoạt động của việc khai thác khoáng sản.  
D. hoạt động của sản xuất nông nghiệp và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 25 (VD): cho bảng sổ liệu**

**Diện tích rừng trồng tập trung, diện tích rừng bị cháy và bị chặt phá (đơn vị: ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Trồng rừng tập trung | Rừng bị cháy | Rừng bị chặt phá |
| 2005 | 177300 | 6829.3 | 3347.3 |
| 2010 | 252500 | 4734.9 | 3942.0 |
| 2013 | 227100 | 495.0 | 1204.5 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bản số liệu trên?

A. Rừng trồng tập trung liên tục tăng.

B. Rừng bị cháy luôn lớn hơn rừng bị chặt phá.

C. Rừng trồng tập trung tăng nhưng chưa ổn định.

D. Năm 2013, diện tích rừng nước ta bị mất chủ yếu là do bị cháy.

**Câu 26 (VD):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Trong giai đoạn 2005 – 2014 tổng diện tích rừng của nước ta tăng**

A. 1578 nghìn ha. B. 1378 nghìn ha. C. 1178 nghìn ha. D. 1078 nghìn ha.

**Câu 37 (VDC):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Vùng có diện tích rừng lớn nhất ở nước ta năm 2014 là**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, chiếm 35.5% cả nước.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ, chiếm 39.0% cả nước.

C. Tây Nguyên, chiếm 35.5% cả nước.

D. Tây Nguyên, chiếm 39.0% cả nước.

**Câu 38 (VD):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Giai đoạn 2005 – 2014, vùng có diện tích rừng giảm là**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Bắc Trung Bộ. D. Các vùng còn lại.

**Câu 39 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ vào năm 2005 là**

A. 30.1%. B. 36.1%. C. 46.6%. D. 39.1%.

**Câu 40 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Độ che phủ rừng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ vào năm 2014 là**

A. 39.0%. B. 43.1%. C. 46.6%. D. 53.1%.

**Câu 41 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Sau khi xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và sự chuyển dịch cơ cấu diện tích rừng phân theo vùng ở nước ta năm 2005 và 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. đường. D. tròn.

**Câu 42 (VD):Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi diện tích rừng của các vùng ở nước ta trong hai năm 2005 và 2014 là biểu đồ**

A. miền. B. cột ghép. C. đường. D. kết hợp.

**Câu 43(VD): Quá trình mặn hóa đất đai vùng ven biển là vấn đề cần chú ý đặc biệt trong việc quản lí, sử dụng đất đai nông nghiệp của vùng:**

A. đồng bằng sông Hồng B. đồng bằng Duyên hải miền Trung

C. Đông Nam Bộ D. đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 44(VD): BSL sau đây về diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng trong tổng diện tích rừng của nước ta qua hai năm (đơn vị %)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng diện tích rừng trồng | DT rừng tự nhiên | DT rừng trồng |
| 1983 | 100 | 94,4 | 5,6 |
| 2015 | 100 | 75,6 | 24,4 |

Chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất theo bảng số liệu trên.

A. Biểu đồ cột B. đồ miền C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ đường

**Câu 45(VD): BSL: Diện tích rừng và độ che phủ ở nước ta qua một số năm (đơn vị triệu ha)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng diện tích  có rừng | Diện tích  rừng tự nhiên | Diện tích  rừng trồng | Độ che phủ (%) |
| 1943 | 14,3 | 14,3 | 0 | 43,0 |
| 1983 | 7,2 | 6,8 | 0,4 | 22,0 |
| 2005 | 12,7 | 10,2 | 2,5 | 38,0 |
| 2015 | 13,5 | 10,2 | 3,3 | 40,9 |

Chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích rừng và độ che phủ ở nước ta qua một số năm trên

A. Biểu đồ cột chồng B. Biểu đồ cột ghép

C. Biểu đồ kết hợp cột chồng và đường D. Biểu đồ đường

**Câu 46(VDC): BSL Diện tích rừng qua các năm (đơn vị triệu ha). Tính độ che phủ rừng nước ta qua các năm (lấy diện tích nước ta làm tròn 33 triệu)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1943 | 1995 | 2003 | 2006 | 2015 |
| Tổng diện tích rừng | 14,3 | 9,3 | 12,1 | 12,9 | 13.5 |
| Độ che phủ rừng (%) | 43,3 | 28,2 | ? | 39,1 | ? |

Kết quả độ che phủ của năm 2003 và 2015 là

A. 36,7% và 40,9 % B. 39,7% và 28,7 %

C. 36,7% và 39,0 % D. 39,7% và 36,5%

**Câu 47 (VDC):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Năm 2014, vùng có độ che phủ rừng lớn nhất của nước ta là**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Bắc Trung Bộ. D. các cùng còn lại.

**Câu 48 (VDC):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích rừng lớn nhất ở nước ta chủ yếu là do**

A. người dân ở đây có ý thức bảo vệ tài nguyên rừng.

B. đây là vùng có diện tích rộng nhất cả nước và phần lớn là đồi núi.

C. chủ trương của nhà nước về phát triển rừng trồng đi đôi với bảo vệ rừng tự nhiên được triển khai hiệu quả.

D. lâm nghiệp là hoạt động kinh tế chính của nhiều tỉnh trong vùng nên diện tích rừng không ngừng được mở rộng.

**Câu 49 (VDC):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Nếu vẽ biểu đồ tròn, thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích rừng phân theo vùng của nước ta trong hai năm 2005 và 2014 thì tương quan bán kính đường tròn (r2005 và r2014) là**

A. r2005 = r2014. B. r2014 lớn gấp r2005 khoảng 1.05 lần.

C. r2014 lớn gấp r2005 khoảng 1.11 lần. D. r2014 lớn gấp r2005 khoảng 1.26 lần.

**Câu 50 (VDC):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Trong giai đoạn 2005 – 2014, tỉ lệ che phủ rừng ở Tây Nguyên giảm chủ yếu là do**

A. chính sách chuyển đổi một phần diện tích rừng thành diện tích trồng cây công nghiệp nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

B. diện tích rừng bị cháy lớn do có mùa khô kéo dài.

C. nạn phá rừng phổ biến.

D. dân số của vùng gia tăng quá nhanh tạo sức ép lớn lên tài nguyên rừng.

**Câu 51 (VDC):**

**Cho bảng số liệu**

**Diện tích đất tự nhiên và diện tích rừng của các vùng ở nước ta năm 2005 và 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích đất tự nhiên | Diện tích rừng | |
| Năm 2005 | Năm 2014 |
| Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | 10143.8 | 4360.8 | 5386.2 |
| Vùng Bắc Trung Bộ | 5152.2 | 2400.4 | 2914.3 |
| Vùng Tây Nguyên | 5464.1 | 2995.9 | 2567.1 |
| Các vùng còn lại | 12345.0 | 2661.4 | 2928.9 |
| Cả nước | 33105.1 | 12418.5 | 13796.5 |

**Trong giai đoạn 2005 – 2014, độ che phủ rừng của cả nước tăng được**

A. 2.4%. B. 5.4%. C. 4.2%. D. 4.5%.

**BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI.**

**Câu 1 (NB): Nhìn chung ở nước ta mùa bão bắt đầu và kết thúc trong thời gian**

A. từ tháng V đến tháng X. B. từ tháng VI đến tháng XI.

C. từ tháng VII đến tháng XI. D. từ tháng VI đến tháng XII.

**Câu 2 (NB): Hiện tượng ngập úng ở đồng bằng sông Hông không chỉ do mưa lớn mà còn do**

A. ảnh hưởng của triều cường.

B. địa hình dốc, nước tập trung nhanh.

C. địa hình thấp, bị bao bọc bởi hệ thống đê sông đê biển.

D. không có các công trình thoát lũ.

**Câu 3 (NB): Vùng thường chịu nhiều thiệt hại nặng nề nhất của bão ở nước ta là**

A. ven biển đồng bằng Bắc Bộ. B. ven biển miền Trung.

C. ven biển Đông Nam Bộ. D. ven biển Vịnh Thái Lan.

**Câu 4 (NB): Ở nước ta, bão tập trung vào những tháng nào trong năm?**

A. Tháng I, II, III. B. Tháng XI, XII, I. C. Tháng V, VI, VII. D. Tháng VIII, IX, X.

**Câu 5 (NB): Vùng đồng bằng nào chịu ngập úng nghiêm trọng nhất nước ta?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng Nghệ An.

C. Đồng bằng Quảng Nam. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 6 (NB): Ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là do**

A. mưa bão, lũ nguồn về. B. mưa lớn, triều cường.

C. mật độ xây dựng cao. D. có đê sông, đê biển bao bọc.

**Câu 7 (NB): Ngập lụt ở miền Trung nguyên nhân chủ yếu là do**

A. nước biển dâng, đê biển bao bọc. B. đê biển bao bọc, mật độ xây dựng cao.

C. mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về. D. lũ nguồn về, không có hệ thống thoát nước.

**Câu 8 (NB): Miền Bắc, những nơi khô hạn kéo dài thường ở**

A. các khối núi cao. B. các thung lũng khuất gió.

C. các cánh đồng ven biển. D. các sườn núi đón gió biển.

**Câu 9 (NB): Vùng nào sau đât trong năm có 6-7 tháng khô hạn?**

A. Đồng bằng Bắc Bộ. B. Vùng thấp Tây Nguyên.

C. Ven biển cực nam Trung Bộ. D. Đồng nằng Nam Bộ.

**Câu 10 (NB): Khu vực nào sau đây có hoạt động động đất mạnh nhất nước ta?**

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Miền Trung. D. Nam Bộ.

**Câu 11 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, ta thấy thời gian hoạt động của bão ở nước ta thường**

A. từ tháng V đến tháng X. B. từ tháng VIII đến tháng XI.

C. từ tháng XII đến tháng VI. D. từ tháng VI đến tháng XII.

**Câu 12 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết tháng nào có tần suất 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng?**

A. Tháng VII. B. Tháng VIII. C. Tháng IX. D. Tháng X.

**Câu 13 (NB): Lũ quét là loại thiên tai bất thường vì**

A. không dự báo dễ dàng trước khi xảy ra.

B. thường xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh.

C. lượng mưa lớn trong thời gian ngắn.

D. lượng cát bùn nhiều.

**Câu 14 (NB): Phương hướng phòng chống khô hạn lâu dài**

A. xây dựng hệ thống thủy lợi hợp lí. B. thay đổi cơ cấu giống cây trồng.

C. áp dụng biện pháp kĩ thuật canh tác tiên tiến. D. thay đổi cơ cấu mùa vụ hợp lí.

**Câu 15 (NB): Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là:**A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.  
C. Vùng Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 15 (TH): Biện pháp quan trọng hàng đầu để hạn chế những tác hại do bão gây ra là**

A. công trình xây dựng kiên cố. B. cần nhiều lực lượng phòng chống.

C. tăng cường trồng rừng ven biển. D. dự báo bão chính xác và kịp thời.

**Câu 16 (TH): Ở những nơi sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh, mất lớp phủ thực vật, khi có mưa lớn thường hay xảy ra thiên tai nào sau đây?**

A. Lũ quét. B. Sạt lỡ đất. C. Ngập lụt. D. Ngập úng.

**Câu 17 (TH): Tại sao những năm gần đây ở nước ta lũ quét có xu hướng ngày càng tăng?**

A. Vỡ hồ thủy điên. B. Xã lũ hồ thủy điện. C. Mất cân bằng sinh thái. D. Ô nhiễm môi trường.

**Câu 18 (TH): Từ tháng VI đến tháng X, lũ quét thường xảy ra ở đâu?**

A. Vùng núi phía Bắc. B. Suốt dải miền Trung.

C. Vùng đồng bằng Bắc Bộ. D. Các cao nguyên ở Tây Nguyên.

**Câu 19 (TH): Tại sao từ tháng X đến tháng XII ở miền Trung, nhiều nơi xảy ra lũ quét?**

A. Nước biển dâng cao. B. Mưa nhiều ở Tây Trường Sơn.

C. Thời gian này là mùa mưa bão. D. Lũ ở các sông bên Lào chảy qua.

**Câu 20 (TH): Vì sao lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Nam lại nhiều hơn miền Bắc?**

A. Mùa khô khắc nghiệt hơn. B. Không có hồ tích trữ nước.

C. Không có công trình thủy lợi. D. Ít kinh nghiệm phòng chống khô hạn.

**Câu 21(TH): Vì sao miền Trung lũ quét trễ hơn ở miền Bắc?**A. mùa mưa muộn. B. mưa nhiều. C. địa hình hẹp ngang. D. mùa mưa sớm.

**Câu 22(TH): Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét là**A. bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.

B. xây dựng các hồ chứa nước.  
C. di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.  
D. quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

**CHỦ ĐỀ ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

--------------

**BÀI 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA**

**Câu 1 (NB): Trong khuc vực Đông Nam Á, số dân nước ta đứng thứ 3 sau:**

A. Inđônêxia và Philipin. B. Inđônêxia và Malaixia.

C. Inđônêxia và Thái Lan. D. Inđônêxia và Mianma.

**Câu 2 (NB): Đặc điểm nổi bật về dân số nước ta là**

A. dân số đông, gia tăng dân số đang giảm dần. B. dân cư phân bố tương đối đồng đều.

C. dân số trẻ và thay đổi không đáng kể. D. tỉ suất sinh thô và tử thô vẫn còn cao.

**Câu 3 (NB): Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 4 (NB): Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?**

A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ. C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 5 (NB): Dân số nước ta đứng thứ mấy ở khu vực Đông Nam Á?**

A. Thứ 2. B. Thứ 3. C. Thứ 7. D. Thứ 8.

**Câu 6 (NB): Đặc điểm nổi bật về dân số nước ta là**

A. dân số đông, số dân đang giảm dần. B. dân cư phân bố chưa hợp lí.

C. dân số trẻ và biến đổi không đáng kể. D. tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên không giảm.

**Câu 7 (NB): Vùng có mật độ dân số lớn thứ 2 của nước ta là**

A. đồng bằng sông Hồng. B. đồng bằng sông Cửu Long.

C. duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 8 (NB): Dân số nước ta có đặc điểm**

A. tăng chậm. B. cơ cấu dân số già.

C. phân bố dân cư không đều. D. đông dân, nhiều thành phần dân tộc.

**Câu 9 (NB): Dân số đông có ý nghĩa như thế nào đối với phát triển kinh tế nước ta?**

A. Tạo ra nguồn lao động dồi dào. B. Đa dạng về phong tục tập quán.

C. Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên. D. Thúc đẩy nhanh hợp tác giữa các nước.

**Câu 10 (NB): Tại sao đối với nước ta hiện nay, dân số đông lại là trở ngại cho việc phát triển kinh tế?**

A. Thiếu kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất.

B. Trình độ phát triển kinh tế nước ta còn thấp.

C. Hạn chế khả năng thu hút đầu tư nước ngoài.

D. Chi nhiều quỹ phúc lợi cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng.

**Câu 11 (NB): Hãy cho biết nguyên nhân nào sau đây là cho mức tăng dân số tự nhiên của nước ta trong thời gian qua có xu hướng giảm?**

A. Dân số di cư ra nước ngoài ngày càng nhiều.

B. Mất cân bằng giới tính (nam nhiều hơn nữ)

C. Thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

D. Số người trong độ tuổi sinh đẻ ngày càng giảm.

**Câu 12 (NB): Tại sao tỉ lệ gia tăng dân số giảm, nhưng dân số nước ta vẫn còn tăng nhanh?**

A. Quy mô dân số lớn. B. Cơ cấu dân số già.

C. Số người nhập cư nhiều. D. Nhiều thành phần dân tộc.

**Câu 13 (NB): Ở nước ta, dân số đông và tăng nhanh đã gây sức ép tới**

A. thu hút đầu tư nước ngoài. B. mở rộng thị trường tiêu thụ.

C. Các ngành sử dụng nhiều lao động. D. nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 14 (NB): Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang biến đổi theo xu hướng**

A. tăng độ tuổi từ 0-14 tuổi. B. tăng độ tuổi từ 60 trở lên.

C. giảm độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi. D. giảm độ tuổi từ 60 trở lên.

**Câu 15 (TH): Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta đang giảm dần?**

A. Dân số nước ta trẻ và đang có sự biến đổi nhanh chóng.

B. Nước ta có dân số đông, nhưng hàng năm đang giảm dần.

C. Thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

D. Chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao.

**Câu 16 (TH): Việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước mang lại ý nghĩa nào dưới đây?**

A. Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở nước ta.

B. Nhằm thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

C. Nhằm sử dụng hợp lí nguồn lao động và khai thác tài nguyên.

D. Đảm bảo cho dân cư giữa các vùng lãnh thổ phân bố đồng đều hơn.

**Câu 17 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Mật độ dân số trung bình của nước ta năm 2014 là**

A. 374 người/km2. B. 274 người/km2. C. 224 người/km2. D. 250 người/km2.

**Câu 18 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Tỉ trọng diện tích của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước năm 2014 là**

A. 20.6%. B. 15.6%. C. 30.6%. D. 35.6%.

**Câu 19 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Tỉ trọng dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2014 là**

A. 22.3%. B. 16.3%. C. 25.3%. D. 19.3%.

**Câu 20 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta năm 2014 là**

A. Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 21 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu về diện tích và dân số của nước ta phân theo vùng năm 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 22 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp thể hiện mật độ dân số bảy vùng ở nước ta năm 2014 là biểu đồ**

A. cột hoặc thanh ngang. B. miền hoặc tròn. C. đường. D. kết hợp.

**Câu 23 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta năm 2014 đạt**

A. 1104 người/km2. B. 1204 người/km2 C. 1304 người/km2 D. 1340 người/km2

**Câu 24 (VD): Cho bảng số liệu**

**Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi ở nước ta năm 2005 và 2014 (đơn vị %)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm tuổi Năm | 2005 | 2014 |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 27.0 | 23.5 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 64.0 | 66.4 |
| Từ 60 tuổi trở lên | 9.0 | 10.1 |

Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** với bảng số liệu trên?

A. Nhóm tuổi từ 0 đến 14 giảm tỉ trọng. B. Nhóm tuổi từ 15 đến 59 tăng tỉ trọng.

C. Nhóm tuổi từ 60 trở lên có tỉ trọng nhỏ nhất. D. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ổn định.

**Câu 25(VD): Năm 2005 diện tích nước ta là 331 212 km2, dân số là 83120 nghìn người. Mật độ dân sốtrung bình của nước ta**

A. 250 người/km2. B. 251 người/km2. C. 252 người km2. D. 253 ngưòi /km2.

**Câu 26 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (km2) | Dân số (nghìn người) |
| Cả nước | 331051.5 | 90729.1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 101437.8 | 12866.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14964.1 | 19505.8 |
| Bắc Trung Bộ | 51524.6 | 10405.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 44360.7 | 9117.5 |
| Tây Nguyên | 54640.6 | 5525.8 |
| Đông Nam Bộ | 23605.2 | 15790.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40518.5 | 17517.6 |

**Ở nước ta, vùng có mật độ dân số cao nhất so với vùng có mật độ dân số thấp nhất gấp**

A. 8.9 lần. B. 10.0 lần. C. 11.0 lần. D. 12.9 lần.

**Câu 27 (VDC): Dân số năm 2004 của nước ta là 81,96 triệu người, năm 2005 là 83,12 triệu người, thì tốc độ tăng dân số nước ta là**

A. 1,38%. B. 1,42%. C. 1,45%. D. 1,28%.

**Câu 28 (VDC): Dân số nước ta năm 2003 là 80,9 triệu người, *tốc* độ gia tăng dân số tự nhiên là 1,32%, thì dân số năm 2004 là**

A. 81,96 triệu người. B. 81,86 triệu người. C. 81,76 triệu người. D. 81,66 triệu người.

**BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Câu 1 (NB): Tỷ lệ lao động ở khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ ở nước ta còn thấp do nguyên nhân nào sau đây?**

A. Các khu vực này có tốc độ tăng trưởng rất chậm.

B. Cơ cấu ngành kém đa dạng và chậm chuyển dịch.

C. Sự phân công lao động xã hội theo ngành chậm chuyển biến.

D. Khu vực nông lâm thủy sản và tiểu thủ công nghiệp thu hút nhiều lao động.

**Câu 2 (NB): Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế nước ta có sự thay đổi như thế nào?**

A. Tăng tỉ trọng lao động khu vực ngoài nhà nước.

B. Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có cốn đầu tư nước ngoài.

C. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông-lâm-ngư nghiệp.

D. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp xây dựng.

**Câu 3 (NB): Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế đang có sự thay đổi theo xu hướng nào sau đây?**

A. Tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp xây dựng tăng.

B. Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế ngoài nhà nước ổn định.

C. Tỉ trọng lao động ở khu vực kinh tế nông lâm ngư nghiệp giảm.

D. Tỉ trọng lao động ở thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

**Câu 4 (NB): Thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới là do**

A. năng suất lao động thấp.

B. lao động chỉ chuyên sâu vào 1 nghề.

C. nhiều lao động làm trong ngành nông nghiệp.

D. nhiều lao động lam trong ngành tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 5(NB): Nhận định nào chưa chính xác về chất lượng nguồn lao động nước ta?**

A. Cần cù, sáng tạo.

B. Chất lượng nguồn lao động cao.

C. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

D. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 6 (TH): Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với nguồn lao động nước ta hiện nay?**

A. Nước ta có nguồn lao động dồi dào.

B. Người lao động nước ta có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

C. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.

D. Lực lượng lao động có trình độ cao chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lao động.

**Câu 7 (TH): Biện pháp nào sau đây *không góp phần* giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta?**

A. Đẩy mạnh thâm canh, tang vụ trong sản xuất nông nghiệp.

B. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

C. Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nông thôn.

D. Phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn.

**Câu 8 (TH): Nhận định nào dưới đây *không đúng* về đặc điểm nguồn lao động của nước ta?**

A. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

B. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

C. Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu.

D. Chất lương lao động ngày càng được nâng cao.

**Câu 9 (TH): Tại sao việc làm là một vấn đề kinh tế xã hội lớn của nước ta hiện nay?**

A. Chất lượng lao động không được nâng cao. B. Số người thất nghiệp và thiếu việc làm nhiều.

C. Tỉ lệ gia tăng dân số cao và vẫn tiếp tục tăng. D. Không có khả năng tạo ra việc làm cho lao động.

**Câu 10 (TH): Việc tập trung lao động ở các đô thị lớn của nước ta dẫn đến khó khăn về**

A. vấn đề giải quyết việc làm. B. phát triển các ngành dịch vụ.

C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài. D. nâng cao chất lượng lao động.

**Câu 11 (TH): Giải pháp nào sau đây được cho là quan trọng nhất để góp phần sử dụng lao động, khai thác tài nguyên hợp lí trên phạm vi cả nước?**

A. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động. B. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

C. Tập trung phát triển các nghề truyền thống. D. Tạp trung phát triển các ngành công nghệ cao.

**Câu 12 (TH): Tại sao tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao hơn thành thị?**

A. Khả năng tạo ra việc làm ở nông thôn còn hạn chế.

B. Không có các cơ sở đào tạo nghề.

C. Lao động nông thôn tăng nhanh hơn thành thị.

D. Thiếu điều kiện cần thiết cho phát triển nông nghiệp.

**Câu 13 (TH): Trong các giải pháp sau, giải pháp nào quan trọng nhất góp phần giảm tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn?**

A. Mở rộng giới thiệu việc làm. B. Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề.

C. Đa dạng hóa kinh tế nông thôn. D. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ nhỏ.

**Câu 14 (VD): Việc tập trung lao động trình độ cao ở các thành phố lớn gây khó khăn gì?**

A. Việc bố trí, sắp xếp việc làm.

B. Phát triển các ngành đòi hỏi kĩ thuật cao.

C. Thiếu lao động có trình độ ở miền núi, trung du.

D. Thiếu lao động tay chân cho các ngành cần nhiều lao động.

**Câu 15 (VD): Cho bảng số liệu:**

Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 – 2013

( Đơn vị: % )

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thành phần kinh tế | 2005 | 2007 | 2010 | 2013 |
| Nhà nước | 11,6 | 11,0 | 10,4 | 10,2 |
| Ngoài nhà nước | 85,8 | 85,5 | 86,1 | 86,4 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 2,6 | 3,5 | 3,5 | 3,4 |

**Nhận xét nào *không đúng* với bảng số liệu trên?**

A. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi.

B. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng lớn nhất.

C. Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.

D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng nhỏ nhất.

**BÀI 18: ĐÔ THỊ HÓA**

**Câu 1 (NB): Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra**

A. khá nhanh, trình độ đô thị hóa cao. B. khá nhanh, tuy nhiên trình độ đô thị hóa thấp.

C. chậm, trình độ đô thị hóa thấp. D. nhanh hơn quá trình đô thị hóa của thế giới.

**Câu 2 (NB): Đô thị hóa ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?**

A. Tỉ lệ dân thành thị cao. B. Trình độ đô thị hóa thấp.

C. Phân bố đô thị đều giữa các vùng. D. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

**Câu 3 (NB): Vùng có quy mô dân số đô thị lớn nhất nước ta hiện nay là**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 4 (NB): Vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 5 (NB): Các đô thị trực thuộc Trung ương ở nước tao bao gồm**

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vinh, Đà Nẵng, Đà Lạt.

B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

C. Hà Nội, Thái Nguyên, Việt Trì, Cần Thơ, Mỹ Tho.

D. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang.

**Câu 6 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết tỉnh Thái Bình có mật độ dân số bao nhiêu người/km2?**

A. từ 201-500. B. Từ 501-1000. C. Từ 1001 – 2000. D. Trên 2000.

**Câu 7 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, hãy cho biết vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất cả nước?**

A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ. C. Đông Nam Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 8 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, cho biết những tỉnh nào sau đây nhiều nơi có mật độ dân số từ 1001-2000 người/km2?**

A. Thanh Hóa, Ninh Bình, Bắc Giang. B. Nghệ An, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc.

C. Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên. D. Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Long.

**Câu 9 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết Quy Nhơn là đô thị loại mấy và quy mô dân số bao nhiêu người?**

A. Đô thị loại 3, dân số từ 500.001-1.000.000 người. B. Đô thị loại 4, dân số dưới 100.000 người.

C. Đô thị loại 2, dân số từ 200.001-500.000 người. D. Đô thị đặc biệt, dân số trên 1.000.000 người.

**Câu 10 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số trên 1 triệu người.**

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. B. TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Biên Hòa.

C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng. D. Đà Nẵng, Vũng Tàu, Hải Phòng.

**Câu 11 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 100.000 – 200.000 người.**

A. Hải Phòng, Huế, Biên Hòa, Bạc Liêu. B. Lai Châu, Hạ Long, Tây Ninh, Cần Thơ.

C. Nam Định, Vinh, Đà Lạt, Tiền Giang. D. Bắc Giang, Thanh Hóa, Đà Lạt, Cà Mau.

**Câu 12 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị nào sau đây là đô thị loại 1?**

A. Huế, Châu Đốc, Đà Lạt. B. Đà Nẵng, Biên Hòa, Cần Thơ.

C. Hà Nội, Biên Hòa, Sơn La. D. Thái Nguyên, Vĩnh Long, Cà Mau.

**Câu 13 (TH): Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa đến nền kinh tế nước ta là**

A. tạo việc làm cho người lao động. B. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. tăng thu nhập cho người dân. D. làm tăng nhanh tỉ lệ dân thành thị.

**Câu 14 (TH): Tại sao Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất nước ta?**

A. Có dân số đông nhất cả nước. B. Có kinh tế phát triển nhất cả nước.

C. Số lượng đô thị nhiều nhất cả nước. D. Tỉ lệ gia tăng dân số, tăng cao nhất cả nước.

**Câu 15 (VD): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Tốc độ tăng trưởng số dân thành thị của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (lấy năm 1995 = 100%) là**

A. 190.3%. B. 210.3%. C. 201.3%. D. 101.3%.

**Câu 16 (VD): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**So với năm 2000, tổng số dân của nước ta năm 2014 tăng gấp**

A. 1.06 lần. B. 1.56 lần. C. 2.26 lần. D. 1.16 lần.

**Câu 17 (VD): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Số dân nông thôn của nước ta năm 2014 là**

A. 50.7 triệu người. B. 60.7 triệu người. C. 66.7 triệu người. D. 55.7 triệu người.

**Câu 18(VD): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Tỉ lệ dân thành thị của nước ta năm 2014 là**

A. 30.1%. B. 36.1%. C. 33.1%. D. 39.1%.

**Câu 19 (VD): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi tình hình dân số của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. đường. D. kết hợp.

**Câu 20 (VD): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Sau khi xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị nông thôn của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 21 (VD): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Sau khi xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 là biểu đồ**

A. đường. B. miền. C. kết hợp. D. cột.

**Câu 22 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Nếu vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô và cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta trong hai năm 2000 và 2014 thì tương quan bán kính của hai hình tròn (r2000 và r2014) là**

A. r2000 = r2014. B. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 1.12 lần.

C. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 1.20 lần. D. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 1.26 lần.

**Câu 23 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72.0 | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |
| Số dân thành thị | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.0 |

**Trong giai đoạn 1995 – 2014, tỉ lệ dân số thành thị của nước ta tăng**

A. 10.4%. B. 15.4%. C. 18.4%. D. 12.4%.

**CHỦ ĐỀ ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ**

------------------------

**BÀI 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Câu 1 (NB): Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng**

A. tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực III tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.

B. Tăng tỉ trọng khu vực I, II, giảm tỉ trọng khu vực III.

C. Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I và III.

D. Tăng tỉ trọng khu vực III, giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.

**Câu 2 (NB): Trong cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực I (nông-lâm-ngư nghiệp) tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng**

A. giảm sút. B. ổn định, không tăng, giảm.

C. tăng nhanh. D. tăng, giảm thất thường.

**Câu 3 (NB): Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?**

A. Kinh tế ngoài nhà nước. B. Kinh tế nhà nước.

C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. D. Cả 3 thành phần kinh tế trên.

**Câu 4 (NB): Số lượng các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta tính đến năm 2015 là**

A. 2 vùng. B. 3 vùng. C. 4 vùng. D. 5 vùng.

**Câu 5 (NB): Trong những năm qua, cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta có chuyển dịch**

A. giảm tỉ trọng khu vực I. B. giảm tỉ trọng khu vực II.

C. tỉ trọng khu vực III ổn định. D. tỉ trọng các khu vực khá ổn định.

**Câu 6 (NB): Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng**

A. giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III.

B. tăng tỉ trọng của khu vực II và III, giảm tỉ trọng khu vực I.

C. tăng tỉ trọng của khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.

D. tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và I, giảm tỉ trọng khu vực II.

**Câu 7 (NB): Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực I của nước ta hiện nay đang diễn ra theo xu hướng**

A. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp và lâm nghiệp.

B. giảm tỉ trọng ngành thủy sản, tăng tỉ trọng ngành lâm nghiệp.

C. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngảnh thủy sản.

D. giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.

**Câu 8 (NB): Ở khu vực II, cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay có sự chuyển dịch như thế nào?**

A. Giảm tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến. B. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.

C. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác. D. Cân đối giữa công nghiệp chế biến và khai thác.

**Câu 9 (NB): Trong từng ngành công nghiệp hiện nay cũng có sự chuyển dịch theo hướng**

A. tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp. B. tăng tỉ trọng các sản phẩm trung bình.

C. giảm tỉ trọng sản phẩm có chất lượng. D. chú trọng sản phẩm của ngành khai thác.

**Câu 10 (NB): Thành phần kinh tế nào sau đây vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt của đất nước?**

A. Kinh tế tập thể. B. Kinh tế tư nhân.

C. Kinh tế nhà nước. D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 11 (NB): Một trong những xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế nước ta là**

A. tăng tỉ trọng kinh tế tập thể. B. tăng tỉ trọng kinh tế nhà nước.

C. giảm tỉ trọng kinh tế nhà nước. D. giảm tỉ trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 12 (NB): Cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?**

A. Phát triển các điểm công nghiệp. B. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

C. Hình thành các ngành kinh tế trọng điểm. D. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.

**Câu 13 (NB): Vùng nào dưới đây là vùng sản xuất lương thực thực phẩm lớn nhất ở nước ta?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết tỉnh nào sau đây *không nằm* trong vùng kinh tế đồng bằng sông Hồng?**

A. Hải Dương. B. Thái Bình. C. Quảng Ninh. D. Nam Định.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng**

A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Hải Phòng, Đà Nẵng.

C. Biên Hòa, Cần Thơ. D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô từ trên 15 đến 100 nghìn tỉ đồng**

A. Hà Nội. B. Hải Phòng. C. Nha Trang. D. Bạc Liêu.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17, hãy sắp xếp các khu kinh tế ven biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Nam ra Bắc?**

A. Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Chu Lai, Dung Quất.

B. Nam Phú Yên, Vân Phong, Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội.

C. Vân Phong, Nam Phú Yên, Nhơn Hội, Dung Quất, Chu Lai.

D. Chu Lai, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Dung Quất, Vân Phong.

**Câu 18 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17 hãy cho biết GDP bình quân đầu người ở tỉnh Sơn La là bao nhiêu triệu đồng?**

A. Dưới 6 triệu đồng. B. từ 6 đến 9 triệu đồng.

C. Từ trên 9 đến 12 triệu đồng. D. Từ trên 12 đến 15 triệu đồng.

**Câu 19 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long?**

A. Vân Phong, Nhơn Hội, Năm Căn. B. Định An, Năm Căn, Phú Quốc.

C. Định An, Hòn La, Vũng Áng. D. Chu Lai, Dung Quất, Vân Phong.

**Câu 20 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây có tỉ trọng ngành công nghiệp chiếm trên 75% cơ cấu GDP?**

A. Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh. B. Cần Thơ, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

C. Nam Định, Hạ Long, Biên Hòa. D. Phúc Yên, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

**Câu 21 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết các vùng nông nghiệp nào sau đây có nhiều đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm.**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

D. Trung Du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Phương án nào sau đây *không đúng* khi nói về sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta?**

A. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.

B. Hình thành các khu công nghiệp tập trung.

C. Xây dựng các ngành kinh tế trọng điểm.

D. Quy hoạch các vùng chuyên canh nông nghiệp.

**Câu 2 (TH): Cơ cấu sản phẩm công nghiệp nước ta có sự chuyển đổi theo hướng giảm các loại chất lượng thấp và trung bình vì**

A. khan hiếm về nguyên liệu. B. không có đủ lực lượng lao động.

C. nguyên liệu nhập khẩu giá thành cao. D. không phù hợp với yêu cầu thị trường.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (đơn vị %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Khu vực | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Nông lâm ngư nghiệp | 24.5 | 21.0 | 21.0 | 19.7 |
| Công nghiệp xây dựng | 36.7 | 41.0 | 36.7 | 36.9 |
| Dịch vụ | 38.8 | 38.0 | 42.3 | 43.4 |

Hãy cho biết biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta giai đoạn 2000 – 20014

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ kết hợp.

**Câu 2 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**So với năm 2000, GDP của nước ta năm 2014 tăng gấp**

A. 8.0 lần. B. 7.9 lần. C. 9.5 lần. D. 8.9 lần.

**Câu 3 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2000, tỉ trọng của khu vực công nghiệp xây dựng là**

A. 25.7%. B. 27.5%. C. 36.7%. D. 40.2%.

**Câu 4 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Cơ cấu GDP của nước ta năm 2014, tỉ trọng khu vực dịch vụ là**

A. 38.1%. B. 43.4%. C. 40.1%. D. 51.2%.

**Câu 5 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Trong giai đoạn 2000 – 2014, GDP của khu vực nông lâm thủy sản ở nước ta tăng lên**

A. 508613 tỉ đồng. B. 7.54 lần. C. 588613 tỉ đồng. D. 8 lần.

**Câu 6 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi quy mô và cơ cấu GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế trong hai năm 2000 và 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 7 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Nếu vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô và cơ cấu GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế trong hai năm 2000 và 2014 thì tương quan bán kính của hai đường tròn (r2000 và r2014) là**

A. r2000 = r2014 B. r2000> r2014 C. r2000< r2014 D. Tùy ý người vẽ.

**Câu 8 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Nếu chọn bán kính đường tròn thể hiện năm 2000 là r2000 = 1.0 đvbk thì bán kính đường tròn thể hiện năm 2014 (r2014) là**

A. 1.5 đvbk. B. 2.1 đvbk. C. 1.2 đvbk. D. 2.8 đvbk.

**Câu 9 (VD): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Sau khi xử lí số liệu, biểu đồ *không thể hiện* được cơ cấu GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế năm 2014 là biểu đồ**

A. đường. B. tròn. C. cột chồng. D. ô vuông.

**Vận dụng cao**

**Câu 1 (VDC): Cho bảng số liệu**

**GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ đồng)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Nông lâm thủy sản | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2014 | 3542101 | 696969 | 1307935 | 1537197 |

**Trong giai đoạn 2000 – 2014, tỉ trọng GDP khu vực nông lâm thủy sản của nước ta giảm**

A. 4.0%. B. 3.9%. C. 4.9%. D. 5.9%.

**BÀI 21: ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA.**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Thế mạnh về nông nghiệp ở trung du và miền núi là**

A. chăn nuôi gia cầm và khai thác thủy sản. B. các cây lâu lăm và chăn nuôi gia súc lớn.

C. các cây ngắn ngày và thâm canh tăng vụ. D. các cây lương thực và nuôi trồng thủy sản.

**Câu 2 (NB): Một trong những thế mạnh về nông nghiệp ở đồng bằng là**

A. khai thác thủy sản. B. chăn nuôi đại gia súc.

C. các cây trồng lâu năm. D. các cây trồng hàng năm.

**Câu 3 (NB): Một trong những biểu hiện ở nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới là**

A. sản lượng cây trồng, vật nuôi ổn định. B. tập đoàn cây, con phân bố phù hợp hơn.

C. đẩy mạnh sản xuất theo lối quảng canh. D. khắc phục hoàn toàn tính bấp bênh trong sản xuất.

**Câu 4 (NB): Một trong những đặc trưng của nền nông nghiệp cổ truyền là**

A. quy mô sản xuất lớn. B. sử dụng nhiều máy móc.

C. quy mô sản xuất nhỏ. D. sử dụng nhiều vật tư nông nghiệp.

**Câu 5 (NB): Đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa là người dân quan tâm nhiều hơn đến**

A. thị trường tiêu thụ sản phẩm. B. sản lượng để cung cấp tại chỗ.

C. sử dụng sức người trong sản xuất. D. sản xuất nhiều loại sản phẩm.

**Câu 6 (NB): Ý nào sau đây *không phải* là sản xuất nông nghiệp hàng hóa?**

A. Phần lớn sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ. B. Đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa.

C. Sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp. D. Gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ.

**Câu 7 (NB): Nền nông nghiệp hàng hóa có điều kiện thuận lợi để phát triển ở những nơi**

A. địa hình chia căt hiểm trở. B. có nhiều dân tộc ít người cư trú.

C. có mật độ dân cư thưa thớt. D. có truyền thống sản xuất hàng hóa.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Đặc điểm nổi bật nhất của nền nông nghiệp nước ta là**

A. Sự đa dạng về sản phẩm nông nghiệp. B. nền nông nghiệp nhiệt đới.

C. nền nông nghiệp thâm canh với trình độ cao. D. Các khâu trong sản xuất đang được hiện đại hóa.

**Câu 2 (TH): Sản xuất nông nghiệp ở nước ta có sự phân hóa mùa vụ là do tác động của yếu tố tự nhiên nào sau đây?**

A. Đất đai. B. Nguồn nước. C. Địa hình. D. Khí hậu.

**Câu 3 (TH): Đặc điểm *không phải* của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là**

A. mỗi địa phương sản xuất nhiều loại sản phẩm, phần lớn sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.

B. sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp và công nghệ mới.

C. mục đích sản xuất không chỉ tạo ra nhiều nông sản mà quan trọng hơn là tạo ra được nhiều lơi nhuận.

D. gắn bó chặt chẽ với công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ nông nghiệp.

**Câu 4 (TH): Nhân tố nào sau đây làm tăng tính bấp bênh vốn có của sản xuất nông nghiệp ở nước ta?**

A. Địa hình ¾ là đồi núi. B. Sông ngòi cạn nước vào mùa khô.

C. Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên. D. Khí hậu có sự phân hóa theo chiều Bắc – Nam.

**Câu 5 (TH): Yếu tố nào sau đây được cho là quan trọng nhất để nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới?**

A. Nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệp. B. Cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ.

C. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. D. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

**Câu 6 (TH): Việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi sẽ góp phần**

A. mở rộng nhanh diện tích đất canh tác. B. khắc phục tính mùa vụ trong nông nghiệp.

C. ổn định sản lượng cây trồng và vật nuôi. D. giảm tính bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

**BÀI 22: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Trong những năm qua, tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt**

A. luôn chiếm cao nhất. B. tăng nhanh. C. giảm nhanh. D. ít biến động.

**Câu 2 (NB): Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sản lượng lương thực của nước ta trong những năm qua tăng nhanh?**

A. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất.

B. Đẩy mạnh khai hoang, tăng diện tích cây lương thực.

C. Áp dụng cơ giới hóa trong các khâu của quá trình sản xuất.

D. Do nhu cầu trong nước về lương thực ngày càng tăng nhanh.

**Câu 3 (NB): Nơi có năng suất lúa cao nhất nước ta hiện nay là**

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. các đồng bằng duyên hải miền Trung. D. các cánh đồng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 4 (NB): Vùng nào sau đây có sản lượng lương thực đứng đầu nước ta?**

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Đông Nam Bộ.

**Câu 5 (NB): Cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới do tác động của yếu tố nào sau đây?**

A. Khí hậu. B. Địa hình. C. Kinh nghiệm sản xuất. D. Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**Câu 6 (NB): Cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. Tây Nguyên. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 7 (NB): Cây hồ tiêu được trồng chủ yếu ở vùng nào sau đây?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. Tây Nguyên. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 8 (NB): Cây chè được trồng chủ yếu ở vùng nào sau đây?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. Tây Nguyên. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 9 (NB): Các vùng trồng cây ăn quả lớn hàng đầu nước ta là**

A. Trung du miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

**Câu 10 (NB): Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở**

A. vùng Bắc Trung Bộ. B. vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. vùng Tây Nguyên. D. ven các thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng…

**Câu 11 (NB): Chăn nuôi lợn của nước ta tập trung ở các vùng**

A. Trung du và miên núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 12 (NB): Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh là do**

A. sử dụng nhiều giống gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao trong chăn nuôi.

B. nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong phát triển chăn nuôi .

D. điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**Câu 13 (NB): Trong giá trị sản xuất nông nghiệp, ngành nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất?**

A. Trồng trọt. B. Chăn nuôi. C. Dịch vụ nông nghiệp. D. Thủy sản.

**Câu 14 (NB): Vùng nào sau đây có bình quân lương thực theo đầu người cao nhất?**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 15 (NB): Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, loại cây nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất?**

A. Cây lương thực. B. Cây rau đậu. C. Cây công nghiệp. D. Cây ăn quả.

**Câu 16 (NB): Một trong những xu hướng chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trồng trọt hiện nay là**

A. tăng tỉ trọng cây ăn quả. B. giảm tỉ trọng cây lương thực.

C. giảm tỉ trọng cây công nghiệp. D. tăng tỉ trọng cây lương thực.

**Câu 17 (NB): Một trong những điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là**

A. ít thiên tai xảy ra. B. thị trường thế giới ổn định.

C. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. D. sản phẩm không bị cạnh tranh.

**Câu 18 (NB): Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là**

A. giống cây trồng còn hạn chế. B. thị trường có nhiều biến động.

C. công nghiệp chế biến chưa phát triển. D. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

**Câu 19 (NB): Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta là**

A. mía, lạc, cà phê, cao su, bông, đay. B. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè.

C. đậu tương, bông, đay, điều, dâu tằm. D. thuốc lá, cói, dừa, chè, đậu tương.

**Câu 20 (NB): Các cây công nghiệp nào sau đây là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu thế giới ở Việt Nam?**

A. Điều, mía và bông. B. Cà phê, chè, dừa.

C. Cà phê, điều, hồ tiêu. D. Hồ tiêu, thuốc lá, cói.

**Câu 21 (NB): Cà phê thích hợp với loại đất nào sau đây?**

A. Đất xám. B. Đất phèn. C. Đất phù sa. D. Đất badan.

**Câu 22 (NB): Cao su được trồng chủ yếu trên các loại đất nào sau đây?**

A. Đất phù sa, đất badan. B. Đất badan và đất feralit trên đá vôi.

C. Đất feralit trên đá vôi, đất mặn. D. Đất badan và đất xám trên phù sa cổ.

**Câu 23 (NB): Vùng nào sau đây là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta?**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 24 (NB): Vật nuôi cung cấp thịt chủ yếu ở nước ta hiện nay là**

A. trâu và bò. B. lợn và gia cầm. C. bò và gia cầm. D. gia cầm và trâu.

**Câu 25 (NB): Chăn nuôi lợn và gia cầm hiện nay tập trung chủ yếu ở**

A. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

C. Trung miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 26 (NB): Chăn nuôi gia súc lớn chủ yếu dựa vào nguồn thức ăn nào sau đây?**

A. Hoa màu lương thực. B. Các cánh đồng cỏ tự nhiên.

C. Thức ăn chế biến công nghiệp. D. Phụ phẩm của ngành thủy sản.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là**

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi. B. thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định.

C. người lao động có kinh nghiệm sản xuất. D. mạng lưới các cơ sở chế biến sản phẩm phát triển tốt.

**Câu 2 (TH): Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm trong những năm qua tăng chậm và có biến động là do**

A. khó khăn về thị trường tiêu thụ. B. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

C. công nghiệp chế biến chậm phát triển. D. chuyển đổi diện tích cây công nghiệp sang trồng lúa.

**Câu 3 (TH): Trong những nguyên nhân sau đây, nguyên nhân nào *không làm* cho diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh trong những năm qua?**

A. Nước ta có điều kiện địa hình, khí hậu thuận lợi cho sản xuất.

B. Chuyển đổi diện tích cây công nghiệp hàng năm sang lâu năm.

C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp được mở rộng.

D. Công nghiệp chế biến sản phẩm được đẩy mạnh phát triển.

**Câu 4 (TH): Điều kiện nào sau đây *không có ý nghĩa* thúc đẩy chăn nuôi phát triển?**

A. Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn.

B. Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ, phát triển rộng khắp.

C. Công nghiệp chế biến phát triển, thị trường tiêu thụ mở rộng hơn.

D. Chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đạt hiệu quả cao.

**Câu 5 (TH): Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do**

A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.

C. Mở rộng diện tích canh tác. D. áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.

**Câu 6 (TH): Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước chủ yếu là do**

A. diện tích rộng lớn. B. trình độ thâm canh cao.

C. đất đai rất màu mỡ. D. ít thiên tai xảy ra.

**Câu 7 (TH): Tại sao đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng lượng thực lớn nhất cả nước?**

A. Có dân cư tập trung đông. B. có diện tích lớn, năng suất cao.

C. Có nước tưới ổn định quanh năm. D. Có ngành công nghiệp chế biến phát triển.

**Câu 8 (TH): Tại sao ở nước ta chủ yếu là cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới?**

A. Có nhiều đất feralit. B. Có đất phù sa màu mỡ.

C. Có nguồn nước tưới dồi dào. D. Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Câu 9 (TH): Nguyên nhân nào làm ngành chăn nuôi nước ta chưa thật cao và chưa ổn định *không phải là***

A. năng suất con giống thấp. B.chất lượng sản phẩm chưa cao.

C. cơ sở chế biến phân bố không đều. D. dịch bệnh đe dọa trên diện rộng.

**Câu 10 (TH): Ngành chăn nuôi bò sữa phát triển khá mạnh ở ven các thành phố lớn chủ yếu là do**

A. Điều kiện xây dựng trang trại thuận lợi.

B. Nhu cầu lớn về sửa và sản phẩm từ sữa.

C. Người dân có nhiều kinh nghiệm chăn nuôi bò sữa.

D. Có nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lơi cho chăn nuôi.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Tại sao, việc đẩy mạnh sản xuất lương thực ở nước ta lại có tầm quan trọng đặc biệt?**

A. Tạo ra sức thu hút đầu tư nước ngoài. B. Đảm bảo an ninh lương thực cho người dân.

C. Giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị. D. Khai thác các thế mạnh nông nghiệp ở miền núi.

**Câu 2 (VD): cho bảng số liệu**

**Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt nước ta năm 2005 và 2013 (đơn vị: %)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm  Cây trồng | 2005 | 2013 |
| Cây lương thực | 59.2 | 54.8 |
| Cây rau đậu | 8.3 | 10.3 |
| Cây công nghiệp | 23.7 | 27.3 |
| Cây ăn quả | 7.3 | 6.3 |
| Cây khác | 1.5 | 1.3 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Cây ăn quả và các cây khác có tỉ trọng ổn định.

B. Cây rau đậu có tỉ trọng nhỏ nhưng tăng nhanh nhất.

C. Cây lương thực chiếm tỉ trọng lớn nhất, nhưng có xu hướng giảm.

D. Cây công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhưng không có xu hướng tăng.

**Câu3 (VD): cho bảng số liệu**

**Diện tích cây hàng năm và cây lâu năm của nước ta (đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Cây hàng năm | Cây lâu năm |
| 2005 | 10818.8 | 2468.2 |
| 2007 | 10894.9 | 2660.7 |
| 2010 | 11214.3 | 2846.8 |
| 2012 | 11537.9 | 3097.7 |
| 2014 | 11665.4 | 3144.0 |

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất về tốc độ tăng trưởng diện tích cây lâu năm và hàng năm ở nước ta giai đoạn 2005-2014?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

**Câu 4 (VD): cho bảng số liệu**

**Số lượng gia súc, gia cầm ở nước ta giai đoạn 2005 – 2014 (đơn vị: triệu con)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2010 | 2014 |
| Trâu | 2.9 | 2.8 | 2.5 |
| Lợn | 27.4 | 27.4 | 26.8 |
| Gia cầm | 219.9 | 300.5 | 327.7 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Số lượng trâu tăng chậm. B. Số lượng gia cầm tăng.

C. Số lượng lợn tăng ổn định. D. Số lượng trâu, lợn và gia cầm đều tăng.

**Câu 5 (VD): cho bảng số liệu**

**Diện tích lúa cả năm phân theo các vụ ở nước ta giai đoạn 2005 – 2014 (đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra các vụ | | |
| Lúa đông xuân | Lúa hè thu | Lúa mùa |
| 2005 | 7329.2 | 2942.1 | 2349.3 | 2037.8 |
| 2007 | 7207.4 | 2988.4 | 2203.5 | 2015.5 |
| 2010 | 7489.4 | 3085.9 | 2436.0 | 1967.5 |
| 2012 | 7761.2 | 3124.3 | 2659.1 | 1977.8 |
| 2014 | 7816.2 | 3116.5 | 2734.1 | 1965.6 |

Hãy cho biết, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất sự thay đổi cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo các vụ giai đoạn 2005 – 2014

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ miền.

**Câu 6 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**So với năm 2000, diện tích và sản lượng lúa cả năm của nước ta tăng lần lượt là**

A. 1.20 lần và 1.38 lần. B. 1.02 lần và 1.08 lần.

C. 1.20 lần và 1.58 lần. D. 1.02 lần và 1.38 lần.

**Câu 7 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**Năm 2000, tỉ trọng diện tích lúa của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước là**

A. 10.8%. B. 12.8%. D. 15.8%. D. 17.8%.

**Câu 8 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**Năm 2000, năng suất lúa cả năm trung bình của nước ta là**

A. 42.4 tạ/ha. B. 57.5 tạ/ha. C. 4.24 tạ/ha. D. 60.7 tạ/ha.

**Câu 9 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**Trong giai đoạn 2000 – 2014, tỉ trọng về diện tích lúa cả năm của hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước thay đổi theo xu hướng?**

A. đều tăng.

B. tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng, tỉ trọng của vùng đồng bằng sông Hồng giảm.

C. tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng, tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm.

D. đều giảm.

**Câu 10 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**Sau khi xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu diện tích lúa cả năm của nước ta phân theo vùng trong năm 2000 và 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 11 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích lúa của nước ta năm 2005 và 2016 ( đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Lúa đông xuân | Lúa hè thu và thu đông | Lúa mùa |
| 2005 | 7329.2 | 2942.1 | 2349.3 | 2037.8 |
| 2016 | 7790.4 | 3082.2 | 2806.9 | 1901.3 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô diện tích lúa và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ năm 2005 và 2016, dạng biểu đồ thích hợp nhất là

A. đường. B. cột. C. miền. D. tròn.

**Câu 12 (VD): cho bảng số liệu sau**

**Diện tích cây trồng phân theo nhóm cây ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014**

**(đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Cây hàng năm | | Cây lâu năm | |
| Tổng | Trong đó: lúa | Tổng | Trong đó: cây công nghiệp |
| 2000 | 12644 | 10540 | 7666 | 2104 | 1451 |
| 2005 | 13287 | 10819 | 7329 | 2468 | 1634 |
| 2010 | 14061 | 11214 | 7489 | 2847 | 2011 |
| 2014 | 14809 | 11665 | 7816 | 3144 | 2134 |

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về diện tích phân theo nhóm cây trồng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014

A. Tổng diện tích các loại cây trồng của nước ta tăng liên tục.

B. Diện tích lúa tăng liên tục và luôn chiếm tỉ trọng lớn trong diện tích cây hàng năm.

C. Diện tích cây hàng năm lớn hơn nhiều so với diện tích cây lâu năm.

D. Trong cơ cấu diện tích cây lâu năm thì diện tích cây công nghiệp luôn chiếm ưu thế.

**Câu 13 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng lương thực và số dân ở một số quốc gia trên thế giới năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quốc gia | Sản lượng lương thực (triệu tấn) | Số dân (triệu người) |
| Trung Quốc | 557.4 | 1364.3 |
| Ấn Độ | 294.0 | 1295.3 |
| In-đô-nê-xi-a | 88.9 | 254.5 |
| Việt Nam | 50.2 | 90.7 |

Quốc gia nào sau đây có bình quân lương thực theo đầu người cao nhất?

A. Trung Quốc. B. Ấn Độ. C. In-đô-nê-xi-a. D. Việt Nam.

**Câu 14 (VD): Cho bảng số liệu**

**Năng suất lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta trong năm 2000 và 2014 (đơn vị: tạ/ha)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | 2000 | 2014 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 35.9 | 48.5 |
| Đồng bằng sông Hồng | 54.3 | 60.7 |
| Bắc Trung Bộ | 40.6 | 55.2 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 39.1 | 58.4 |
| Tây Nguyên | 33.2 | 52.4 |
| Đông Nam Bộ | 30.3 | 49.4 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 42.3 | 59.4 |
| Cả nước | 42.4 | 57.5 |

Theo bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về năng suất lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta trong năm 2000 và 2014?

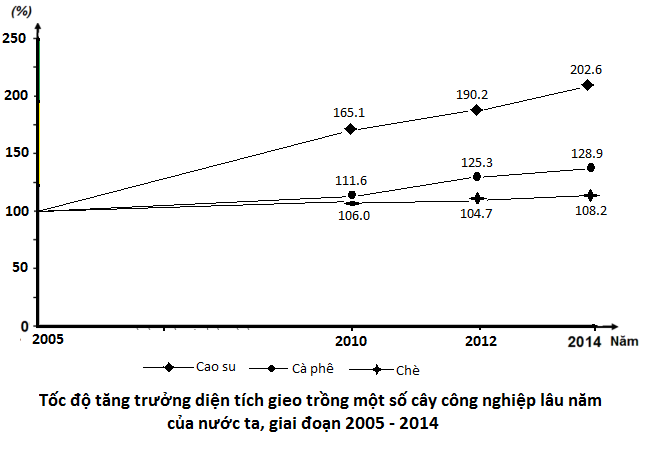
A. Năng suất lúa cả năm của nước ta tăng được 15.1 tạ/ha.

B. Đồng bằng sông Hồng luôn là vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

C. Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cả năm cao thứ hai, nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước năm 2014.

D. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có năng suất lúa cả năm thấp nhất ở nước ta.

**Câu 15(VD): Cho biểu đồ**

****

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su tăng như nhau.

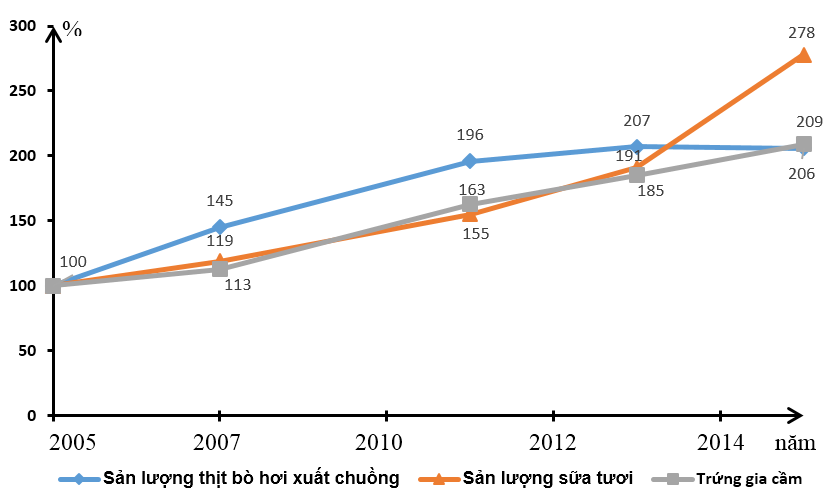
B. Cây chè có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và ổn định.

C. Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su đều tăng.

D. Cây cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn cây cao su.

**Câu 16(VD): Cho biểu đồ**

Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ở nước ta giai đoạn 2005-2014

 Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ổn định.

B. Sản lượng trứng gia cầm có tốc độ tăng nhanh nhất.

C. Sản lượng thịt bò hơi, sữa, trứng gia cầm đều tăng.

D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi không ổn định.

**Câu 17(VD): Cho bảng số liệu**

Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013

(*Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Lúa | Ngô | Đậu tương |
| 2005 | 100 | 100 | 100 |
| 2007 | 98,4 | 106,1 | 101,0 |
| 2009 | 100,5 | 95,5 | 104,0 |
| 2010 | 100,7 | 103,4 | 134,6 |
| 2013 | 101,8 | 101,2 | 98,0 |

Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng 1 số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013?

A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

**Câu 18(VD): Cho bảng số liệu**

Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất ở nước ta năm 2010 và 2014 *(Đơn vị: trang trại)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm  Loại hình | 2010 | 2014 |
| Trồng trọt | 68268 | 8935 |
| Chăn nuôi | 23558 | 12642 |
| Nuôi trồng thuỷ sản | 37142 | 4644 |
| Trang trại khác | 16912 | 893 |
| Tổng | 145880 | 27114 |

Để thể hiện quy mô và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất năm 2010 và 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

**Vận dụng cao**

**Câu 1 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**Nếu vẽ biểu đồ tròn thể hiện sự thay đổi quy mô và cơ cấu diện tích lúa cả năm của nước ta phân theo vùng trong giai đoạn 2000 và 2014 thì tương quan bán kính của hai đường tròn (r2000 và r2014) là**

A. r2000 = r2014. B. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 1.4 lần.

C. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 1.2 lần. D. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 2.0 lần.

**Câu 2 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**Năm 2014, năng suất lúa cả năm của vùng Đồng bằng sông Hồng cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long là**

A. 1.3 tạ/ha. B. 1.3 tấn/ha. C. 13 tạ/ha. D. 3 tạ/ha.

**Câu 3 (VDC): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các vùng nước ta năm 2000 và 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sàn lượng (nghìn tấn) | |
| **Năm 2000** | Năm 2014 | **Năm 2000** | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | **1212.6** | 1079.6 | **6586.6** | 6548.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | **3945.8** | 4249.5 | **16702.7** | 25245.6 |
| Cả nước | **7666.3** | 7816.2 | **32529.5** | 44974.6 |

**Trong giai đoạn 2000 – 2014, năng suất lúa cả năm của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng là**

A. 6.4 tạ/ha. B. 5.0 tạ/ha. C. 6.4 tấn/ha. D. 3.0 tạ/ha.

**BÀI 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là**

A. dọc bờ biển có những bãi triều, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn.

B. hệ thống sông suối, kênh rạch dài đặc, các ô trũng ở vùng đồng bằng.

C. nước ta có đường bờ biển dài 3260km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

D. ở các khu vực ven bờ biển có nhiều đảo và vụng, vịnh biển.

**Câu 2 (NB): Hai tỉnh nào sau đây có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước?**

A. Cà Mau, Bạc Liêu. B. Hải Phòng, Quảng Ninh.

C. Thừa Thiên – Huế, Quảng Trị. D. Phú Yên, Khánh Hòa.

**Câu 3 (NB): Tỉnh dẫn đầu cả nước về thủy sản khai thác là**

A. An Giang, B, Bà Rịa – Vũng Tàu. C. Kiên Giang. D. Đồng Tháp.

**Câu 4 (NB): Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản ở nước ta trong một số năm qua có sự chuyển dịch theo hướng**

A. tăng tỉ trọng khai thác, giảm tỉ trọng nuôi trồng.

B. giảm tỉ trọng khai thác, tăng tỉ trọng nuôi trồng.

C. tỉ trọng khai thác và nuôi trồng luôn ôn định.

D. tỉ trọng khai thác và nuôi trồng biến động bất thường.

**Câu 5 (NB): Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản ở nước ta trong một số năm gần đây có sự chuyển dịch theo hướng**

A. tăng tỉ trọng khai thác, giảm tỉ trọng nuôi trồng.

B. tỉ trọng nuôi trồng thủy sản ngày càng cao.

C. tỉ trọng khai thác và nuôi trồng ổn định.

D. tỉ trọng khai thác và nuôi trồng biến động thất thường.

**Câu 6 (NB): Nước ta có điều kiện để nuôi thả cá, tôm nước ngọt vì**

A. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng.

B. có nhiều bãi triều, đầm phá, ao hồ, kênh rạch.

C. có nhiều rừng ngập mặn, đầm phá, ao hồ, ô trũng.

D. có nhiều đầm phá, vịnh nước sâu, cửa sông, kênh rạch.

**Câu 7 (NB): Hiện nay, mặt hàng thủy sản của nước ta đã thâm nhập được vào các thị trường chủ yếu nào sau đây?**

A. Châu Phi, Ca-na-đa, Philipin. B. Châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kì.

C. Châu Đại Dương, Pê ru, Hàn Quốc. D. Châu Phi, Trung Quốc, Thái Lan.

**Câu 8 (NB): Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò hơn cả là ở các tỉnh**

A. Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**Câu 9 (NB): Vùng nuôi tôm lớn nhất nước ta là**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 10 (NB): Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh hơn cả là ở**

A. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 11 (NB): Tỉnh nào sau đây nổi tiếng với nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng bè trên sông Tiền và sông Hậu?**

A. Đồng Tháp. B. An Giang. C. Vĩnh Long. D. Trà Vinh.

**Câu 12 (NB): Những năm gần đây, diện tích rừng nước ta bị mất chủ yếu là do**

A. thiên tai hủy hoại. B. chiến tranh tàn phá.

C. bị cháy trên diện rộng. D. con người khai thác quá mức.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Phương án nào sau đây *không phải* là nguyên nhân làm cho sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây?**

A. Thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng.

B. Áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật trong bảo quản, chế biến sản phẩm.

C. Các phương tiện ngày càng được trang bị tốt hơn.

D. Môi trường biển đang ngày càng được cải thiện.

**Câu 2 (TH): Họt động nào sau đây *không phải* là hoạt động lâm nghiệp ở nước ta?**

A. Khoanh nuôi, trồng rừng. B. Chế biến gỗ và lâm sản.

C. Làm nương, rẫy. D. Khai thác và bảo vệ rừng.

**Câu 3 (TH): Điều kiện quan trọng nhất để nước ta phát triển ngành thủy sản là**

A. đường bờ biển dài. B. nguồn lao động dồi dào.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. D. nguồn lợi thủy sản khá phong phú.

**Câu 4 (TH): Một trong những nhân tố quan trọng nhất đã và đang tác động tích cực tới sự phát triển ngành thủy sản là**

A. chính sách của nhà nước. B. kinh nghiệm của người dân.

C. môi trường nước bớt ô nhiễm. D. thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

**Câu 5 (TH): Tại sao nhu cầu mặt hàng thủy sản tăng nhiều trong những năm gần đây?**

A. Do sự cạn kiệt của các thực phẩm khác.

B. Do sự phát triển của công nghiệp chế biến.

C. Do sự gia tăng dân số thế giới và trong nước.

D. Do người dân chuyển đổi nhu cầu sử dụng thực phẩm.

**Câu 6 (TH): Tại sao năng suất lao động trong ngành thủy sản còn thấp?**

A. Người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt. B. Nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm.

C. Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới. D. Các cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu.

**Câu 7 (TH): Khó khăn đối với ngành thủy sản ở một số vùng ven biển là**

A. thiếu lực lượng lao động. B. nguồn lợi thủy sản suy giảm.

C. không tiêu thụ được sản phẩm. D. không có phương tiện đánh bắt.

**Câu 8 (TH): Nguyên nhân cơ bản làm tăng sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta là**

A. diện tích nuôi trồng tăng. B. thị trường được mở rộng.

C. phương tiện đánh bắt hiện đại hơn. D. kinh nghiệm đánh bắt của người dân.

**Câu 9 (TH): Trong các hoạt động lâm nghiệp, lâm sinh *không bao gồm***

A. khai thác. B. trồng rừng. C. bảo vệ rừng. D. khoanh nuôi rừng.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2014 (lấy năm 1995 = 100%) là**

A. 199.8%. B. 399.8%. C. 450.0%. D. 244.4%.

**Câu 2 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản năm 2012 (lấy năm 1995 = 100%) là**

A. 267.4%. B. 337.4%. C. 367.4%. D. 300.4%.

**Câu 3 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Trong cơ cấu sản lượng thủy sản năm 2010, tỉ trọng của hoạt động khai thác là**

A. 40.7%. B. 35.0%. C. 45.6%. D. 46.9%.

**Câu 4 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Trong cơ cấu sản lượng thủy sản năm 2014, tỉ trọng hoạt động nuôi trồng là**

A. 45.0%. B. 53.9%. C. 40.5%. D. 50.6%.

**Câu 5 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**So với năm 1995, sản lượng thủy sản nước ta năm 2014 tăng gấp**

A. 2.5 lần. B. 3.1 lần. C. 4.0 lần. D. 5.2 lần.

**Câu 6 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta phân theo các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng trong giai đoạn 1995 – 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 7 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Sau khi đã xử lí số liệu năm 1995 và 2014, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta phân theo các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng trong hai năm nói trên là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 8 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Để thể hiện sự biến động về sản lượng thủy sản của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2014, chỉ có thể sử dụng biểu đồ**

A. đường hoặc cột. B. miền hoặc tròn. C. kết hợp hoặc miền. D. tròn hoặc kết hợp.

**Câu 9 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1995 | 1584 | 1195 | 389 |
| 2000 | 2251 | 1661 | 590 |
| 2005 | 3467 | 1988 | 1479 |
| 2010 | 5142 | 2414 | 2728 |
| 2012 | 5820 | 2705 | 3115 |
| 2014 | 6333 | 2920 | 3413 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản cũng như sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 1995 – 2014 là**

A. đường. B. miền. C. cột. D. kết hợp.

**Câu 10 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Khai thác | Nuôi trồng |
| 2000 | 2250.9 | 1660.9 | 590.0 |
| 2010 | 5142.7 | 2414.4 | 2728.3 |
| 2012 | 5820.7 | 2705.4 | 31115.3 |
| 2014 | 6333.2 | 2920.4 | 3412.8 |

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tằn gấp 5.5 lần trong giai đoạn 2000 – 2014.

B. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh và vượt sản lượng thủy sản khai thác.

D. Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn nhất trong cơ cấu tổng sản lượng.

**Câu 11 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | 2000 | 2014 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 55.1 | 198.9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 194.0 | 679.6 |
| Bắc Trung Bộ | 164.9 | 466.0 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 462.9 | 932.2 |
| Tây Nguyên | 10.3 | 34.7 |
| Đông Nam Bộ | 194.3 | 417.0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1169.1 | 3604.8 |
| Cả nước | 2250.6 | 6333.2 |

Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014.

A. Sản lượng thủy sản của cả nước cũng như của tất cả các vùng đều tăng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu cả nước về sản lượng thủy sản.

C. Tây Nguyên là vùng có sản lượng thủy sản luôn thấp nhất cả nước.

D. Đồng bằng sông Hồng sản lượng thủy sản tăng nhanh nhất cả nước.

**Câu 12 (VD): Cho bảng số liệu**

Diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1998 | 2006 | 2010 | 2014 |
| Diện tích nuôi trồng (nghìn ha) | 525 | 977 | 1053 | 1056 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 425 | 1694 | 2728 | 3413 |

Để thể hiện diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Kết hợp. B. Miền. C. Cột. D. Đường.

**Câu 13 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng ở nước ta năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | Sản lượng (nghìn tấn) |
| Đồng bằng sông Hồng | 110.3 | 503.9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 758.5 | 2403.3 |
| Các vùng còn lại | 187.5 | 505.6 |
| Cả nước | 1056.3 | 3412.8 |

Để thể hiện cơ cấu diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng ở nước ta năm 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền. B. Tròn. C. Cột. D. Đường.

**Câu 14(VD): Cho bảng số liệu**

Cơ cấu sản lượng thuỷ sản nước ta giai đoạn 2005-2014 (*Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2007 | 2010 | 2012 | 2014 |
| Khai thác | 57,7 | 49,4 | 47,0 | 46,5 | 46,1 |
| Nuôi trồng | 42,3 | 51,6 | 53,0 | 53,5 | 53,9 |

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu sản lượng thuỷ sản nước ta giai đoạn 2005-2014?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

**BÀI 25: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Hướng chuyên môn hóa lúa cao sản, cây thực phẩm , đặc biệt là các loại rau cao cấp, cây ăn quả là của vùng nông nghiệp**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 2 (NB): Các cao nguyên badan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau, khí hậu có 2 mùa mưa, khô rõ rệt là đặc điểm sinh thái vùng nào sau đây?**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 3 (NB): Trình độ thâm canh tương đối thấp, nông nghiệp sử dụng nhiều lao động đặc điểm của vùng nào sau đây?**

A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 4 (NB): Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng *không có***

A. nhiều ô trũng. B. đất feralit đỏ vàng. C. nhiều đất phù sa. D. mùa đông lạnh.

**Câu 5 (NB): Điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt.

B. thường xảy ra bão, lụt, nạn cát bay, gió Lào.

C. nhiều vụng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

D. khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

**Câu 6 (NB): Đặc điểm về điều kiện sinh thái nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long *không có***

A. vịnh biển nông, ngư trường rộng. B. đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn.

C. dải đất phù sa ngọt, vùng đất phèn, đất mặn. D. rừng ngập mặn có tiềm năng nuôi trồng thủy sản.

**Câu 7 (NB): Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu là**

A. lúa cao sản, lúa có chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản.

B. gia súc lớn, cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, cây dược liệu.

C. cây ăn quả nhiệt đới, gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

D. cây dược liệu, cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới, gia cầm.

**Câu 8 (NB): Có đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi là điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật của vùng nào sau đây?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ. C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 9 (NB): Một trong những hướng chuyên môn hóa sản xuất của ngành trồng trọt nổi bật nhất ở Tây Nguyên là**

A. cây chè, mía, lạc, đay, cói. B. cây dừa, chè, cao su, hồ tiêu, cói.

C. cây cao su, dâu tằm, đay, cói, thuốc lá. D. cây cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu.

**Câu 10 (NB): Về chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên chủ yếu chăn nuôi**

A. trâu và lợn. B. lơn và bò sữa. C. gia cầm và lơn. D. bò thịt và bò sữa.

**Câu 11 (NB): Một trong những hướng chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là**

A. cây ăn quả cận nhiệt. B. các loại rau cao cấp.

C. cây ăn quả nhiệt đới. D. cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 12 (NB): Một trong những hướng chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp nổi bật ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. đánh bắt nuôi trồng thủy sản. B. chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là Vịt)/

B. lúa cao sản, lúa có chất lượng cao. D. cây dược liệu, các loại rau cao cấp.

**Câu 13 (NB): Một trong những hướng thay đổi tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta là**

A. giảm tính chuyên môn hóa sản xuất. B. tăng cường chuyên môn hóa sản xuất.

C. tập trung phát triển nông nghiệp cổ truyền. D. phát triển vùng chuyên canh quy mô nhỏ.

**Câu 14 (NB): Vùng nào ở nước ta kinh tế trang trại phát triển nhất?**

A. Đông Nam Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nào trồng nhiều cây ăn quả nhất nước ta?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, cho biết cà phê được trồng nhiều ở vùng nào sau đây?**

A. Tây Bắc. B. Tây Nguyên. C. Đông Nam Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết hồ tiêu được trồng chủ yếu ở vùng nào?**

A. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng.

C. Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 18 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào?**

A. Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, D. Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**Câu 19 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nào nuôi nhiều trâu nhất nước ta?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 20 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết 2 tỉnh nào sau đây có số lượng trâu bò lớn nhất cả nước?**

A. Trà Vinh, Sơn La. B. Quảng Ngãi, Bình Định.

C. Thanh Hóa, Nghệ An. D. Gia Lai, Bình Thuận.

**Câu 21 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết 2 vùng nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lớn nhất cả nước?**

A. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. B. Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**Câu 22 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 19, cho biết các tỉnh nào sau đây có trên 50% diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng?**

A. Bến Tre, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Bình. B. Gia Lai, Đắk Lắk, ĐắK Nông, Bình Dương.

C. Kon Tum, Quảng Nam, Sơn La, Lai Châu. D. Hà Giang, Bắc Giang, Hòa Bình, Điện Biên.

**Câu 23 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 19, cho biết 4 tỉnh nào sau đây có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất cả nước.**

A. Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An. B. Sóc Trăng, Trà Vinh, Thanh Hóa, Nam Định.

C. Thái Bình, Nghệ An, Hải Dương, Hậu Giang. D. Bắc Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang, Cà Mau.

**Câu 24 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết 4 tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng khai thác thủy sản?**

A. Kiên Giang, Bạc Liêu, Phú Yên, Quảng Ninh.

B. Bình Thuận, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Bình.

C. Cà Mau, Ninh Thuận, Quảng Nam, Thanh Hóa.

D. Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

**Câu 25 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết hiện trạng sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là**

A. đất lâm nghiệp có rừng.

B. đất mặt nước nuôi trồng thủy sản.

C. đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

D. đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm.

**Câu 26 (NB):Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây cao su được trồng chủ yếu ở vùng nào?**

A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ. C. Đông Nam Bộ. D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Đặc điểm nào sau đây là điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật ở vùng Tây Nguyên?**

A. Núi, cao nguyên, đồi thấp. B. Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.

C. Có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. D. Đất xám trên phù sa cổ rộng lớn.

**Câu 2 (TH): Các vùng đất badan và đất xám trên phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng là điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật ở vùng**

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 3 (TH): Một trong những điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là**

A. có đất xám trên phù sa cổ. B. có cao nguyên xếp tầng.

C. thiếu nước về mùa khô. D. có địa hình khá bằng phẳng.

**Câu 4 (TH): Điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa vùng Trung Du và miền núi Bắc Bộ với Đồng bằng sông Hồng giống nhau ở đặc điểm nào sau đây?**

A. Cùng có mùa đông lạnh. B. Cùng có đất feralit đỏ vàng.

C. Cùng có đất phù sa cổ bạc màu. D. Cùng có các dải đất phù sa ngọt.

**Câu 5 (TH): Bắc Trung Bộ với Duyên Hải Nam Trung Bộ giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây?**

A. Đều có đồng bằng hẹp. B. Đều có đất phù sa màu mỡ.

C. Đều bị ảnh hưởng của mùa đông lạnh. D. Đều có các cao nguyên badan rộng lớn.

**Câu 6 (TH): Vùng nào sau đây, người dân có kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước lâu đời nhất?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 7 (TH): Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng *không bao gồm***

A. cây công nghiệp lâu năm. B. lúa cao sản, lúa chất lượng cao.

C. cây thực phẩm, đặc biệt là rau cao cấp. D. lợn, bò sữa, gia cầm, nuôi trồng thủy sản.

**Câu 8 (TH): Giống nhau cơ bản về hướng chuyên môn hóa sản xuất trong ngành trồng trọt ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là**

A. cây ăn quả nhiệt đới. B. sản xuất lúa chất lượng cao.

C. cây công nghiệp lâu năm. D. cây công nghiệp cận nhiệt.

**Câu 9 (TH): Một trong những đặc điểm nổi bật về điều kiện kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ là người dân có kinh nghiệm**

A. thâm canh cây lúa nước. B. trồng các loại rau cao cấp.

C. đấu tranh chinh phục tự nhiên. D. trồng các cây công nghiệp lâu năm.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất ở nước ta năm 2014 (đơn vị: trang trại)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại hình Năm | 2010 | 2014 |
| Trồng trọt | 68268 | 8935 |
| Chăn nuôi | 23558 | 12642 |
| Nuôi trồng thủy sản | 37142 | 4644 |
| Trang trại khác | 16912 | 893 |
| Tổng | 145880 | 27114 |

Để thể hiện quy mô và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất năm 2010 – 2014, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ đường.

**BÀI 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Theo các phân loại hiện hành, nước ta có**

A. 2 nhóm với 19 ngành công nghiệp. B. 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp.

C. 4 nhóm với 23 ngành công nghiệp. D. 5 nhóm với 32 ngành công nghiệp.

**Câu 2 (NB): Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng**

A. giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp khai thác.

B. giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến.

C. tỉ trọng các ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, thay đổi mạnh nhất.

D. tỉ trọng của các ngành công nghiệp khai thác và chế biến tăng.

**Câu 3 (NB): Khu vực nào sau đây có mức độ tập trung công nghiệp vào loại thấp nhất nước ta?**

A. Bắc bộ, đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận. B. Nam Bộ.

C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 4 (NB): Vùng nào sau đây dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 5 (NB): Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay đang có sự chuyển dịch như thế nào?**

A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.

C. Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

D. Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**Câu 6 (NB): Theo cách phân loại nhóm ngành công nghiệp nước ta hiện nay, *không có* nhóm ngành nào sau đây?**

A. Nhóm ngành công nghiệp nặng.

B. Nhóm ngành công nghiệp chế biến.

C. Nhóm ngành công nghiệp khai thác.

D. Nhóm ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**Câu 7 (NB): Cho biết khu vực nào có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất nước?**

A. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận. B. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8 (NB): Hướng Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả, chuyên môn hóa hoạt động công nghiệp là**

A. khai thác than, luyện kim, cơ khí. B. vật liệu xây dựng, hóa chất, giấy.

C. cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng. D. phân hóa học, vật liệu xây dựng, dệt may.

**Câu 9 (NB): Hướng Đáp Cầu – Bắc Giang, chuyên môn hóa hoạt động công nghiệp là**

A. luyện kim, cơ khí. B. vật liệu xây dựng, cơ khí.

C. phân hóa học, khai thác than bùn. D. vật liệu xây dựng, phân hóa học.

**Câu 10 (NB): Hướng Việt Trì – Lâm Thao, chuyên môn hóa hoạt động công nghiệp là**

A. cơ khí, giấy. B. hóa chất, giấy. C. giấy, thủy điện. D. dệt may, điện.

**Câu 11 (NB): Ngành công nghiệp nào sau đây còn tương đối non trẻ nhưng lại phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ?**

A. Dệt may. B. Sản xuất ô tô. C. Khai thác dầu khí. D. Chế biến lâm sản.

**Câu 12 (NB): Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng**

A. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước. B. tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

C. tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước. D. giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 13 (NB): Dọc theo duyên hải Miền Trung, trung tâm công nghiệp quan trọng nhất là**

A. Nghệ An. B. Đà Nẵng. C. Huế. D. Nha Trang.

**Câu 14 (NB): Các khu công nghiệp phân bố tập trung nhất ở vùng**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 15 (NB): Hướng Nam Định - Ninh Bình – Thanh Hóa chuyên môn hóa hoạt động công nghiệp là**

A. dệt may, luyện kim, giấy. B. điện, hóa chất, khai thác than.

C. vật liệu xây dựng, cơ khí, giấy. D. dệt may, điện, vật liệu xây dựng.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến ở nước ta trong những năm qua tăng vì**

A. mang lại hiệu quả kinh tế xã hội nên có tốc độ tăng trưởng nhanh.

B. nhập được nguồn nguyên liệu từ nước ngoài giá rẻ.

C. áp dụng công nghiệ sản xuất mới.

D. thích nghi với tình hình mới và hội nhập vào thị trường thế giới.

**Câu 2 (TH): Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp là do**

A. kết quả của công cuộc đổi mới kinh tế xã hội.

B. đây là khu vực kinh tế có vai trò chủ đạo.

C. các thành phần kinh tế khác chưa phát huy được tiềm năng sản xuất công nghiệp.

D. kết quả của việc nước ta gia nhập tổ chức kinh tế khu vực.

**Câu 3 (TH): Nhân tố nào sau đây *không tác động* đến sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta?**

A. Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên. B. Đặc điểm địa hình, khí hậu.

C. Thị trường và kết cấu hạ tầng. D. Nguồn lao động có tay nghề.

**Câu 4 (TH): Một trong những hướng để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp là**

A. chú trọng phát triển ngành khai thác than. B. đầu tư theo chiều sau, đổi mới trang thiết bị.

C. giảm tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến. D. tập trung phát triển ngành khai thác lâm sản.

**Câu 5 (TH): Giải pháp nào sau đây góp phần nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm công nghiệp?**

A. Đầu tư theo chiều rộng. B. Áp dụng mô hình cổ truyền.

C. Đầu tư theo chiều sâu. D. Phát triển nhiều ngành.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): cho bảng số liệu**

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ba nhóm ngành (đơn vị %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm  Nhóm ngành | 1996 | 2005 | 2013 |
| Công nghiệp chế biến | 79.9 | 83.2 | 88.1 |
| Công nghiệp khai thác | 13.9 | 11.2 | 7.6 |
| Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước. | 6.2 | 5.6 | 4.3 |

Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành năm 1996, 2005 và năm 2013?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

**BÀI 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**Biết**

**Câu 1 (TH): Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than *không phát triển* ở phía Nam vì**

A. xây dựng ban đầu đòi hỏi vốn đầu tư lớn. B. gây ô nhiễm môi trường.

B. xa nguồn nguyên liệu than. D. nhu cầu về điện không cao như miền Bắc.

**Câu 2 (TH): Than nâu phân bố nhiều nhất ở**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3 (TH): Nước ta bắt đầu khai thác dầu mỏ từ năm**

A. 1985. B. 1986. C. 1987. D. 1988

**Câu 4 (TH): Nhà máy lọc dầu đầu tiên được xây dựng ở nước ta là**

A. Nghi Sơn. B. Bình Sơn. C. Dung Quất. D. Côn Sơn.

**Câu 5 (TH): Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là**

A. Hòa Bình. B. Yaly. C. Sơn La. D. Thác Bà.

**Câu 6 (TH): Trong phát triển công nghiệp, ngành công nghiệp nào phải đi trước một bước là**

A. than. B. khai thác dầu khí. C. điện lực. D. luyện kim.

**Câu 7 (TH): Ngành công nghiệp năng lượng bao gồm**

A. dệt may, thực phẩm, sản xuất điện. B. cơ khí, điện tử, luyện kim, đóng tàu.

C. điện tử, phân bón, khai thác nhiên liệu. D. khai thác nguyên nhiên liệu, sản xuất điện.

**Câu 8 (TH): Khai thác nhiên liệu ở nước ta hiện nay tập trung chủ yếu là**

A. than và thủy điện. B. dầu khí và than.

C. kim loại phóng xạ. D. than và băng cháy.

**Câu 9 (TH): Than bùn tập trung chủ yếu ở vùng**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 10 (TH): Than đá tập trung chủ yếu ở vùng**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 11 (TH): Hai bể dầu khí nào sau đây có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác?**

A. Cửu Long và Nam Côn Sơn. B. Nam Côn Sơn và Sông Hồng.

C. Cửu Long và Thổ Chu – Mã Lai. D. Thổ Chu – Mã Lai và sông Hồng.

**Câu 12 (TH): Nhà máy nhiệt điện nào sau đây đang sử dụng nhiên liệu từ khí tự nhiên để tạo ra điện?**

A. Phả Lại, Uông Bí. B. Phú Mỹ, Cà Mau. C. Na Dương, Ninh Bình. D. Yaly, Na Dương.

**Câu 13 (TH): Hệ thống sông nào sau đây có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta?**

A. Hệ thống Ba. B. Hệ thống sông Mã.

C. Hệ thống sông Hồng. D. Hệ thống sông Đồng Nai.

**Câu 14 (TH): Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào**

A. kim loại phóng xạ. B. nguồn dầu nhập nội.

C. than đá và khí tự nhiên. D. khí tự nhiên và than nâu.

**Câu 15 (TH): Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng tuốc bin khí phát triển ở phía Nam vì**

A. chi phí xây dựng thấp. B. ít gây ô nhiễm môi trường.

C. có nguồn khí tự nhiên dồi dào. D. không có tiềm năng thủy điện.

**Câu 16 (TH): Sản phẩm nào sau đây không phải là ngành chế biến thịt và sản phẩm từ thịt?**

A. Pho mát. B. Thịt hộp. C. Lạp xưởng. D. Xúc xích.

**Câu 17 (TH): Ngành cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là**

A. lâm nghiệp và thủy sản. B. nông nghiệp và lâm nghiệp.

C. hóa chất và lâm nghiệp. D. nông nghiệp và thủy sản.

**Câu 18 (TH): Vùng tập trung nhiều ngành công nghiệp chế biến tôm, cá nhất nước ta là**

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 19 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 2, hãy cho biết trên sông Đà có các nhà máy thủy điện nào sau đây?**

A. Trị An, Đa Nhim. B. Yaly, Hàm Thuận.

C. Hòa Bình, Sơn La. D. Thác Bà, Tuyên Quang.

**Câu 20 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhà máy nhiệt điện Bà Rịa, Phú Mỹ sử dụng nhiên liệu của các mỏ dầu, khí đốt nào sau đây?**

A. Cái Nước, Đại Hùng, Tiền Hải, Lan Tây. B. Bạch Hổ, Rồng, Lan Đỏ, Lan Tây.

C. Hồng Ngọc, Rạng Đông, Tiền Hải, Lan Đỏ. D. Đại Hùng, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Tiền Hải.

**Câu 21 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các nhà máy điện nào sau đây có công suất trên 1000MW?**

A. Bà Rịa, Trà Nóc, Thác Bà, Nậm Mu. B. Phú Mỹ, Cà Mau, Phả Lại, Hòa Bình.

C. Thủ Đức, Na Dương, Yaly, Vĩnh Sơn. D. Uông Bí, Ninh Bình, Thác Mơ, Xê Xan 3.

**Câu 22 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, cho biết đường dây 500kv bắt đầu và kết thúc ở trạm nào?**

A. Bắt đầu từ Hà Tĩnh, kết thúc ở Đà Nẵng. B. Bắt đầu ở Hòa Bình, kết thúc ở Phú Lâm.

C. Bắt đầu ở Hòa Bình, kết thúc ở Bạc Liêu. D. Bắt đầu ở Hòa Bình, kết thúc ở Tp Hồ Chí Minh.

**Câu 23 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22: hãy cho biết Cà Mau có các ngành công nghiệp chế biến chính nào sau đây?**

A. Rượu, bia, giải khát, lương thực. B. Chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều, thủy sản.

C. Thủy hải sản, lương thực, sản phẩm chăn nuôi. D. Đường sữa, bánh kẹo, sản phẩm chăn nuôi.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Đặc điểm nào sau đây *không phù hợp* với ngành công nghiệp trọng điểm?**

A. Có thế mạnh lâu dài về tự nhiên, kinh tế xã hội.

B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

D. Sử dụng tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn.

**Câu 2 (TH): Sản lượng điện những năm gần đây tăng nhanh chủ yếu do**

A. đưa các nhà máy thủy điện mới vào hoạt động.

B. xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy điện khí.

C. nguồn điện nhập khẩu tăng nhanh.

D. nhu cầu điện đối với sản xuất và xuất khẩu tăng.

**Câu 3 (TH): Chế biến lương thực thực phẩm là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta với thế mạnh quan trọng nhất là**

A. cơ sở vật chất kĩ thuật tiên tiến. B. nguồn lao động có trình độ cao.

C. nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú. D. có lịch sử phát triển lâu đời.

**Câu 4 (TH): Tại sao nước ta có nhiều tiềm năng về thủy điện?**

A. Mạng lưới kênh rạch chằng chịt. B. Sông nhiều nước, độ dốc lớn.

C. Sông nhiều nước quanh năm. D. Hướng sông theo sát hướng núi.

**Câu 5 (TH): Tại sao nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất tập trung chủ yếu ở Trung du và Miền Núi Bắc Bộ?**

A. Ít bị tác động tới môi trường. B. Lực lượng lao động có tay nghề cao.

C. Nhu cầu sử dụng điện lớn nhất. D. Tiềm năng về thủy điện lớn nhất.

**Câu 6 (TH): Tại sao ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có cơ cấu ngành đa dạng?**

A. Lực lượng lao động dồi dào. B. Mang lại giá trị kinh tế cao.

C. Nguyên liệu tại chỗ phong phú. D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 7 (TH): Nganh công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm vì**

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn. B. không tác động tới môi trường.

C. không tốn kém đầu tư công nghệ sản xuất. D. phù hợp với nền nông nghiệp cổ truyền.

**Câu 8 (TH): Ngành nào sau đây *không phải* là ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm?**

A. Chế biến lâm sản. B. Chế biến thủy, hải sản.

C. Chế biến sản phẩm trông trọt. D. Chế biến sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 9 (TH): Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm phân phố phụ thuộc nhiều vào?**

A. đặc điểm của nguồn lao động. B. công nghệ của ngành chế biến.

C. tính chất của nguồn nguyên liệu. D. nhu cầu của người tiêu dùng.

**Câu 10 (TH): Tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ lại tập trung nhiều ngành chế biến chè nhiều nhất cả nước?**

A. Có nhiều lực lượng lao động. B. Là vùng chè lớn nhất cả nước.

C. Vùng có dân số đông, nhu cầu tiêu dùng lớn. D. Điều kiện tự nhiên thích hợp với cây chè.

**Câu 11 (TH): Tại sao ngành chế biến lương thực lại *không phát triển* ở vùng Tây Nguyên?**

A. Không có thị trường tiêu thụ. B. Không có lực lượng lao động.

C. Không sẵn nguồn nguyên liệu. D. Giao thông vẫn tải kém phát triển.

**Câu 12 (TH): Ngành công nghiệp rượu, bia, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn vì**

A. ít bị ảnh hưởng của thiên tai. B. không mất chi phí vận chuyển.

C. gắn với thị trường tiêu thụ. D. nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | 2000 | 2005 | 2010 | 2012 | 2014 |
| Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn) | 177.7 | 681.7 | 1278.3 | 1372.1 | 1586.7 |
| Chè chế biến (nghìn tấn) | 70.1 | 127.2 | 211.0 | 193.3 | 179.8 |
| Giày, dép da (triệu đôi) | 107.9 | 218.0 | 192.2 | 222.1 | 246.5 |
| Xi măng (nghìn tấn) | 13298.0 | 30808.0 | 55801.0 | 56353.0 | 60982.0 |

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về tình hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp nêu trên đều có xu hướng tăng.

B. Sản lượng thủy sản đông lạnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

C. Sản lượng chè chế biến và giày, dép da liên tục giảm.

D. Sản lượng xi măng tăng ổn định trong giai đoạn 2000 – 2014.

**BÀI 28: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Các khu công nghiệp tập trung ở**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 2 (NB): Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta là**

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. B. Hà Nội, Biên Hòa.

C. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. D. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 3 (NB): Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh thuộc vùng**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.

C. Tây Bắc, Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 4 (NB): Một trong những đặc điểm của khu công nghiệp là**

A. bao gồm nhiều tỉnh, thành phố. B. có nhiều ngành chuyên môn hóa.

C. gắn liền với đô thị vừa và lớn. D. không có dân cư sinh sống.

**Câu 5 (NB): Ở nước ta, khu công nghiệp bắt đầu được hình thành vào thời gian nào?**

A. Những năm đầu thế kỉ XXI. B. Những năm 70 của thế kỉ XX.

B. Những năm 80 của thế kỉ XX. D. Nhũng năm 90 của thế kỉ XX.

**Câu 6 (NB): Khu công nghiệp *không có* đặc điểm nào sau đây?**

A. Có ranh giới địa lí xác định. B. Chuyên sản xuất công nghiệp.

C. Không có dân cư sinh sống. D. Đồng nhất với một điểm dân cư.

**Câu 7 (NB): Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là**

A. điểm công nghiệp. B. khu công nghiệp. C. vùng công nghiệp. D. trung tâm công nghiệp.

**Câu 8 (NB): Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có quy mô lớn nhất là**

A. điểm công nghiệp. B. khu công nghiệp. C. vùng công nghiệp. D. trung tâm công nghiệp.

**Câu 9 (NB): Vùng Đồng bằng sông Hồng các khu công nghiệp tập trung phần lớn ở các thành phố nào sau đây?**

A. Vĩnh Phúc, Hưng Yên. B. Hà Nội, Hải Phòng. C. Hà Nam, Hải Dương. D. Hải Phòng, Thái Bình.

**Câu 10 (NB): Ở Đông Nam Bộ nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là**

A. Đồng Nai. B. Bình Dương. C. Bà Rịa – Vũng Tàu. D. TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 11 (NB): Nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung thứ 2 cả nước là**

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 12 (NB): Có ranh giới địa lí xác định là một trong những đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào?**

A. Điểm công nghiêp. B. Khu công nghiệp. C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

**Câu 13 (NB): Việc chia các trung tâm công nghiệp thành các trung tâm rất lớn, lớn và trung bình dựa vào**

A. vai trò của trung tâm công nghiệp. B. giá trị sản xuất công nghiệp.

C. vị trí địa lí của trung tâm công nghiệp. D. cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp.

**Câu 14 (NB): Các trung tâm có ý nghĩa vùng ở nước ta là**

A. Hải Phòng, Vinh, Nha Trang. B. Cần Thơ, Quy Nhơn, Thanh Hóa.

C. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. D. Cà Mau, Đà Nẵng, Thái Nguyên.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 21, cho biết hai trung tâm công nghiệp lớn nhất Duyên Hải Miền Trung là**

A. Thanh Hóa, Vinh. B. Huế, Phan Thiết. C. Đà Nẵng, Nha Trang. D. Quy Nhơn, Quảng Ngãi.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 21, cho biết các tỉnh, thành phố nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp trên 10% so với cả nước?**

A. Hải Phòng, Bình Định. B. Quảng Ninh, Quảng Nam.

C. TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai. D. Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô trên 120 nghìn tỷ đồng?**

A. Hải Phòng, Vũng Tàu. B. Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

C. Thủ Dầu Một, Hải Phòng. D. Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa.

**Câu 18 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỷ đồng?**

A. Cần Thơ, Quy Nhơn, Vinh, Việt Trì. B. Phúc Yên, Đà Nẵng, Nha Trang, Cà Mau.

C. Thái Nguyên, Bắc Giang, Huế, Sóc Trăng. D. Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Long Xuyên.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Đông Nam bộ có nhiều khu công nghiệp nhất cả nước *không phải là* có**

A. cơ sở hạ tầng hiện đại. B. đất badan khá màu mỡ.

C. vị trí địa lí thuận lợi. D. lao động có trình độ cao.

**Câu 2 (TH): Duyên hải Miền Trung có nhiều khu công nghiệp tập trung chủ yếu là do**

A. có nhiều cảng biển nước sâu. B. có lực lượng lao động khá đông.

C. nhiều tôm, cá và hải sản khác. D. có đường sắt thống nhất chạy qua.

**BÀI 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẪN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Quốc lộ 1 chạy suốt từ**

A. Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh. B. Hà Nội đến Cà Mau.

C. Hà Nội đến Năm Căn (Cà Mau). D. Của khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau).

**Câu 2 (NB): Tuyến đường có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của dải đất phía tây đất nước là**

A. quốc lộ 1A. B. quốc lộ 6. C. quốc lộ 9. D. đường Hồ Chí Minh.

**Câu 3 (NB): Tổng chiều dài đường sắt nước ta là**

A. 3143km. B. 3134km. C. 1343km. D. 4134km.

**Câu 4 (NB): Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là**

A. Hà Nội – Thái Nguyên. B. Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Lưu Xá – Kép – Bãi Cháy. D. Hà Nội – Lào Cai.

**Câu 5 (NB): Tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 là tuyến nối giữa**

A. Bãi Cháy – Hạ Long với các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

B. Bà Rịa – Vũng Tàu với Tp Hồ Chí Minh.

C. Bà Rịa – Vũng Tàu với Dung Quất (Quảng Ngãi).

D. Bà Rịa – Vũng Tàu với vịnh Vân Phong.

**Câu 6 (NB): Tuyến giao thông vận tải đường biển nội địa quan trọng nhất nước ta là**

A. Hải Phòng – Đà Nẵng. B. Hải Phòng – Tp Hồ Chí Minh.

C. Đà Nẵng – Vũng Tàu. D. Đà Nẵng – Quy Nhơn.

**Câu 7 (NB): Mạng điện thoại ở nước ta *không bao gồm* mạng nào sau đây?**

A. Mạng nội hạt. B. Mạng cố định. C. Mạng di động. D. Mạng đường ngắn.

**Câu 8 (NB): Quốc lộ nào sau đây là một trong những trục đường bộ xuyên quốc gia?**

A. Quốc lộ 2. B. Quốc lộ 4. C. Quốc lộ 1. D. Quốc lộ 13.

**Câu 9 (NB): Nước ta mới chỉ sử dụng được bao nhiêu km sông vào mục đích giao thông?**

A. 2300km. B. 11000km. C. 3260km. D. 3124km.

**Câu 10 (NB): Tuyến đường quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Tây Nguyên là**

A. quốc lộ 14. B. quốc lộ 1. C. quốc lộ 51. D. quốc lộ 24.

**Câu 11 (NB): Hai trục đường bộ chạy dọc nước ta là**

A. quốc lộ 1 và quốc lộ 9. B. quốc lộ 18 và quốc lộ 14.

C. quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh. C. đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 6.

**Câu 12 (NB): Hãy cho biết quốc lộ 1 *không đi qua* vùng nào sau đây?**

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ. C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 13 (NB): Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội ở dải đất phía nào của nước ta?**

A. Phía bắc. B. Phía nam. C. Phía đông. D. Phía tây.

**Câu 14 (NB): Tuyến đường sắt nào sau đây chạy song song với quốc lộ 1 và quan trọng nhất nước ta?**

A. Hà Nội – Lào Cai. B. Hà Nội – Hải Phòng.

C. Hà Nội – Thái Nguyên. D. Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 15 (NB): Vận tải đường sông tập trung chủ yếu ở hệ thống sông nào?**

A. Hệ thống sông Mã, sông Cả. B. Hệ thống sông Thu Bồn, Đà Rằng.

C. Hệ thống sông Mê Kông, Đồng Nai. D. Hệ thống sông Kì Cùng – Bằng Giang.

**Câu 16 (NB): Loại hình giao thông vận tải nào sau đây còn non trẻ ở nước ta nhưng có bước tiến rất nhanh?**

A. Đường sắt. B. Đường ống. C. Đường biển. D. Đường hàng không.

**Câu 17 (NB): Sự phát triển của vận chuyển đường ống gắn với sự phát triển của ngành**

A. thủy lợi. B. dầu khí. C. hóa chất. D. thủy điện.

**Câu 18 (NB): Vùng nào vận tải đường sông phát triển nhất nước ta?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 19 (NB): Ở nước ta, vận chuyển đường ống tập trung chủ yếu ở vùng nào?**

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 20 (NB): Các Tuyến đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở ba đầu mối chủ yếu là**

A. Cần Thơ, Hải Phòng, Vinh. B. Phú Quốc, Hải Phòng, Cần Thơ.

C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nằng. D. TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cam Ranh.

**Câu 21 (NB): Một trong những đặc điểm nổi bật của ngành viễn thông là**

A. sản xuất theo hướng hàng hóa. B. mạng lưới bưu cục rộng khắp.

C. tốc độ phát triển nhanh, vượt bậc. D. phát triển theo hướng cơ giới hóa.

**Câu 22 (NB): Mạng điện thoại gồm**

A. mạng Fax, mạng truyền trang báo trên kênh thông tin.

B. mạng đường dài, mạng truyền trang báo trên kênh thông tin.

C. mạng nội hạt, mạng đường dài, mạng cố định, mạng di động.

D. mạng di động, mạng truyền dẫn viba, mạng dây trần, mạng Fax.

**Câu 23 (NB): Mạng phi thoại bao gồm**

A. mạng Fax, mạng đường dài, mạng nội hạt.

B. mạng di động, mạng đường dài, mạng Fax.

C. mạng Fax, mạng truyền trang báo trên kênh thông tin.

D. mạng truyền trang báo trên kênh thông tin, mạng nội hạt.

**Câu 24 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết Đồng Xoài và Gia Nghĩa được nối với nhau bởi đường số mấy?**

A. Đường số 19. B. Đường số 6. C. Đường sô 80. D. Đường số 14.

**Câu 25 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết các cảng nào sau đây là cảng biển?**

A. Nam Định, Ninh Bình. B. Thuận An, Nhà Bè. C. Cần Thơ, Trà Vinh. D. Mĩ Tho, Việt Trì.

**Câu 26 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết cử khẩu nào sau đây tiếp giáp giữa Việt Nam với Trung Quốc?**

A. Hữu Nghị, Cha Lo, Bờ Y. B. Lệ Thanh, Vĩnh Xương, Hà Tiên.

C. Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai. D. Móng Cái, Nậm Cắn, Lao Bảo.

**Câu 27 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 23, các sân bay quóc tế bao gồm**

A. Cà Mau, Vinh, Cần Thơ, Pleiku. B. Nội Bài, Cát Bi, Nà Sản, Phù Cát.

C. Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng, Cát Bi. D. Điện Biên Phủ, Cát Bi, Rạch Giá, Cam Ranh.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của nước ta là**

A. thương mại và du lịch. B. giao thông vận tải và bảo hiểm.

C. tài chính và ngân hàng. D. giao thông vận tải và thông tin liên lạc

**Câu 2 (TH): Giao thông vận tải đường sông nước ta chậm phát triển chủ yếu là do**

A. sự thất thường của chế độ nước sông và lưu lượng phù sa lớn.

B. khí hậu thời tiết của nước ta thất thường, không thuận lợi.

C. chậm đổi mới phương tiện và cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. không cạnh tranh được với các loại hình giao thông vận tải khác.

**Câu 3 (TH): Điều kiện nào sau đây được cho là thuận lợi để nước ta phát triển giao thông vận tải đường biển?**

A. Các hệ sinh thái ven biển rất đa dạng và giàu có.

B. Vùng biển giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản.

C. Nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

D. Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

**Câu 4 (TH): Một trong những hạn chế của ngành bưu chính nước ta là**

A. thiếu lực lượng lao động. B. thị trường hẹp vì cước phí rất đắt.

C. loại hình dịch vụ chưa phong phú. D. công nghệ nhìn chung còn chậm đổi mới.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải (đơn vị: triệu lượt người)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành  Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường thủy | Đường hàng không |
| 2005 | 12.8 | 1173.4 | 156.9 | 6.5 |
| 2007 | 11.6 | 1473.0 | 144.5 | 8.9 |
| 2010 | 11.2 | 2132.3 | 157.5 | 14.2 |
| 2012 | 12.2 | 2504.3 | 145.0 | 15.0 |
| 2014 | 12.0 | 2863.5 | 156.9 | 24.4 |

Hãy cho biết biểu đồ nào sau đây thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải?

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ miền.

**BÀI 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của ngành nội thương nước ta thay đổi theo hướng**

A. giảm tỉ trọng khu vực nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước.

B. giảm tỉ trọng khu vực nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước.

C. giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng tỉ trọng khu vực nhà nước.

D. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 2 (NB): Các trung tâm buôn bán lớn bậc nhất của nước ta hiện nay là**

A. TP. Hồ Chí Minh sau đó là Hà Nội. B. TP. Hồ Chí Minh sau đó là Huế.

B. TP. Hồ Chí Minh sau đó là Đà Nẵng. D. TP. Hồ Chí Minh sau đó là Cần Thơ.

**Câu 3 (NB): Sau đổi mới, thị trường buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng**

A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu. B. tăng mạnh thị trường Đông Nam Á.

C. đa dạng hóa, đa phương hóa. D. tiếp cận với thị trường châu Phi.

**Câu 4 (NB): Thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là**

A. Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc. B. Pháp, Anh, Đức.

C. Liên Bang Nga, Trung Quốc, Đức. D. các nước Đông Nam Á, Liên bang Nga.

**Câu 5 (NB): Các thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là**

A. Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. B. khu vực châu Á – Thái Bình Dương và châu Âu.

C. Nhật Bản và Trung Quốc. D. các nước Đông Nam Á và Nhật Bản.

**Câu 6 (NB): Hai di sản thiên nhiên thế giới ở Việt Nam là**

A. vườn quốc gia Cúc Phương và đảo Cát Bà. B. vịnh Hạ Long và Phong Nha – Kẻ Bàng.

C. phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn. D. bãi đá cổ Sa Pa và thành Nhà Hồ.

**Câu 7 (NB): Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ở nước ta hiện nay là**

A. hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất. B. nguyên liệu và hàng công nghiệp nặng.

C. tư liệu sản xuất và hàng công nghiệp nhẹ. D. hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 8 (NB): Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là**

A. khoáng sản, tư liệu sản xuất. B. nguyên liệu, tư liệu sản xuất.

C. tiểu thủ công nghiệp, khoáng sản. D. nông, lâm, thủy sản, khoáng sản.

**Câu 9 (NB): Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm**

A. khí hậu, lễ hội, nước, sinh vật. B. khí hậu, nước, sinh vật, địa hình.

C. di tích, lễ hội, sinh vật, khí hậu. D. di tích, làng nghề, ẩm thực, lễ hội.

**Câu 10 (NB): Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm**

A. sinh vật, lễ hội, khí hậu, nước. B. khí hậu, nước, địa hình, sinh vật.

C. di tích, lễ hội, địa hình, khí hậu. D. làng nghề, ẩm thực, địa hình, sinh vật.

**Câu 11 (NB): Trong các di sản văn hóa thế giới sau, di sản nào là di sản vật thể?**

A. Hát xoan. B. Đờn ca tài tử. C. Phố cổ Hội An. D. Nhã nhạc cung đình Huế.

**Câu 12 (NB): Các trung tâm du lịch quốc gia ở nước ta bao gồm**

A. Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ. B. Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng.

C. Tp. Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Cần Thơ, Huế. D. Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu.

**Câu 13 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay?**

A. Xingapo, Ba Lan, Hàn Quốc. B. Ấn Độ, Nhật Bản, Can-na-đa.

C. Liêng Bang Nga, Pháp, Hoa Kì. D. Hoa Kì, Nhật, Trung Quốc.

**Câu 14 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết các thị trường nhập khẩu lớn nhất nước ta hiện nay?**

A. Nhật Bản, Hoa Kì, Thụy Sĩ. B. Nhật Bản, Trung Quốc, Xigapo, Đài Loan.

C. Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a. D. Hàn Quốc, Ấn Độ, Tây Ban Nha.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết mặt hàng nào ở nước ta có tỉ trọng xuất khẩu lớn nhất?**

A. Máy móc. B. Hàng tiêu dùng. C. Thiết bị, phụ tùng. D. Nguyên, nhiên, vật liệu.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 24: hãy cho biết mặt hàng nào ở nước ta có tỉ trọng xuất khẩu lớn nhất?**

A. Thủy sản. B. Nông, lâm, thủy sản.

C. Công nghiệp nặng và khoáng sản. D. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết di sản nào sau đây là di sản thiên nhiên thế giới?**

A. Cố đô Huế. B. Phố cổ Hội An. C. Di tích Mỹ Sơn. D. Phong Nha – Kẻ Bàng.

**Câu 18 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau, theo thứ tự từ Bắc vào Nam.**

A. Trà Cổ, Cửa Lò, Nha Trang, Mỹ Khê, Vũng Tàu.

B. Trà Cổ, Cửa Lò, Mỹ Khê, Nha Trang, Vũng Tàu.

C. Trà Cổ, Mỹ Khê, Cửa Lò, Vũng Tàu, Nha Trang.

D. Cửa Lò, Trà Cổ, Mỹ Khê, Nha Trang, Vũng Tàu.

**Câu 19 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết Bát Tràng là điểm du lịch được xếp vào loại tài nguyên du lịch nhân văn nào sau đây?**

A. Lễ hội truyền thống. B. Làng nghề cổ truyền.

C. Di tích lịch sử cách mạng. D. Di sản văn hóa thế giới.

**Câu 20 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết năm 2007, khách quốc tế đến với Việt Nam nhiều nhất là từ khu vực, quốc gia nào sau đây?**

A. Trung Quốc. B. Nhật Bản. C. Hàn Quốc. D. Đông Nam Á.

**Câu 21 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết Đà Lạt là điểm du lịch được xếp vào loại tài nguyên du lịch tự nhiên nào sau đây?**

A. Hang động. B. Thắng cảnh. C. Vườn quốc gia. D. Di sản thiên nhiên thế giới

**Câu 22 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết Khe Sanh là điểm du lịch được xếp vào loại tài nguyên du lịch nhân văn nào?**

A. Lễ hội truyền thống. B. Làng nghề cổ truyền.

C. Di tích lịch sử cách mạng. D. Di sản văn hóa thế giới.

**Câu 23 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, các trung tâm du lịch có ý nghĩa vùng của Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ là**

A. Hạ Long, Lạng Sơn. B. Thái Nguyên, Việt Trì.

C. Hạ Long, Thái Nguyên. D. Hạ Long, Điện Biên Phủ.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Kim ngạch xuất khẩu nước ta liên tục tăng do nguyên nhân nào sau đây?**

A. Việc mở rộng và đa dạng hóa thị trường. B. Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng mạnh.

C. Nước ta trở thành thành viên của WTO. D. Sự phục hồi và phát triển của sản xuất.

**Câu 2 (TH): Ngành du lịch của nước ta thật sự phát triển từ sau năm 1990 cho đến nay là do nguyên nhân nào sau đây?**

A. Nước ta giàu tiềm năng phát triển du lịch. B. Số lượng khách du lịch quốc tế tăng nhanh.

C. Phát triển các điểm, khu du lịch sinh thái. D. Chính sách đổi mới của nhà nước.

**Câu 3 (TH): Hoạt động du lịch biển của các tỉnh miền Bắc mang tính mùa vụ rõ rệt là do**

A. ảnh hưởng của gió Tín Phong. B. tác động của gió mùa Đông Bắc.

C. ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. D. ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Số thuê bao điện thoại và internet (đơn vị: nghìn thuê bao)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Số thuê bao điện thoại | | Số thuê bao internet |
| Tổng số | Trong đó: di động |
| 2005 | 15845.0 | 8718.1 | 210.0 |
| 2007 | 56189.7 | 45024.0 | 1294.1 |
| 2010 | 124311.1 | 111570.2 | 3643.7 |
| 2012 | 141229.8 | 131673.7 | 4775.4 |
| 2014 | 142548.1 | 136148.1 | 6000.5 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Tổng số thuê bao điện thoại và internet không tăng.

B. Cả thuê bao điện thoại và internet đều tăng.

C. Tổng số thuê bao điện thoại di động tăng nhanh hơn số thue bao internet.

D. Tổng số thuê bao điện thoại di động tăng chậm hơn số thuê bao internet.

**Câu 2 (VD): cho bảng số liệu**

**Khách du lịch và doanh thu từ du lịch, giai đoạn 1995 – 2012**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1995 | 2000 | 2005 | 2007 | 2010 | 2012 |
| Khách quốc tế (triệu lượt người) | 1.4 | 2.1 | 3.5 | 4.2 | 5.0 | 6.8 |
| Khách nội địa (triệu lượt người) | 5.5 | 11.2 | 16.0 | 19.1 | 28.0 | 32.5 |
| Doanh thu (nghìn tỉ đồng) | 8.0 | 17.4 | 30.0 | 56.0 | 96.0 | 160.0 |

Hãy cho biết nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển du lịch nước ta giai đoạn trên.

A. Khách du lịch quốc tế đến nước ta giảm. B. Khách nội địa tăng chậm hơn khách quốc tế.

C. Số lượng khách du lịch và doanh thu tăng. D. Thị trường khách du lịch chủ yếu là khách quốc tế.

**Câu 3 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 (lấy năm 2000 = 100%) là**

A. 550.0%. B. 990.0%. C. 750.0%. D. 1050.0%.

**Câu 4 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 (lấy 2000 = 100%) là**

A. 850.0%. B. 1000.0%. C. 1035.9%. D. 900.5%.

**Câu 5 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Năm 2014 cán cân xuất nhập khẩu của nước ta là**

A. – 2.4 tỉ USD. B. +4.2 tỉ USD. C. -4.2 tỉ USD. D. +2.4 tỉ USD.

**Câu 6 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, các năm nước ta trong tình trạng nhập siêu là**

A. 2000, 2005. B. 2005, 2010. C. 2000, 2014. D. 2000, 2005, 2010.

**Câu 7 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa nước ta năm 2014, tỉ trọng giá trị xuất khẩu là**

A. 52.2%. B. 50.4%. C. 44.6%. D. 55.8%.

**Câu 8 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**So với năm 2000, giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2014 tăng gấp**

A. 4.5 lần. B. 9.5 lần. C. 6.0 lần. D. 7.5 lần.

**Câu 9 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong hai năm 2000 và 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 10 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Sau khi đã xử lí số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 và 2014 là biểu đồ**

A. cột chồng. B. miền. C. tròn. D. kết hợp.

**Câu 11 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Để thể hiện sự biến động về giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 chỉ có thể sử dụng biểu đồ**

A. đường hoặc cột. B. tròn hoặc miền. C. tròn hoặc kết hợp. D. kết hợp hoặc miền.

**Câu 12 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Biểu đồ không thể hiện sự biển động về giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 là biểu đồ**

A. tròn. B. cột. C. đường. D. cả đường và cột.

**Câu 13 (VD): Cho bảng số liệu**

**Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: tỉ USD)**

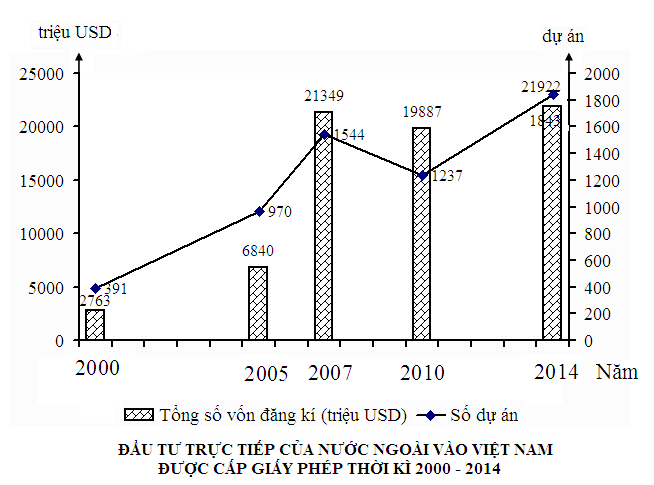
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30.1 | 14.5 | 15.6 |
| 2005 | 69.2 | 32.4 | 36.8 |
| 2010 | 157.0 | 72.2 | 84.8 |
| 2012 | 228.3 | 114.5 | 113.8 |
| 2014 | 298.0 | 150.2 | 147.8 |

**Nếu vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta trong hai năm 2000 và 2014 thì tương quan bán kính của hai đường tròn (r2000 và r2014) là**

A. r2000 = r2014 B. r2014 lớp gấp r2000 khoảng 3.1 lần.

C. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 9.9 lần. D. r2014 lớn gấp r2000 khoảng 2.1 lần.

**Câu 14(VD): Cho biểu đồ**



Hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Tổng số vốn đăng kí và số dự án tăng ổn định.

B. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam tăng không ổn định.

C. Tổng số vốn đăng kí tăng chậm hơn số dự án.

D. Quy mô của các dự án giảm mạnh đến năm 2010, sau đó lại tăng.

**CHỦ ĐỀ ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**------------------------**

**BÀI 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm**

A. 14 tỉnh. B. 15 tỉnh. C. 16 tỉnh. D. 17 tỉnh.

**Câu 2 (NB): Các nhà máy thủy điện lớn ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đang hòa vào mạng lưới điênh quốc gia là**

A. Uông Bí, Uông Bí (mở rộng), Cao Ngạn. B. Yaly, Xê Xan 3, Đức Xuyên.

C. Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La. D. Đa Nhim, Trị An, Đại Ninh.

**Câu 3 (NB): Những năm gần đây, vùng than Quảng Ninh có sản lượng khai thác hàng năm vảo khoảng**

A. 20 triệu tấn. B. hơn 25 triệu tấn. C. 27 triệu tấn. D. hơn 30 triệu tấn.

**Câu 4 (NB): Nguồn than ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu phục vụ cho**

A. nhiệt điện và hóa chất. B. nhiệt điện và luyện kim.

C. nhiệt điện và xuất khẩu. D. luyện kim và xuất khẩu.

**Câu 5 (NB): Trữ năng thủy điện của hệ thống sông Hồng khoảng**

A. 6 triệu kW. B. 11 triệu kW. C. 13 triệu kW. D. 19 triệu kW.

**Câu 6 (NB): Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh đặc điệt để phát triển cây công nghiệp nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới dựa vào**

A. diện tích đất feralit trên đá phiến.

B. đất phù sa cổ ở các vùng đồi núi thấp.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa đông lạnh.

D. mạng lưới sông hồ dày đặc, cung cấp nước cho cây công nghiệp.

**Câu 7 (NB): Các cây công nghiệp lâu năm, cay dược liệu chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. cà phê, chè, hồ tiêu. B. cao su, cà phê, hồ tiêu. C. chè, quế, hồi. D. chè, cà phê, cao su.

**Câu 8 (NB): Các nhà máy nhiệt điện lớn Uông Bí, Na Dương, Cao Ngạn lần lượt thuộc về các tỉnh nào sau đây?**

A. Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên. B. Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn.

C. Thái Nguyên, Quảng Ninh, Lạng Sơn. D. Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên.

**Câu 9 (NB): Công suất các nhà máy nhiệt điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ lầ lượt là**

A. Uông Bí: 100MW, Na Dương: 450 MW, Cao Ngạn: 116 MW.

B. Uông Bí: 116MW, Na Duong:110 MW, Cao Ngạn: 450MW.

C. Uông Bí: 450MW, Na Dương: 116 MW, Cao Ngạn: 110 MW.

D. Uông Bí: 450MW, Na Duong:110 MW, Cao Ngạn: 116MW.

**Câu 10 (NB): Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, các mỏ sắt lớn nhất thuộc về các tỉnh nào sau đây?**

A. Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên. B. Yên Bái, Hà Giang, Thái Nguyên.

C. Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ. D. Thái Nguyên, Cao Bằng, Hà Giang.

**Câu 11 (NB): Mỏ Apatit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh nào sau đây?**

A. Lào Cai. B. Sơn La. C. Yên Bái. D. Thái Nguyên.

**Câu 12 (NB): Các nhà máy nhiệt điện lớn Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang được xây dựng trên các con sông lần lượt là**

A. sông Chảy, sông Lô, sông Gâm. B. sông Đà, sông Gâm, sông Lô.

C. sông Đà, sông Chảy, sông Gâm. D. sông Hồng, sông Chảy, sông Lô.

**Câu 13 (NB): Công suất thiết kế của thủy điện Sơn La là**

A. 3600MW. B. 3200MW. C. 2600MW. D. 2400MW.

**Câu 14 (NB): Công suất của nà máy thủy điện Hòa Bình là**

A. 400MW. B. 700MW. C. 1920MW. D. 2400MW.

**Câu 15 (NB): Nơi có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống rau quanh năm là**

A. Mẫu Sơn (Lạng Sơn). B. Mộc Châu (Sơn La). C. Đồng Văn (Hà Giang). D. Sa Pa (Lào Cai).

**Câu 16 (NB): Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về chăn nuôi**

A. trâu, bò, lợn. B. ngựa, dê, lợn. C. trâu, bò, gia cầm. D. lợn, gia cầm.

**Câu 17 (NB): Vùng biển Quảng Ninh *không có* thế mạnh nào sau đây?**

A. Khai thác dầu khí. B. Phát triển du lịch biển.

C. Phát triển giao thông vận tải biển. D. Phát triển chăn nuôi và đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản.

**Câu 18 (NB): Khu vực đông bắc của Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 3 tỉnh. B. 6 tỉnh. C. 11 tỉnh. D. 15 tỉnh.

**Câu 19 (NB): Tỉnh nào sau đây không thuộc Tây Bắc?**

A. Lào Cai. B. Hòa Bình. C. Sơn La. D. Điện Biên.

**Câu 20 (NB): Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?**

A. 14.2%. B. 4.5%. C. 16.5%. D. 30.5%

**Câu 21 (NB): Về vị trí, Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với**

A. vịnh Bắc Bộ, Campuchia, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

B. vịnh Bắc Bộ, Trung Quốc, Lào, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên, Trung Quốc, Lào, đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia.

D. vịnh Thái Lan, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 22 (NB): Khu vực tây bắc bao gồm các tỉnh nào sau đây?**

A. Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hà Giang. B. Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn.

C. Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Điện Biên. D. Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái.

**Câu 23 (NB): Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu có các khoáng sản nào sau đây?**

A. Dầu mỏ, khí tự nhiên, bô xit. B. Cát, titan, than nâu, than bùn.

C. Than, sắt, thiếc, apatit, đá vôi. D. Đồng, chì – kẽm, dầu mỏ, bô xit.

**Câu 24 (NB): Sông nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có tiềm năng thủy điện lớn nhất?**

A. Sông Chảy. B. Sông Đà. C. Sông Gâm. D. Sông Bằng Giang.

**Câu 25 (NB): Hệ thống sông nào sau đây chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước?**

A. Hệ thống sông Mã. B. Hệ thống sông Hồng.

C. Hệ thống sông Mê Kông. D. Hệ thống sông Kì Cùng – Bằng Giang.

**Câu 26 (NB): Khí hậu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ *không có* đặc điểm nào sau đây?**

A. Nhiệt đới ẩm gió mùa. B. Có một mùa đông lạnh.

C. Ảnh hưởng sâu sắc của địa hình. D. Cận nhiệt lục địa khô hạn.

**Câu 27 (NB): Ở khu vực Tây Bắc, thế mạnh nổi bật nhất là**

A. khoáng sản. B. thủy điện. C. cây công nghiệp. D. cây ăn quả.

**Câu 28 (NB): Khu vực Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất nước ta vì**

A. có địa hình cao nhất nước ta. B. ảnh hưởng mạnh của gió mùa Tây Nam.

C. ảnh hưởng mạnh của gió Tín Phong bán cầu Bắc. D. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 29 (NB): Cây công nghiệp nào sau đây có diện tích lớn nhất Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. Chè. B. Cà phê chè. C. Đậu tương. D. Thuốc lá.

**Câu 30 (NB): Ở vùng núi giáp biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn có điều kiện rất thuận lợi cho phát triển**

A. cây dược liệu. B. cây công nghiệp. C. cây lương thực. D. cây ăn quả nhiệt đới.

**Câu 31 (NB): Một trong những khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. khả năng mở rộng diện tích đất trồng. B. sự hạn chế của các đồng cỏ chăn nuôi.

C. kinh nghiệm sản xuất của người dân. D. hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối.

**Câu 32 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết các ngành công nghiệp ở Cẩm Phả?**

A. Dệt may, điện tử. B. Cơ khí, khai thác than.

C. Đóng tàu, chế biến nông sản. D. Sản xuất giấy, xenlulô.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Khó khăn lớn nhất để mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. đất đai thường xuyên bị rửa trôi, xói mòn.

B. địa hình núi cao hiểm trở khó canh tác, thiếu nước và mùa đông.

C. tình trạng rét đậm, rét hại, sương muối và thiếu nước về mùa đông.

D. dân cư thưa thớt, thiếu lao động, trình độ lao động còn nhiều hạn chế.

**Câu 2 (TH): Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đàn lợn đông và tăng nhanh là do**

A. thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn. B. cơ sở thức ăn (hoa màu lương thực) dồi dào.

C. cơ sở chế biến phát triển mạnh. D. cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi khá tốt.

**Câu 3 (TH): Trung du và miền núi Bắc Bộ có khả năng phát triển chăn nuôi gia súc lớn là do**

A. vùng nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600 – 700m.

B. khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.

C. các đồng cỏ đã được cải tạo, góp phần nâng cao năng suất chăn nuôi.

D. khâu vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ (đồng bằng, thành phố) đã được cải thiện đáng kể.

**Câu 4 (TH): Thế mạnh để phát triển các loại cây công nghiệp nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. có đất phù sa cổ và đất feralit tập trung ở các vùng đồi.

B. khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa với một mùa đông lạnh.

C. nhân dân có kinh nghiệm trồng và chế biến cây công nghiệp.

D. thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng và ổn định.

**Câu 5 (TH): Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho nhiệt độ trung bình của Trung du và miền núi Bắc Bộ thấp hơn các vùng khác là**

A. vị trí nằm ở phía bắc nước ta. B. ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc.

C. nền địa hình cao nhất nước ta. D. số ngày có sương muối trong năm nhiều.

**Câu 6 (TH): Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến vùng tiêu thụ.

B. dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.

C. trình độ chăn nuôi còn thấp kém, công nghiệp chế biến chưa phát triển.

D. cơ sở thức ăn cho chăn nuôi còn hạn chế.

**Câu 7 (TH): Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhất là lĩnh vực**

A. khai thác và chế biến lâm sản. B. khai thác và chế biến thủy sản.

C. khai thác và chế biến khoáng sản. D. chế biến lương thực, cây công nghiệp.

**Câu 8 (TH): Việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cần đặc biệt chú ý tới những tác động về**

A. địa chất công trình. B. môi trường của địa phương.

C. địa bàn cư trú của người dân. D. tập quán sản xuất của người dân.

**Câu 9 (TH): Khu vực Tây Bắc về mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu hơn khu vực Đông Bắc, nhưng vẫn lạnh là do**

A. có nền địa hình cao. B. ảnh hưởng trực tiếp của biển.

C. các dãy núi có hướng tây bắc – đông nam. D. ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.

**Câu 10 (TH): Một trong những ý nghĩa quan trọng về mặt xã hội đối với việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. góp phần hạn chế gia tăng dân số.

B. phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

C. góp phần hạn chế du canh, du cư trong vùng.

D. giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở vùng nông thôn.

**Câu 11 (TH): Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho những năm gần đây đàn lợn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng nhanh là**

A. nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn. B. công tác thú ý ngày càng phát triển.

C. con giống tốt, khí hậu thích hợp. D. có nhiều thức ăn từ hoa màu, lương thực.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): cho bảng sổ liệu**

**Số lượng đàn trâu phân theo các vùng năm 2000 và 2014 (đơn vị: nghìn con)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Năm 2010 | Năm 2014 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 1682.0 | 1456.1 |
| Đồng bằng sông Hồng | 104.5 | 88.9 |
| Bắc Trung Bộ | 710.9 | 629.8 |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | 178.9 | 173.6 |
| Tây Nguyên | 94.2 | 88.7 |
| Đông Nam Bộ | 62.1 | 49.3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 44.4 | 35.0 |
| Cả nước | 2877.0 | 2521.4 |

Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất về quy mô và cơ cấu đàn trâu ở nước ta phân theo vùng năm 2010 và 2014?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ kết hợp.

**BÀI 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Số tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay là**

A. 10. B. 11. C. 12. D. 13.

**Câu 2 (NB): Số tỉnh, thành phố của Đồng bằng sông Hồng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là**

A. 7. B. 6. C. 9. D. 10.

**Câu 3 (NB): Tỉ lệ diện tích đất nông nghiệp so với tổng diện tích đất tự nhiên ở Đồng bằng sông Hồng là**

A. 15.;4%. B. 79.5%. D. 59.7%. D. 51.2%.

**Câu 4 (NB): Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra theo hướng**

A. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

C. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.

D. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

**Câu 5 (NB): Công nghiệp khai thác khí đốt ở Đồng bằng sông Hồng phân bố ở**

A. Đồ Sơn. B. Tiền Hải. B. Cát bà. D. Đồng Châu.

**Câu 6 (NB): Hai trung tâm du lịch tiêu biểu ở Đồng bằng sông Hồng là**

A. Hà Nội, Hải Dương. B. Hà Nội, Nam Định.

C. Hà Nội, Ninh Bình. D. Hà Nội, Hải Phòng.

**Câu 7 (NB): Quốc lộ 5 chạy qua các tỉnh, thành phố**

A. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng. B. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh.

C. Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng. D. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình.

**Câu 8 (NB): Phương án nào sau đây *không đúng* với ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng.

B. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP vùng.

C. Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất vùng.

D. Du lịch chưa có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế vùng.

**Câu 9 (NB): Diện tích Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?**

A. 4.5%. B. 5.6%. C. 13.4%. D. 16.5%.

**Câu 10 (NB): Dựa vào mục đích sử dụng, loại đất nào sau đây có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng Sông Hồng?**

A. Đất ở. B. Đất lâm nghiệp. C. Đất nông nghiệp. D. Đất chuyên dùng.

**Câu 11 (NB): Đồng bằng Sông Hồng có các khoáng sản chủ yếu nào sau đây?**

A. Than đá, thiếc, cát trắng, apatit, sắt. B. Than bùn, bô xít, dầu mỏ, khí tự nhiên.

C. Titan, vàng, bô xit, thiếc, đồng, chì – kém. D. Đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

**Câu 12 (NB): Các loại thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở Đồng bằng Sông Hồng?**

A. Bão, lũ lụt, hạn hán. B. Bão, lũ quét, động đất.

C. Cát bay, gió lào, sạt lỡ đất. D. Lũ lụt, lũ quét, nước biển dâng.

**Câu 13 (NB): Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng Sông Hồng là**

A. giảm khu vực I, tăng khu vực II và III. B. tăng khu vực I, giảm khu vực II, và III.

C. tăng khu vực III, giảm khu vực I và II. D. tăng khu vực III và I, giảm khu vực II.

**Câu 14 (NB): Đồng bằng sông Hồng *không giáp* với**

A. vịnh Bắc bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Đặc điểm nổi bật về dân cư, lao động của Đồng bằng sông Hồng là**

A. mật độ dân số cao nhất, nguồn lao động đông nhất cả nước.

B. mật độ dân số thấp, lao động có trình độ thâm canh cao nhất cả nước.

C. mật độ dân số cao, nguồn lao động còn hạn chế về trình độ kĩ thuật so với cả nước.

D. mật độ dân số cao nhất cả nước, lao động có kinh nghiệm và trình độ.

**Câu 2 (TH): Phương án nào sau đây *không chính xác* về nguyên nhân Đồng bằng sông Hồng là vùng đông dân nhất nước ta?**

A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. B. nền nông nghiệp trồng cây lúa nước cần nhiều lao động.

C. Có nhiều đô thị lớn và cơ sở hạ tầng tốt. D. Tập trung nhiều khu công nghiệp nhất nước ta.

**Câu 3 (TH): Vấn đề việc làm ở đồng bằng sông Hồng trở thành một trong những vấn đề nan giải, vì**

A. nguồn lao động dồi dào, khả năng thu hút các ngành kinh tế còn hạn chế, kinh tế còn chậm phát triển.

B. nguồn lao động dồi dào, trình độ của người lao động còn hạn chế.

C. nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ đã qua đào tạo lớn.

D. tỉ lệ dân thành thị cao, lao động chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị.

**Câu 4 (TH): Hạn chế lớn nhất đối với phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Hồng là**

A. nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, rét đậm, sương muối.

B. dân số quá đông, mật độ dân số cao.

C. diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng thu hẹp nhanh,

D. thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

**Câu 5 (TH): Phương án nào sau đây *không phải* là thế mạnh chủ yếu về kinh tế xã hội của Đồng bằng sông Hồng?**

A. Nguồn lao động dồi dào trình độ của người lao động thấp.

B. Mạng lưới giao thông, điện nước tốt.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ sản xuất và đời sống tốt.

D. Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

**Câu 6 (TH): ý nào sau đây *không phải* là thế mạnh chủ yếu về kinh tế xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Số dân đông, mật độ dân số cao nhất nước.

B. Mạng lưới giao thông, khả năng cung cấp điện, nước tốt.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ sản xuất đời sống tốt.

D. Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

**Câu 7 (TH): Tại sao tài nguyên nước ở Đồng bằng Sông Hồng phong phú?**

A. Giải quyết tổ vấn đề thủy lợi. B. Lượng mưa lớn, diễn ra quanh năm.

C. Mạng lưới sông dày đặc. D. Lượng mưa lớn, độ dốc không nhiều.

**Câu 8 (TH): Tại sao Đồng bằng Sông Hồng có nguồn lao động dồi dào?**

A. Tỉ lệ dân số tự nhiên cao nhât nước. B. Có sức hút về lao động mạnh nhất cả nước.

C. Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người. D. Có số dân đông nhất cả nước, kết cấu dân số trẻ.

**Câu 9 (TH): Một trong những nguyên nhân dẫn đến dân cư tập trung đông ở Đồng bằng Sông Hồng là**

A. kinh tế phát triển nhất cả nước. B. mới được khai thác trong những năm gần đây.

C. có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú. D. có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất cả nước.

**Câu 10 (TH): Trong điều kiện kinh tế còn chậm phát triển, một trong những vấn đề nan giải nhất là ở khu vực thành thị Đồng bằng Sông Hồng là**

A. y tế. B. việc làm. C. giáo dục. D. phúc lợi xã hội.

**Câu 11 (TH): Một số tài nguyên nào sau đây ở Đồng bằng Sông Hồng bị xuống cấp do việc khai thác quá mức?**

A. Đất và rừng. B. Rừng và nước ngầm. C. Nước trên mặt và rừng. D. Đất và nước trên mặt.

**Câu 12 (TH): Vì sao Đồng bằng Sông Hồng chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai?**

A. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới lục địa. B. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. Nằm trong vùng khí hậu ôn đới hải dương. D. Nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt gió mùa.

**Câu 13 (TH): Đồng bằng Sông Hồng thiếu nguyên liệu cho công nghiệp vì**

A. chăn nuôi chậm phát triển. B. nguồn lương thực vòn thiếu nhiều.

C. tài nguyên thiên nhiên không thật phong phú. D. ít có tiềm năng phát triển ngành thủy sản.

**Câu 14 (TH): Tại sao định hướng phát triển kinh tế ở Đồng bằng Sông Hồng lại chú trọng đến việc hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?**

A. Để khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào.

B. Để thu hút triệt để nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta.

C. Để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người.

D. Để tận dụng thế mạnh và tiềm năng thủy điện và khoáng sản.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do**

A. nền kinh tế phát triển nhanh với nhiều làng nghề truyền thống.

B. có nhiều thành phần dân tộc cùng chung sống.

C. chính sách đầu tư phát triển của nhà nước.

D. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời với nền sản xuất lúa nước phát triển.

**Câu 2 (VD): cho bảng số liệu**

**Cơ cấu kinh tế phân theo ngành ở Đồng bằng Sông Hồng (đơn vị: %)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Ngành | 1990 | 2000 | 2005 | 2014 |
| Nông lâm ngư nghiệp | 45.6 | 23.4 | 16.8 | 9.6 |
| Công nghiệp xây dựng | 22.7 | 32.7 | 39.3 | 46.4 |
| Dịch vụ | 31.7 | 43.9 | 43.9 | 44.0 |

Hãy cho biết biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phân theo ngành ở Đồng bằng Sông Hồng, giai đoạn 1990 – 2014?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

**BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Vùng Bắc Trung Bộ bao gồm**

A. 5 tỉnh. B. 6 tỉnh. C. 7 tỉnh. D. 8 tỉnh.

**Câu 2 (NB): Tỉnh nào sau đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung?**

A. Thừa Thiên – Huế. B. Nghệ An. C. Quảng Trị. D Hà Tĩnh.

**Câu 3 (NB): Ranh giới tự nhiên giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. dãy núi Hoành Sơn. B. dãy núi Bạch Mã. C. sông Bến Hải. D. sông Gianh.

**Câu 4 (NB): Một số loại tài nguyên khoáng sản vẫn ở dạng tiềm năng hoặc khai thác chưa đáng kể ở Bắc Trung Bộ là**

A. sắt, vật liêu xây dựng. B. sắt, mangan. C. thiếc, crômmit. D. ti tan, sắt.

**Câu 5 (NB): Các nhà máy xi măng lớn ở vùng Bắc Trung Bộ phân bố ở các tỉnh nào sau đây?**

A. Thanh Hóa, Nghệ An. B. Hà Tĩnh, Quảng Bình.

C. Nghệ An, Quảng Trị. D. Thanh Hóa, Quảng Bình.

**Câu 6 (NB): Các trung tâm công nghiệp ở Bắc Trung Bộ hiện nay là**

A. Thanh Hóa, Vinh, Huế. B. Thanh Hóa, Thạch Khê, Vũng Án.

C. Tĩnh Gia, Đồng Hới, Huế. D. Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ.

**Câu 7 (NB): Ở Bắc Trung Bộ, các cảng nước sâu đang được xây dựng và hoàn thiện thuộc về các tỉnh**

A. Nghi Sơn – Hà Tĩnh, Vũng Áng – Nghệ An, Chân Mây – Huế.

B. Nghi Sơn – Thanh Hóa, Vũng Áng – Huế, Chân Mây – Hà Tĩnh.

C. Nghi Sơn – Thanh Hóa, Vũng Áng - Hà Tĩnh, Chân Mây – Huế.

D. Nghi Sơn – Nghệ An, Vũng Áng – Hà Tĩnh, Chân Mây – Huế.

**Câu 8 (NB): Cây cao su, hồ tiêu ở Bắc Trung Bộ được trồng nhiều ở các tỉnh nào sau đây?**

A. Nghệ An, Quảng Trị. B. Quảng Bình, Quảng Trị.

C. Thanh Hóa, Nghệ An. D. Nghệ An, Hà Tĩnh.

**Câu 9 (NB): Bắc Trung Bộ gồm có 6 tỉnh, lần lượt từ Bắc vào Nam là**

A. Thừa Thiên – Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa.

B. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

C. Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế.

D. Hà Tĩnh, Quảng Trị, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên – Huế, Thanh Hóa.

**Câu 10 (NB): Điểm đặc biệt về vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ là tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp với**

A. Lào và biển. B. Tây Nguyên và biển. C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 11 (NB): Hiện nay độ che phủ rừng ở Bắc Trung Bộ đứng thứ 2 cả nước, chỉ sau**

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ. C. Đồng bằng sông Hồng. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 12 (NB): Các tỉnh có nhiều rừng nhất ở vùng Bắc Trung Bộ**

A. Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình. B. Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

C. Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Nghệ An. D. Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

**Câu 13 (NB): Ở vùng trung du của Bắc Trung Bộ cũng có điều kiện đế phát triển**

A. cây lương thực. B. các loại cây rau đậu.

C. cây công nghiệp lâu năm. D. cây công nghiệp hàng năm.

**Câu 14 (NB): Các đồng bằng ở vùng Bắc Trung Bộ chủ yếu có loại đất nào sau đây?**

A. Đất phù sa. B. Đất cát pha. C. Đất nhiễm phèn. D. Đất xám bạc màu.

**Câu 15 (NB): Ngành công nghiệp trọng điểm nào sau đây được ưu tiên phát triển ở Bắc Trung Bộ?**

A. Công nghiệp năng lượng. B. Công nghiệp hóa chất.

C. Công nghiệp dệt may. D. Công nghiệp cơ khí điện tử.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 27, dọc bờ biển vùng Bắc Trung Bộ có nhiều**

A. lúa và gia súc lớn (trâu, bò). B. cửa khẩu quốc tế và cảng biển.

C. cảng biển và khu kinh tế ven biển. D. cảng biển và khu kinh tế cửa khẩu.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết hai tỉnh nào trồng cây cao su ở Bắc Trung Bộ?**

A. Thanh Hóa, Nghệ An. B. Hà Tĩnh, Quảng Bình.

C. Quảng Bình, Quảng Trị. D. Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

**Câu 18 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 20, hầu hết các tỉnh ở Bắc Trung Bộ có tỉ lệ diện tích rừng che phủ**

A. từ 60% trở lên. B. từ trên 10 đến 20%. C. từ trên 20 đến 40%. D. từ trên 40 đến 60%.

**Câu 19 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp Bỉm Sơm, Thanh Hóa, Vinh, Huế có giá trị sản xuất công nghiệp bao nhiêu nghìn tỉ đồng?**

A. Dưới 9 nghìn tỉ đồng. B. Trên 120 nghìn tỉ đồng.

C. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng. D. Tuef trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng.

**Câu 20 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 27, các khu kinh tế cửa khẩu ở Bắc Trung Bộ là**

A. Nặm Cắn, Cầu Treo, Cha Lo, A Dớt. B. Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo, A Dớt.

C. Hòn La, Cầu Treo, Vũng Áng, A Dớt. C. Na Mèo, Lao Bảo, Cầu Treo, Cha Lo.

**Câu 21 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào?**

A. Hà Tĩnh. B. Quảng Bình. C. Quảng Trị. D. Thừa Thiên – Huế.

**Câu 22 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 27, hai tỉnh trồng cây lương thực, thực phẩm lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ là**

A. Nghệ An, Hà Tĩnh. B. Hà Tĩnh, Quảng Bình.

C. Thanh Hóa, Nghệ An. D. Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

**Câu 23 (NB): Tỉnh trọng điểm nghề cá ở vùng Bắc Trung Bộ là**

A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Quảng Bình.

**Hiểu**

**Câu 1(TH): Vấn đề hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa**

A. góp phần khai thác hợp lí các tiềm năng của vùng, tạo ra cơ cấu ngành kinh tế độc đáo.

B. giả quyết việc làm cho một lực lượng lớn lao động trong vùng, hạn chế du canh du cư.

C. góp phần hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và phát triển công nghiệp chế biến.

D. góp phần tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

**Câu 2 (TH): Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng**

A. bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật, bảo tồn các nguồn gen.

B. điều hòa nguồn nước, hạn chế các cơn lũ đột ngột trên các sông ngắn và dốc.

C. chán gió bão, ngăn không cho cát bay, cát chảy lấn vào đồng ruộng làng mạc.

D. chống sạt lỡ, xói mòn đất, ngăn ảnh hưởng của nước mặn vào sâu trong đất liền.

**Câu 3 (TH): Nguồn lợi thủy sản ở Bắc Trung Bộ có nguy cơ giảm rõ rệt là do**

A. vùng biển thường xuyên xảy ra thiên tai. B. môi trường biển bị ô nhiễm.

C. không có các bãi cá, bãi tôm quy mô lớn. D. tàu thuyền công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.

**Câu 4 (TH): Việc giải quyết nhu cầu về điện của vùng Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào**

A. các nhà máy nhiệt điện được xây dựng tại chỗ. B. các nhà máy thủy điện được xây dựng tại chỗ.

C. mạng lưới điện quốc gia. D. nhập khẩu nguồn điện từ Lào.

**Câu 5 (TH): Phương án nào sau đây *không đúng* về ý nghĩa của việc xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Góp phần mở rộng quan hệ kinh tế với phía Nam của Lào và phía Bắc của Campuchia.

B. Nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng để thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài.

C. Nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế các huyện phía tây, phân bố lại dân cư, hình thành các đô thị mới.

D. Góp phần tạo ra sự thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

**Câu 6 (TH): Một trong những khó khăn đối với đánh bắt thủy sản ở Bắc Trung Bộ hiện nay là**

A. thiếu lực lượng lao động. B. mưa bão diễn ra quanh năm.

C. phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ. D. kinh nghiệm đánh bắt của ngư dân còn hạn chế.

**Câu 7 (TH): Cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển vùng Bắc Trung Bộ đang có sự thay đổi khá rõ nét, chủ yêu là do**

A. phát triển chăn nuôi đại gia súc và gia cầm.

B. phát triển nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn.

C. phát triển vốn rừng, mở rộng các vùng lúa thâm canh.

D. phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 8 (TH): Công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ hiện đang phát triển *không phải* dựa trên**

A. nguyên liệu nông, lâm, thủy sản. B. tiềm năng thủy điện dồi dào, giá rẻ.

C. một số khoáng sản có trữ lượng lớn. D. nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ.

**Câu 9 (TH): Tại sao các nhà máy thủy điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ?**

A. Nhu cầu tiêu thụ điện chưa cao. B. Công nghiệp chưa phát triển.

C. Các sông có trữ năng thủy điện ít. D. Các sông suối luôn ít nước quanh năm.

**BÀI 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Sổ tỉnh, thành phố thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

**Câu 2 (NB): Các tỉnh, thành phố của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là**

A. Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

B. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

C. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

D. Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định, Bình Thuận.

**Câu 3 (NB): Trong tương lai, ngành có vai trò lớn hơn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. thủy sản. B. trồng cây lương thực, thực phẩm. C. chăn nuôi. D. trồng cây ăn quả.

**Câu 4 (NB): Bãi biển nào *không thuộc* vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Mỹ Khê, Sa Huỳnh. B. Quy Nhơn, Nha Trang.

C. Thiên Cầm, Chân Mây. D. Cà Ná, Mũi Né.

**Câu 5 (NB): Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Đà Nẵng. B. Quảng Ngãi. B. Quy Nhơn. D. Nha Trang.

**Câu 6 (NB): Diện tích vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?**

A. 4.5%. B. 5.6%. C. 13.4%. D. 16.5%.

**Câu 7 (NB): Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh/thành phố**

A. Quảng Ngãi. B. Quảng Nam. C. Đà Nẵng. D. Khánh Hòa.

**Câu 8 (NB): Cảng biển nào sau đây *không thuộc* vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Chân Mây. B. Đà Nẵng. C. Quy Nhơn. D. Nha Trang.

**Câu 9 (NB): Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào sau đây *không thuộc* Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Đà Nẵng, Quảng Nam. B. Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

C. Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. D. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

**Câu 10 (NB): Hai Quần đảo nào sau đây của nước ta thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Quần đảo Thổ Chu và Cô Tô. B. Quần đảo Trường Sa, An Thới.

C. Quần đảo Côn Sơn, Hà Tiên. D. Quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

**Câu 11 (NB): Hoạt động khai thác thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là do**

A. ít thiên tai xảy ra. B. lao động có trình độ cao.

C. biển có nhiều bãi tôm, bãi cá. D. hệ thống sông ngòi dày đặc.

**Câu 12 (NB): Ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có các cảng tổng hợp lớn do Trung Ương quản lí như**

A. Cửa Lò, Vũng Áng, Thuận An. B. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

C. Quy Nhơn, Nhà Bè, Kiên Lương. D. Cái Lân, Nhật Lệ, Nha Trang.

**Câu 13 (NB): Cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta có ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Vân Phong. D. Dung Quất.

**Câu 14 (NB): Khoáng sản đang được khai thác ở thềm lục địa của Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. apatit. B. dầu mỏ. C. than bùn. D. khí tự nhiên.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết cây bông được trồng ở tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Quảng Ngãi. B. Phú Yên. C. Ninh Thuận. D. Bình Thuận.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các nhà máy thủy điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ có công suất bao nhiêu MW?**

A. Dưới 1000MW. B. Từ 1001 đến 1500MW. C. Từ 1501 đến 2000MW. D. Trên 2000MW.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết hai trung tâm công nghiệp nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ có quy mô lớn nhất?**

A. Đà Nẵng, Nha Trang. B. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

C. Quy Nhơn, Phan Thiết. D. Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

**Câu 18 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, dọc bờ biển Nam Trung Bộ có nhiều**

A. nhà máy thủy điện và cảng biển. B. khu kinh tế cửa khẩu và sân bay.

C. khu kinh tế ven biển và cảng biển. D. khu kinh tế cửa khẩu và cảng biển.

**Câu 19 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các ngành công nghiệp ở trung tâm công nghiệp Quảng Ngãi?**

A. Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulô.

B. Luyện kim đen, đóng tàu, hóa chất, phân bón.

C. Sản xuất vật liệu xây dựng, điện tử, cơ khí.

D. Khai thác, chế biến lâm sản, hóa chất, phân bón.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Đánh bắt thủy sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh là nhờ**

A. có đường bờ biển dài với nhiều cửa sông, vụng, đầm phá.

B. có nhiều biển lắm tôm cá, tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá.

C. vùng biển ấm, quanh năm không bị đóng băng.

D. mạng lưới sông ngòi dài đặc và hồ thủy điện, thủy lợi.

**Câu 2 (TH): Nuôi trồng thủy sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh là nhờ có**

A. vùng biển rộng lớn với nhiều bãi tôm, bãi cá. B. nhiều hồ thủy điện và hồ thủy lợi.

C. bờ biển dài với nhiều vụng, đầm phá. D. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

**Câu 3 (TH): Phương án nào sau đây *không đúng* về ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải đường bộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Phát triển giao thông vận tải góp phần làm tăng vai trò trung chuyển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Giúp đẩy mạnh giao lưu giữa các tỉnh của Duyên hải Nam Trung Bộ với Tp. Đà Nẵng ở phía bắc và Tp. Hồ Chí Minh ở phía nam.

C. Tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới.

D. Góp phần hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế mở.

**Câu 4 (TH): Tại sao ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi nuôi trồng thủy sản?**

A. Có nhiều cửa sông lớn. B. Có nhiều vịnh nước sâu.

C. Có nhiều rừng ngặp mặn. D. Có nhiều vụng, đầm phá.

**Câu 5 (TH): Ý nào sau đây *không phải* là ý nghĩa của việc đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Bảo vệ tài nguyên sinh vật ở ven bờ. B. Mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

C. Khẳng định chủ quyền biển đảo của nước ta. D. Thúc đẩy nhanh ngành vận tải biển phát triển.

**Câu 6 (TH): Tại sao vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch biển?**

A. Có nhiều bãi biển nổi tiếng, khí hậu tốt. B. Thu nhập của người dân cao nhất cả nước.

C. Các tuyến đường đều chạy qua các bãi biển. D. Vùng biển quanh năm không có thiên tai xảy ra.

**Câu 7 (TH): Tại sao Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện để phát triển dịch vụ hàng hải?**

A. Quanh năm không có thiên tai xảy ra, lượng mưa ít.

B. Có nguồn lao động dồi dào, trình độ cao nhất cả nước.

C. Có một chuỗi đô thị phân bố dọc theo đường bờ biển.

D. Có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu.

**Câu 8 (TH): Một trong những nhân tố gây cản trở tới phát triển công nghiệp cũng như các hoạt động kinh tế khác ở Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. không có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài. B. thiên tài (bão, hạn hán) xảy ra quanh năm.

C. thiếu lao động và không có thị trường tiêu thụ. D. sự hạn chế về tài nguyên thiên nhiên, năng lượng.

**Câu 9 (TH): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết sự giống nhau về các ngành công nghiệp ở các trung tâm công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

A. Cùng có các ngành cơ khí, chế biến nông sản.

B. Cùng có các ngành khai thác, chế biến lâm sản.

C. Cùng có các ngành hóa chất, phân bón, điện tử.

D. Cùng có các ngành sản xuất giấy, xenlulô, điện tử.

**BÀI 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Số tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên hiện nay là**

A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

**Câu 2 (NB): Phương án nào sau đây *không phải* là điều kiện thuận lợi để Tây Nguyên phát triển cây cà phê?**

A. Địa hình có nhiều cao nguyên rộng lớn. B. Khí hậu có tính chất cận xích đạo.

C. Mực nước ngầm nằm rất thấp. D. Đất Badan có tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng.

**Câu 3 (NB): Tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất vùng Tây Nguyên là**

A. Gia Lai. B. Kon Tum. C. Đắk Lắk. D. Đắk Nông.

**Câu 4 (NB): Cây công nghiệp quan trọng số một của vùng Tây Nguyên là**

A. hồ tiêu. B. cao su. C. chè. D. cà phê.

**Câu 5 (NB): Phương án nào *không đúng* khi nói về nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên rừng ở Tây Nguyên?**

A. Nạn phá rừng gia tăng. B. Tình trạng di dân tự do từ nơi khác tới.

C. Quản lí rừng không chặt chẽ. D. Công tác giao đất, giao rừng được đẩy mạnh.

**Câu 6 (NB): Nhà máy thủy điện Yaly có sông suất là**

A. 270MW. B. 720MW. C. 1500MW. D. 702MW.

**Câu 7 (NB): Nhà máy thủy điện Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4 và Plây Krông được xây dựng trên sông**

A. Xê Xan. B. Đa Krông. C. Xrê Pôk. D. Đồng Nai.

**Câu 8 (NB): Diện tích của Tây Nguyên chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?**

A. 4.5%. B. 5.6%. C. 13.4%. D. 16.5%.

**Câu 9 (NB): Tỉnh có diện tích chè lớn nhất vùng Tây Nguyên là**

A. Gia Lai. B. Kon Tum. C. Đắk Lắk. D. Lâm Đồng.

**Câu 10 (NB): Tây Nguyên bao gồm các tỉnh nào sau đây?**

A. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

B. Tây Ninh, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

C. Đắk Lắk, Quảng Nam, Bình Phước, Đắk Nông, Lâm Đồng.

D. Tây Ninh, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Dương, Lâm Đồng.

**Câu 11 (NB): Về vị trí địa lí, Tây Nguyên *không giáp* với**

A. Đông Nam Bộ. B. Biển Đông. C. duyên hải Nam Trung Bộ. D. hạ Lào và đông bắc Campuchia.

**Câu 12 (NB): Đất badan và khí hậu cận xích đạo ở Tây Nguyên phù hợp với**

A. cây lương thực, nhất là cây lúa. B. cây công nghiệp lâu năm.

C. cây công nghiệp hàng năm. D. cây rau đậu, cây dược liệu.

**Câu 13 (NB): Tại sao Tây Nguyên được mệnh danh là kho vàng xanh của nước ta?**

A. Có nhiều rừng tràm và rừng ngập mặn. B. Có nhiều rừng ôn đới núi cao và rừng thưa.

C. Độ che phủ rừng cao, có nhiều gỗ, chim thú quý. D. Có nhiều rừng non, rừng mới được trồng.

**Câu 14 (NB): Mô hình kinh tế nào sau đây đang được phát triển rộng rãi ở Tây Nguyên?**

A. Kinh tế vườn. B. Kinh tế hộ gia đình.

C. Nông trường quốc doanh. D. Hợp tác xã nông lâm nghiệp.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào của Tây Nguyên?**

A. Gia Lai. B. Đắk Lắk. C. Lâm Đồng. D. Kon Tum.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Ý nghĩa về mặt xã hội đối với phát triển cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên là**

A. thu hút hàng vạn lao động, tạo tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống.

B. nâng cao đời sống nhân dân, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc.

C. thu hút dân cư từ các vùng khác tới làm tăng mật độ dân số vùng.

D. nâng cao chất lượng cuộc sống, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho vùng.

**Câu 2 (TH):: Điều kiện tự nhiên cơ bản nhất để Tây Nguyên phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn là**

A. đất đỏ badan giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn.

B. khí hậu cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, có sự phân hóa theo độ cao địa hình.

C. khí hậu cận xích đạo, nguồn nước trên mặt và nước ngầm phong phú.

D. mùa khô kéo dài là điều kiện thuận lợi để phơi sấy sản phẩm cây công nghiệp.

**Câu 3 (TH):: Phương án nào sau đây *không phải* là giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội trong sản xuất cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên?**

A. Tăng nhanh diện tích trồng cây cong nghiệp trên cơ sở mở rộng từ đất rừng, đất lâm nghiệp.

B. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế rủi ro trong tiêu thụ, vừa khai thác hợp lí tài nguyên.

C. Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

D. Đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

**Câu 4 (TH):: Ý nào sau đây *không phải* là điều kiện thuận lợi để Tây Nguyên phát triển cây cà phê?**

A. địa hình có nhiều cao nguyên rộng lớn. B. khí hậu có tính chất cận xích đạo.

C. độ che phủ rừng của vùng lên đến 60%. D. đất badan với tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng.

**Câu 5 (TH):: Khó khăn chủ yếu về mặt tự nhiên ở Tây Nguyên là**

A. mùa khô kéo dài. B. thời tiết thất thường. C. bão và trượt lỡ đất đá. D. mùa đông lạnh và khô.

**Câu 6 (TH):: Bên cạnh những khó khăn thì mùa khô ở Tây Nguyên cũng mang lại những thuận lợi cho**

A. phơi sấy và bảo quản nông sản. B. cây chè và cây cà phê phát triển.

C. chăn thả gia súc trên các cao nguyên. D. mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

**Câu 7 (TH):: Tây Nguyên là vùng có nhiều tiềm năng to lớn về**

A. lâm nghiệp và thủy sản. B. khoáng sản và thủy sản.

C. nông nghiệp và thủy sản. D. nông nghiệp và lâm nghiệp.

**Câu 8 (TH):: Vì sao Tây Nguyên có thể trồng được các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt?**

A. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. B. Do ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.

C. Do ảnh hưởng của độ cao địa hình. D. Do lượng mưa lơn và diễn ra quanh năm.

**Câu 9 (TH):: Một trong những giải pháp đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên sẽ**

A. góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm. B. góp phần làm giảm bớt lực lượng lao động.

C. hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm. D. khắc phục hoàn toàn tính mùa vụ trong sản xuất.

**Câu 10 (TH):: Biểu hiện đặc trưng của tính chất khí hậu cận xích đạo ở vùng Tây Nguyên là**

A. có khí hậu nóng ẩm quanh năm. B. có một mùa mưa và một mùa khô.

C. có sự phân hóa theo độ cao của địa hình. D. có một mùa đông lạnh với 3 tháng nhiệt độ dưới 180C.

**Câu 11 (TH):: Vì sao ở Tây Nguyên, cà phê chè lại được trồng ở các cao nguyên tương đối cao?**

A. Có khí hậu mát mẻ. B. Có một mùa đông khô lạnh.

C. Có đất đỏ badan màu mỡ. D. Nguồn nước dồi dào quanh năm.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm của Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên**

**năm 2013 (đơn vị: nghìn ha)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cây công nghiệp lâu năm | Trung du và miền núi Bắc Bộ | Tây Nguyên |
| Cà phê | 15.5 | 573.4 |
| Chè | 96.9 | 22.9 |
| Cao su | 30.0 | 259.0 |
| Các cây khác | 0 | 113.7 |

Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất quy mô và cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm của Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2013.

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

**BÀI 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Số tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ là**

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

**Câu 2 (NB): Số tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là**

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

**Câu 3 (NB): Vùng nào sau đây có tổng sản phẩm trong nước GDP đứng đầu nước ta?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 4 (NB): Nhận định nào sau đây *không chính xác* đối với vùng Đông Nam Bộ?**

A. Có diện tích nhỏ, số dân trung bình.

B. Dẫn đầu cả nước về GDP và tổng mức bán lẻ hàng hóa.

C. Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm ½ cả nước.

D. Vùng có nền kinh tế hàng hóa phát triển muộn hơn các vùng khác.

**Câu 5 (NB): Diện tích của vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?**

A. 7.1%. B. 13.4%. C. 16.5%. D. 17.4%.

**Câu 6 (NB): Đông Nam Bộ giáp với vùng nào sau đây?**

A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 7 (NB): Vấn đề tiêu biểu trong phát triển của vùng Đông Nam Bộ là**

A. khai thác lãnh thổ theo chiều sâu. B. khai thác lãnh thổ theo chiều rộng.

C. hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp. D. tập trung mở rộng vùng chuyên canh cây lúa.

**Câu 8 (NB): Hiện nay để tạo ra điện, các nhà máy điện ở vùng Đông Nam Bộ chủ yếu dựa vào**

A. dầu mỏ và khí tự nhiên. B. than và kim loại phóng xạ.

C. kim loại phóng xạ và sức gió. D. nguồn nước và năng lượng mặt trời.

**Câu 9 (NB): Tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ?**

A. Bô xít. B. Dầu khí. C. Cao lanh. D. Đất sét.

**Câu 10 (NB): Nhiên liệu chủ yếu được sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở Đông Nam Bộ là**

A. than bùn, dầu mỏ. B. dầu mỏ, khí tự nhiên. C. khí tự nhiên, than đá. D. than bùn, khí tự nhiên.

**Câu 11 (NB): Về nông nghiệp, Đông Nam Bộ đang trở thành vùng sản xuất chủ yếu**

A. cà phê, cao su, chè. B. cao su, hồ tiêu, điều. C. cà phê, chè, hồ tiêu. D. cà phê, hồ tiêu, điều.

**Câu 12 (NB): Ở Đông Nam Bộ, việc khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông sẽ tác động mạnh mẽ tới tỉnh nào sau đây?**

A. Tây Ninh. B. Bình Dương. C. Đồng Nai. D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 13 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết năm 2007, GDP của Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm so với cả nước?**

A. 50.1%. B. 17.6%. C. 32.3%. D. 60.0%

**Hiểu**

**Câu 1(TH): Phương án nào sau đây *không đúng* về quan niệm khai thác lãnh thổ theo chiều sâu?**

A. Nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đầu tư vốn, khoa học công nghệ.

B. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ.

C. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

D. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

**Câu 2 (TH): Cơ sở năng lượng của vùng Đông Nam Bộ từng bước được giải quyết nhờ vào**

A. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện. B. Nhập khẩu nguồn điện từ Camphuchia.

C. phát triển nguồn điện gió. D. phát triển các nguồn điện than.

**Câu 3 (TH): Hạn chế lớn nhất của vùng Đông Nam Bộ để phát triển nông nghiệp là**

A. diện tích đất canh tác không lớn. B. mùa khô kéo dài, thiếu nước nghiêm trọng.

C. cơ sở vật chất kĩ thuật, chậm phát triển. D. chậm chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

**Câu 4 (TH): Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là**

A. áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

B. tăng cường sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

C. nâng cao trình độ cho người lao động.

D. thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng cho năng suất cao hơn.

**Câu 5 (TH): Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là**

A. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kĩ thuật.

B. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.

C. quy hoạch và xây dựng thêm các khu công nghiệp, khu chế xuất mới.

D. đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 6 (TH): Việc xây dựng các dự án thủy lợi ở Đông Nam Bộ *không mang lại* ý nghĩa nào sau đây?**

A. Cung cấp nước tưới cho các vùng khô hạn.

B. Tiêu nước cho các vùng thấp, trũng.

C. Cung cấp nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt.

D. Tránh mất nước ở các hồ chứa, giữ mực nước ngầm.

**Câu 7 (TH): Một trong những nhân tố làm cho Đông Nam Bộ có cơ cấu kinh tế phát triển hơn so với các vùng khác ở nước ta là**

A. vị trí địa lí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và xây dựng cơ cấu kinh tế.

B. chính sách phát triển kinh tế phù hợp, thu hút được đầu tư trong và ngoài nước.

C. cơ cấu kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất so với các vùng khác ở nước ta.

D. nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm sản xuất và nghề truyền thống.

**Câu 8 (TH): Một trong những nguyên nhân làm cho Đông Nam Bộ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước là**

A. có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.

B. có nhiều tiềm năng về thủy điện nhất cả nước.

C. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất cả nước.

D. có dân số và lực lượng lao động đông nhất cả nước.

**Câu 9 (TH): Một trong những mục đích của khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là nhằm**

A. phát huy thế mạnh chăn nuôi gia súc lớn.

B. đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

C. nâng cao khả năng xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.

D. khai thác nhanh chóng nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có của vùng.

**Câu 10 (TH): Một trong những điều kiện để Đông Nam Bộ trở thành vùng kinh tế phát triển nhất cả nước là do**

A. dân số đông nhất cả nước. B. có nhiều phù sa màu mỡ.

C. dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài. D. vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**Câu 11 (TH): Vấn đề luôn được quan tâm đối với sự phát triển công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là**

A. tránh làm tổn hại đến ngành du lịch. B. thu hút được hết vốn đầu tư nước ngoài.

C. nâng cấp và hiện đại các công trình thủy lợi. D. tránh làm giảm trữ lượng tài nguyên khoáng sản.

**Câu 12 (TH): Phương hướng để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong lĩnh vực dịch vụ ở Đông Nam Bộ là**

A. thu hút thêm nguồn vốn đầu tư và lao động nước ngoài.

B. thu hút dân cư để tạo ra một thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng các hoạt động dịch vụ.

D. đầu tư thiết bị máy móc hiện đại, lao động có trình độ cao.

**Câu 13 (TH): Tại sao thủy lợi là vấn đề quan trọng hàng đầu trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ?**

A. Vì tiêu, thoát nước vào mùa lũ. B. Vì giải quyết nước tưới vào mùa khô.

C. Vì góp phần thau chua rửa mặn cho đất. D. Vì góp phần cải tạo đất phèn và đất mặn.

**Câu 14 (TH): Giải pháp để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông lâm nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ *không phải* là**

A. chú trọng phát triển thủy lợi. B. thay đổi cơ cấu giống cây trồng.

C. mở rộng mô hình sản xuất quảng canh. D. bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng.

**Câu 15 (TH): Sự phát triển của ngành công nghiệp nào sau đây làm thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp vùng Đông Nam Bộ?**

A. Công nghiệp dệt, may. B. Công nghiệp lọc, hóa dầu.

C. Công nghiệp chế biến nông sản. D. Công nghiệp sản xuất giấy, xenlulô.

**BÀI 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Số tỉnh, thành phố ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là**

A. 12. B. 13. C. 14. D. 15.

**Câu 2 (NB): Các tỉnh/thành phố của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là**

A. Cần Thơ, Hậu Giang. B. Vĩnh Long, Trà Vinh.

C. An Giang, Kiên Giang. D. Long An, Tiền Giang.

**Câu 3 (NB): Ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỉ lệ diện tích đất phù sa ngọt so với diện tích của vùng là**

A. 10%. B. 19%. C. 30%. D. 41%.

**Câu 4 (NB): Nhóm đất mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở**

A. ven biển Đông và ven vịnh Thái Lan. B. Đồng Tháp Mười, Kiên Giang.

C. bán đảo Cà Mau. D. dọc hai bờ sông Tiền và sông Hậu.

**Câu 5 (NB): Mùa khô ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long kéo dài từ**

A. tháng V đến tháng X. B. tháng XII đến tháng IV năm sau.

C. tháng X đến tháng V năm sau. D. tháng XI đến tháng VI năm sau.

**Câu 6 (NB): Thảm thực vật chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là**

A. rừng ngập mặn và rừng tràm. B. rừng ngập mặn và rừng thưa cây bụi.

C. rừng tràm và rừng thưa. D. rừng rậm nhiệt đới và rừng ngập mặn.

**Câu 7 (NB): Các khoáng sản chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay**

A. đá vôi, than bùn, dầu khí. D. than nâu, sét, dầu khí.

C. đá vôi, sét, cát. D. than đá, cao lanh, dầu khí.

**Câu 8 (NB): Đồng bằng sông Cửu Long giáp với vùng nào sau đây?**

A. Đông Nam Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 9 (NB): Đồng bằng sông Cửu Long, đất phù sa ngọt phân bố chủ yếu ở đâu?**

A. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên. B. Dọc sông Tiền và sông Hậu.

C. Vùng trũng Cà Mau, Hà Tiên. D. Ven biển và vùng trũng Cà Mau.

**Câu 10 (NB): Loại đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở đồng bằng Đồng bằng sông Cửu Long?**

A. Đất xám. B. Đất mặn. C. Đất phèn. D. Đất phù sa ngọt.

**Câu 11 (NB): Đồng bằng sông Cửu Long, khí hậu thể hiện rõ rệt tính chất nào sau đây?**

A. Ôn đới. B. Nhiệt đới. C. Cận xích đạo. D. Cận nhiệt.

**Câu 12 (NB): Đồng bằng sông Cửu Long có 3 nhóm đất chính là**

A. đất mặn, đất feralit, đất phèn. B. đất phèn, đất mặn, đất badan.

C. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn. D. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn.

**Câu 13 (NB): Tỉnh có nhiều rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long là**

A. Kiên Giang, Đồng Tháp. B. Cà Mau, Bạc Liêu.

C. Kiên Giang, Long An. D. Bạc Liêu, Đồng Tháp.

**Câu 14 (NB): Định hướng chính trong khai thác kinh tế vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp**

A. vùng biển với đất liền. B. biển với đảo, quần đảo và đất liền.

C. khai thác sinh vật biển với khoáng sản. D. du lịch biển và phát triển giao thông vận tải.

**Câu 15 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Cần Thơ và Cà Mau có giá trị sản xuất là bao nhiêu nghìn tỉ đồng?**

A. Dưới 9 nghìn tỉ đồng. B. Trên 120 nghìn tỉ đồng.

C. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng. D. Từ trên 40 nghìn tỉ đến 120 nghìn tỉ đồng.

**Câu 16 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết ngành công nghiệp chủ yếu ở Sóc Trăng?**

A. Khai thác, chế biến lâm sản, dệt may. B. Nhiệt điện, sản xuất giấy, xenlulô, cơ khí.

C. Hóa chất, phân bón, điện tử, luyện kim đen. D. Vật liệu xây dựng, dệt may, chế biển nông sản.

**Câu 17 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết ngành công nghiệp ở Rạch Giá**

A. Cơ khí, đóng tàu, chế biến nông sản.

B. Khai thác, chế biến lâm sản, hóa chất, phân bón.

C. Luyện kim màu, đóng tàu, chế biến nông sản, điện tử.

D. Sản xuất giấy, xenlulô, chế biến nông sản, hóa chất.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên đối với phát triển kinh tế xã hội của Đồng bằng sông Cửu Long là**

A. bão, lũ lụt thường xuyên xảy ra.

B. đất nghèo nguyên tố vi lượng, đất bạc màu diện tích lớn.

C. thiếu nước ngọt vào mùa khô, hiện tượng xâm nhập mặn.

D. diện tích rừng bị giảm sút mạnh trong những năm gần đây.

**Câu 2 (TH): Biện pháp nào sau đây *không đúng* khi đặt vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?**

A. Nước ngọt là vấn đề hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

C. Vùng biển khai thác kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền.

D. Đẩy mạnh khai khẩn đất hoang hóa, khia thác diện tích đất rừng.

**Câu 3 (TH): Phương hướng chủ yếu hiện nay để giải quyết vấn đề lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long là**

A. di dân tránh lũ. B. chủ động sống chung với lũ.

C. xây dựng hệ thống đê bao. D. trồng rừng để ngăn lũ.

**Câu 4 (TH): Hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là**

A. mùa khô kéo dài. B. tài nguyên khoáng sản ít.

C. có nhiều ô trũng ngập nước. D. đất phèn chiếm diện tích lớn.

**Câu 5 (TH): Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện thuận lợi để phát triển loại hình giao thông đường thủy?**

A. Có nhiều sông lớn và dài nhất nước ta. B. Sông sâu, không bị bồi lắng phù sa.

C. Sông ngòi, kênh rạch nhiều nước quanh năm. D. Mạng lưới sông ngời kênh rạch chằng chịt.

**Câu 6 (TH): Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đất phèn và đất mặn chủ yếu là do**

A. mùa lũ nước ngập trên diện rộng. B. vùng có các ô trũng khó thoát nước.

C. mùa khô kéo dài, địa hình thấp, tiếp giáp biển. D. có lượng mua thấp và thiếu giải pháp cải tạo.

**Câu 7 (TH): Trong những năm gần đây, diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long bị giảm sút chủ yếu là do**

A. tăng diện tích đất ở. B. tăng diện tích nuôi tôm.

C. khai thác, chặt phá rừng bừa bãi. D. tăng diện tích đất chuyên dùng.

**Câu 8 (TH): Về sinh thái, ở Đồng bằng sông Cửu Long rừng được đánh giá là nhân tố quan trọng nhất vì**

A. bảo đảm sự cân bằng sinh thái. B. cung cấp củi đun cho nhân dân.

C. phát triển nghề nuôi tôm xuất khẩu. D. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

**Câu 9 (TH): Hằng năm ở Đồng bằng sông Cửu Long có lũ, để tồn tại, người dân ở đây cần phải**

A. di chuyển đến nơi có địa hình cao để sinh sống.

B. xây dựng đê bao bọc để hạn chế nước dâng vào mùa lũ.

C. chủ động sống chung với lũ, khai thác nguồn lợi do lũ đem lại.

D. xây dựng công trình ngăn chặn nước từ thượng nguồn sông Cửu Long.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): cho bảng số liệu**

Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất ở Đồng bằng sông Hồng và

Đồng bằng sông Cửu Long năm 2014 (đơn vị: trang trại)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm  Loại hình | Đồng bằng sông Hồng | Đồng bằng sông Cửu Long |
| Trồng trọt | 35 | 2760 |
| Chăn nuôi | 5858 | 1560 |
| Nuôi trồng thủy sản | 780 | 2891 |
| Trang trại khác | 256 | 136 |
| Tổng | 6929 | 7347 |

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất năm 2014 của Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

**BÀI 42: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG**

**VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Số lượng các huyện đảo tính đến năm 2006 là**

A. 9. B. 10. C. 11. D. 12.

**Câu 2 (NB): Vùng biển nước ta có khoảng bao nhiêu hòn đảo lớn nhỏ?**

A. 3000. B. 4000. C. 5000. D. 6000.

**Câu 3 (NB): nghề làm muối ở nước ta phát triển mạnh nhất là ở vùng**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 4 (NB): Nơi đã hai lần được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới là**

A. vịnh Hạ Long. B. động Phong Nha. C. vườn quốc gia Cát Tiên. D. vịnh Nha Trang.

**Câu 5 (NB): Các cảng nước sâu Cái Lân, Vũng Áng, Dung Quất lần lượt thuộc các tỉnh**

A. Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Ngãi. B. Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Hà Tĩnh.

C. Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi. D. Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh.

**Câu 6 (NB): Tài nguyên khoáng sản có giá trị ở vùng biển nước ta hiện đang được thăm dò và khai thác là**

A. sắt và bô xit. B. muối và cát trắng. C. ô xit tian và đá vôi. D. dầu mỏ và khí tự nhiên.

**Câu 7 (NB): Hai tỉnh nào sau đây có nhiều cát trắng ở các đảo để làm thủy tinh, pha lê?**

A. Thanh Hóa, Nghệ An. B. Quảng Bình, Quảng Trị.

C. Quảng Ninh, Khánh Hòa. D. Quảng Nam, Quảng Ngãi.

**Câu 8 (NB): Loại hình du lịch nào sau đây đang thu hút nhiều nhất du khách trong nước và quốc tế?**

A. Du lịch biển đảo. B. Du lịch lễ hội, tín ngưỡng.

C. Du lịch sinh thái, mạo hiểm. D. Du lịch sông nước miệt vườn.

**Câu 9 (NB): Vùng nào sau đây ở nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu?**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 10 (NB): Các huyện đảo thuộc thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa là**

A. Cồn Cỏ và Lí Sơn. B. Vân Đồn và Cát Hải. C. Nam Du và Cô Tô. D. Hoàng Sa và Trường Sa.

**Câu 11 (NB): Thành phố Hải Phòng có những huyện đảo nào?**

A. Cồn Cỏ và Cát Hải. B. Vân Đồn và Cát Hải. C. Nam Du và Cô Tô. D. Cát Hải và Bạch Long Vĩ.

**Câu 12 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia ở ven biển?**

A. Huế, Đà Nẵng. B. Vinh, Nha Trang. C. Hải Phòng, Đà Nẵng. D. Hạ Long, Vũng Tàu.

**Câu 13 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có khu kinh tế ven biển nào sau đây?**

A. Vũng Áng. B. Nghi Sơn. C. Hòn La. D. Vân Đồn.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển ở nước ta đem lại ý nghĩa nào sau đây?**

A. Khai thác triệt để các tiềm năng phát triển kinh tế ở vùng biển, kết hợp với bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta.

B. Khôi phục các nghề truyền thống, kết hợp với bảo tồn văn hóa ở các làng nghề ven biển.

C. Tận dụng được các nguồn lợi thiên nhiên biển và phòng chống ô nhiễm môi trường biển.

D. Khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo, thềm lục địa và bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta.

**Câu 2 (TH): Khi giải thích lí do phải khai thác tổng hợp các ngành kinh tế biển, ý kiến nào sau đây *chưa chính xác*?**

A. Chỉ khai thác tổng hợp mới mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

B. Giúp khắc phục các khó khăn do thiên tai gây ra.

C. Môi trường biển không chia cắt được, một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho các vùng bờ biển, vùng nước và đảo.

D. Môi trường biển rất nhạy cảm trước những tác động của con người.

**Câu 3 (TH): Phương án nào sau đây *không đúng* khi nói về ý nghĩa của việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo?**

A. Là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

B. Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu để bảo vệ phần đất liền của tổ quốc.

C. Tạo thành căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.

D. Nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt trên đảo, biển đảo thành nơi con người có thể cư trú và sản xuất được.

**Câu 4 (TH): Phương án nào sau đây *không đúng* khi nói về ý nghĩa của việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan đến biển Đông?**

A. Giúp cho khu vực phát triển ổn định về chính trị, an ninh, kinh tế xã hội.

B. Góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà nước và nhân dân ta.

C. Để giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

D. Để tăng cường khai thác các nguồn lợi của biển Đông.

**Câu 5 (TH): Một trong những điều kiện dẫn đến nguồn sinh vật biển nước ta phong phú, giàu thành phần loài là**

A. biển nước ta sâu, nước biển nóng quanh năm. B. độ mặn của nước biển cao, ánh sáng vừa phải.

C. biển ấm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu ôxi. D. nhiều dòng biển lạnh, độ mặn của nước biển cao.

**Câu 6 (TH): Khó khăn lớn nhất đối với việc khai thác tài nguyên vùng biển và hải đảo của nước ta hiện nay là**

A. nguồn lợi thủy hải sản cạn kiệt. B. phương tiện đánh bắt còn hạn chế.

C. thiên tai (bão) diễn ra thường xuyên. D. người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

**Câu 7 (TH): Nước ta có điều kiện để xây dựng các cảng nước sâu vì**

A. có đường bờ biển dài 3160km. B. bờ biển dài, có nhiều vụng kín gió.

C. biển ấm quanh năm, nhiều ánh sáng. D. bờ biển có nhiều cửa sông, nhiều bãi cát trắng.

**Câu 8 (TH): Tại sao nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển?**

A. Biển có độ sâu trung bình, rất ít thiên tai xảy ra.

B. Ven bờ có rất nhiều vũng vịnh, đầm phá, cửa sông.

C. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

D. Nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế trên biển Đông.

**Câu 9 (TH): Tại sao nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?**

A. Có nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp.

B. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông.

C. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

D. Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có.

**Câu 10 (TH): Việc khai thác các mỏ khí thiên nhiên và thu hồi khí đồng hành, đưa vào đất liền đã mở ra bước phát triển mới cho công nghiệp**

A. sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí. B. đóng tàu, hóa chất, sản xuất xenlulô.

C. khí hóa lỏng, sản xuất phân bón, điện. D. luyện kim, cơ khí, chế biến nông sản.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Sản lượng khai thác hải sản nước ta giai đoạn 2005 – 2014 (đơn vị: nghìn tấn)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 2005 | 2007 | 2010 | 2012 | 2014 |
| 1791.1 | 1876.3 | 2220.0 | 2510.9 | 2711.1 |
| 20537 | 21552 | 26446 | 27988 | 31235 |

Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất sản lượng khai thác hải sản nước ta giai đoạn 2005 – 2014?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ kết hợp.

**BÀI 43: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**Biết**

**Câu 1 (NB): Tốc độ tăng GDP trung bình năm giai đoạn 2001 – 2005 của các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, miền Trung, phía Nam lần lượt là**

A. 11.2%, 10.7%, 11.9%. B. 10.7%, 11.2%, 11.9%.

D. 11.9%, 11.2%, 10.7%. D. 10.7%, 11.9%, 11.2%.

**Câu 2 (NB): Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của 3 vùng kinh tế trọng điểm năm 2005 chiếm bao nhiêu phần trăm của cả nước?**

A. 64.5%. B. 65.4%. C. 60.5%. D. 46.5%.

**Câu 3 (NB): Số tỉnh, thành phố của các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc , miền Trung, phía Nam hiện nay lần lượt là**

A. 7, 5, 8. B. 7, 6, 8. D. 5, 6, 8. D. 9, 5, 7.

**Câu 4 (NB): Nguồn tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là**

A. các mỏ dầu khí ở thềm lục địa. B. các mỏ khoáng sản than.

C. diện tích rừng lớn. D. đất badan và đất phù sa cổ.

**Câu 5 (NB): Các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta bắt đầu được hình thành vào thời gian nào?**

A. Cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX. B. Giữa thập kỉ 90 của thế kỉ XX.

B. Cuối thập kỉ 80 của thế kỉ XX. D. Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX.

**Câu 6 (NB): Vùng kinh tế trọng điểm *không có* đặc điểm nào sau đây?**

A. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh. B. Cố định về ranh giới theo thời gian.

C. Có tỉ trọng lớn trong GDP cả nước. D. Bao gồm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố.

**Câu 7 (NB): Các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?**

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8 (NB): Tài nguyên thiên nhiên nổi bật nhất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là**

A. thủy sản. B. các mỏ sắt và bô xit. C. dầu khí ở thềm lục địa. D. titan và cát trắng ven biển.

**Câu 9 (NB): Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước *không phải là do***

A. nhiều tài nguyên quan trọng, nhất là dầu khí.

B. hoàn toàn phụ thuộc vào vốn đầu tư nước ngoài.

C. dân đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng.

D. cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt.

**Câu 10 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết các ngành công nghiệp nào có quy mô lớn nhất vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?**

A. Hà Nội. B. Hải Phòng. C. Vĩnh Phúc. D. Bắc Ninh.

**Câu 11 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết các ngành công nghiệp nào có ở tất cả các trung tâm công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam?**

A. Cơ khí, hóa chất. B. Hóa chất, dệt may.

C. Hóa chất, chế biến nông sản. D. Chế biến nông sản, dệt may.

**Câu 12 (NB): Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có giá trị sản xuất từ 9 – 40 nghìn tỉ đồng?**

A. Hà Nội, Hải Phòng, Cẩm Phả. B. Phúc Yên, Bắc Ninh, Hạ Long.

C. Hưng Yên, Cẩm Phả, Hải Dương. D. Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh.

**Hiểu**

**Câu 1 (TH): Ý nào sau đây *không đúng* khi nói về đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm?**

A. Bao gồm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố và có ranh giới không ổn định.

B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn đầu tư.

C. Thu hút cả các ngành công nghiệp truyền thống và công nghiệp mới.

D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, song tỷ trọng còn thấp trong tổng GDP quốc gia.

**Câu 2 (NB): Thế mạnh nào sau đây *không phải* của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?**

A. Vị trí địa lí thuận lợi cho giao lưu trong nước và quốc tế.

B. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động đứng đầu cả nước.

C. Giàu tiềm năng để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

D. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất nước ta.

**Câu 3 (NB): Ý nào sau đây *không đúng* khi nói về thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung?**

A. Khai thác tổng hợp nguồn tài nguyên biển. B. Khai thác khoáng sản.

C. Rừng để phát triển du lịch, môi trường thủy sản. D. Các mỏ dầu và khí ở thềm lục địa.

**Câu 4 (NB): Để ngành công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có vị trí xứng đáng hơn trong nền kinh tế của cả nước, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau**

A. phát triển ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường.

B. hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm có lợi thế về tài nguyên và thị trường.

C. cùng với các ngành công nghiệp cơ bản, phát triển các ngành công nghiệp có kĩ thuật cao.

D. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến và khai thác than nâu.

**Câu 5 (NB): Định hướng phát triển ngành dịch vụ ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam là**

A. đẩy nhanh tăng trưởng để đảm bảo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

B. phát triển du lịch và các hoạt động dịch vụ liên quan để sản xuất, nhập khẩu.

C. tiếp tục đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch…

D. phát triển các ngành dịch vụ mới, từ đó nhân rộng ra cả nước.

**Câu 6 (NB): Định hướng phát triển nông nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm miền trung là**

A. chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao.

B. củng cố và đẩy mạnh hơn nữa mô hình kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp.

C. phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hóa nông nghiệp, thủy sản.

D. đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản kết hợp với phát triển công nghiệp chế biến.

**Câu 7 (NB): Định hướng phát triển trong lĩnh vực công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc không bao gồm**

A. phát triển các khu công nghiệp tập trung. B. đẩy mạnh công nghiệp khai thác khoáng sản.

C. đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm. D. phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao.

**Câu 8 (NB): Định hướng phát triển nông nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc chú ý tới**

A. sản xuất hàng hóa có chất lượng cao. B. sản xuất nền nông nghiệp cổ truyền.

C. phát triển chăn nuôi gia súc lớn. D. phát triển nông nghiệp theo hướng quảng canh.

**Câu 9 (NB): Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là**

A. cây ăn quả và cây lương thực. B. chăn nuôi gia súc và gia cầm.

C. tài nguyên biển, khoáng sản, rừng. D. cây công nghiệp lâu năm và thủy điện.

**Câu 10 (NB): Tiềm năng nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là**

A. có nhiều khoáng sản và tiềm năng thủy điện.

B. có nguồn lao động dồi dào, chất lượng hàng đầu cả nước.

C. có nhiều điều kiện để phát triển cây công nghiệp lâu năm.

D. có nhiều điều kiện để phát triển cây dược liệu, chăn nuôi gia súc.

**Câu 11 (NB): Để góp phần chuyển đổi có cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần đẩy mạnh phát triển**

A. khai thác, chế biến lâm sản, luyện kim, dệt may.

B. khai thác thủy sản, điện, sản xuất vật liệu xây dựng.

C. chế biến nông lâm thủy sản, khai thác khoáng sản, thủy điện.

D. dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản.

**Vận dụng**

**Câu 1 (VD): Cho bảng số liệu**

**Tỉ trọng GDP của các vùng kinh tế trọng điểm nước ta năm 2014 (đơn vị %)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng KTTĐ  Ngành | Phía Bắc | Miền Trung | Phía Nam | Đồng bằng sông Cửu Long |
| Nông lâm ngư nghiệp | 7.0 | 15.8 | 6.2 | 28.6 |
| Công nghiệp xây dựng | 47.9 | 40.8 | 52.1 | 29.4 |
| Dịch vụ | 45.1 | 43.4 | 41.7 | 42.0 |

Biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của bốn vùng kinh tế trọng điểm năm 2004, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ kết hợp.